

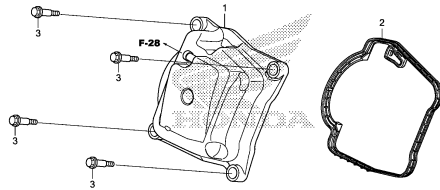
NHÓM PHỤ TÙNG ĐỘNG CƠ

C13

E-2

ỐP ĐẦU QUY LÁT

E 1

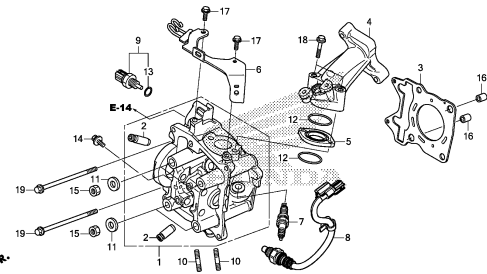


H08BE0200

E-3

ĐẦU QUY LÁT

E 2

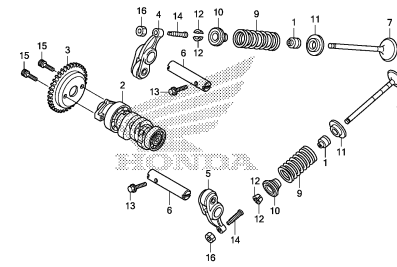


H08BE0300

E-4

TRỤC CAM/XU PÁP

E 4

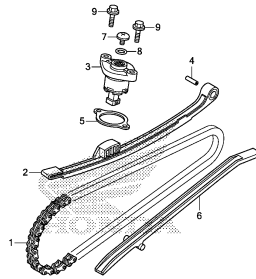


H08BE0400

E-5

XÍCH CAM/BỘ TĂNG CAM

E 6

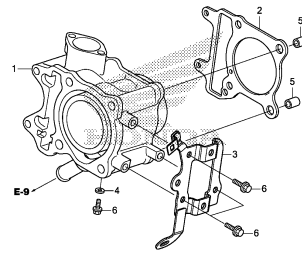


H08BE0500

E-6

XY LẠNH

E 7

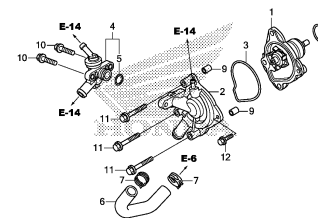


H08BE0600

E-9

BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT

E 8

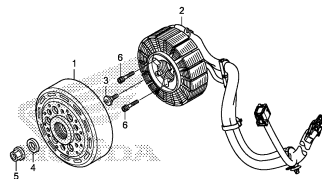


H08BE0900

E-10

BỘ ĐỀ A.C.G

E 9

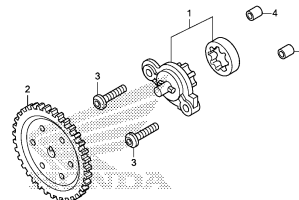


H08BE1000

E-11

BƠM DẦU

E10

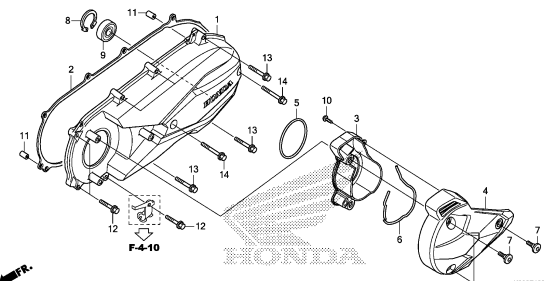


H08BE1100

E-13

ỐP SƯỜN TRÁI

E11



H08BE1300

2

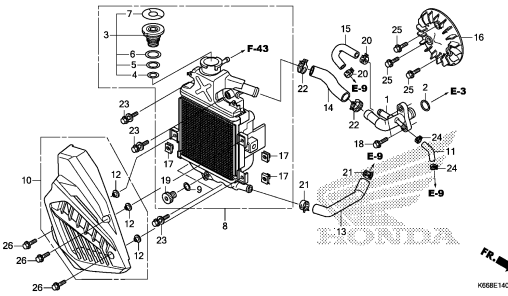
NHÓM PHỤ TÙNG ĐỘNG CƠ

C14

E-14

KẾT LÀM MÁT

E12

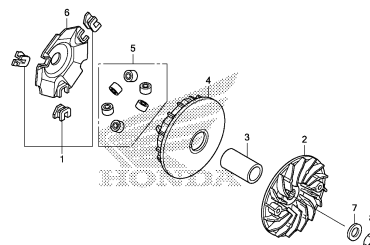


K06BE1400

E-16

MÁ PULY CHỦ ĐỘNG

E14

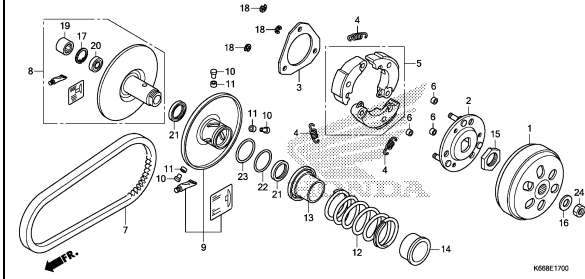


K06BE1600

E-17

MÁ PULY BỊ ĐỘNG

E15

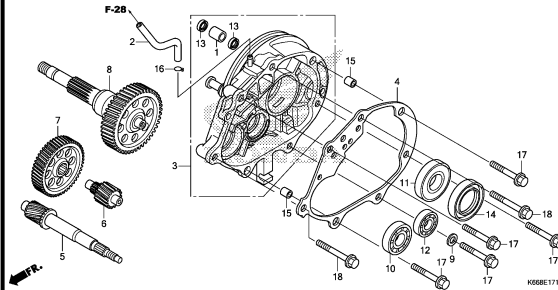


K06BE1700

E-17-10

HỘP TRUYỀN ĐỘNG

F 1

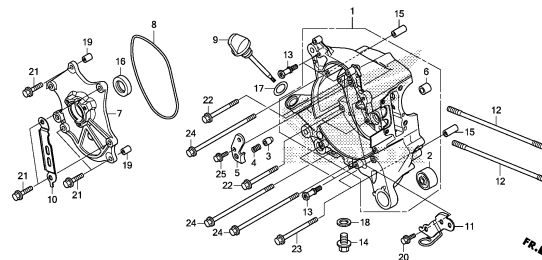


K06BE1710

E-19-10

VÁCH MÁY PHẢI

F 3

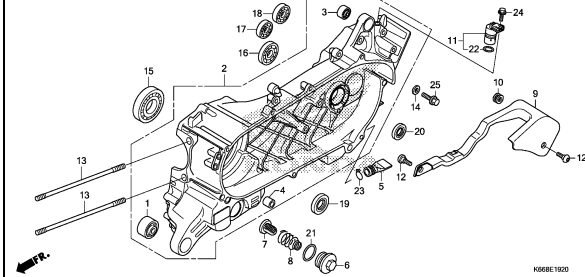


K06BE1910

E-19-20

VÁCH MÁY TRÁI

F 5

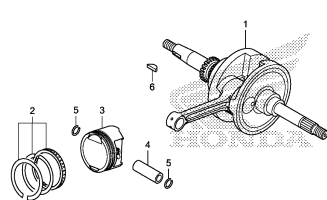


K06BE1920

E-20

TRỤC CƠ/PÍT TÔNG

F 7

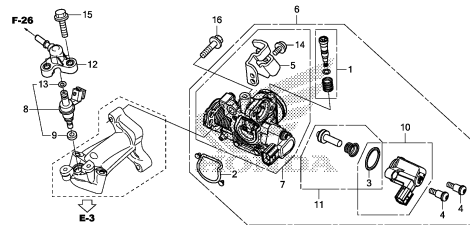


K06BE2000

E-22

HỘNG GA

F 8



K06BE2200

2

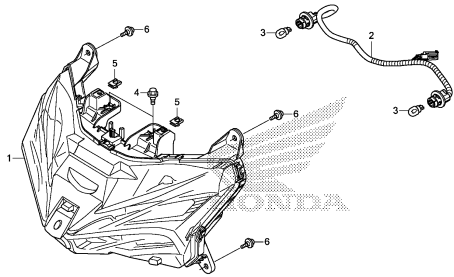
NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

C15

F-1

ĐÈN PHA

G 1

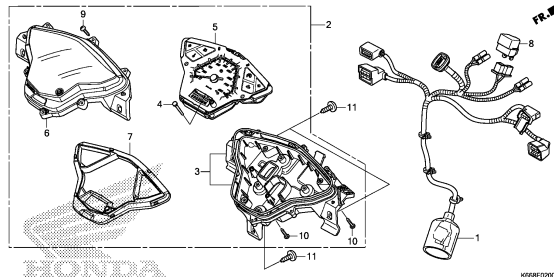


K06BF0100

F-2

ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ

G 2

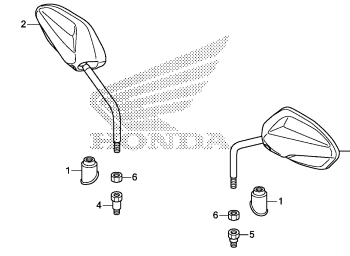


K06BF0200

F-3

GƯƠNG

G 3

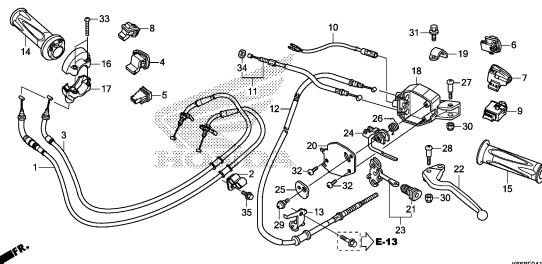


K06BF0300

F-4-10

TAY PHANH/CÔNG TẮC/DÂY

G 4

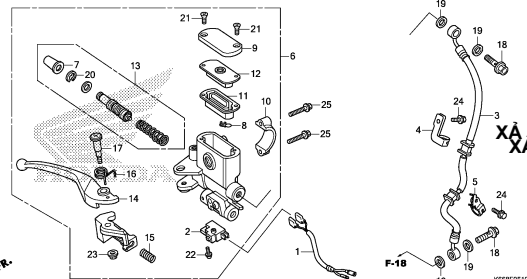


K06BF0410

F-5-10

XY LẠNH CHÍNH PHANH TRƯỚC

G 6

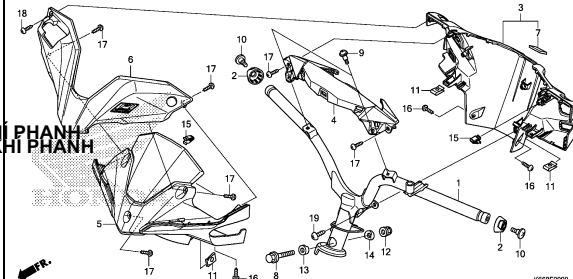


K06BF0510

F-9

ỐNG TAY LÁI/ỐP ỐNG TAY LÁI

G 8

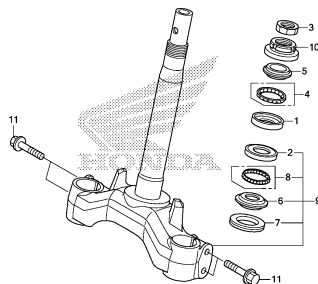


K06BF0900

F-10

CỔ LÁI

G10

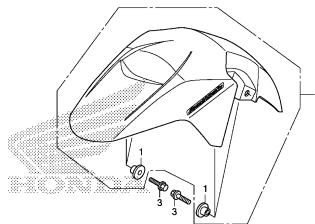


K06BF1000

F-11

CHẪN BÙN TRƯỚC

G11

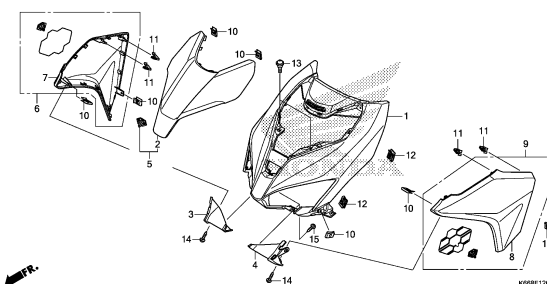


K06BF1100

F-12

ỐP TRƯỚC

G12



K06BF1200

2

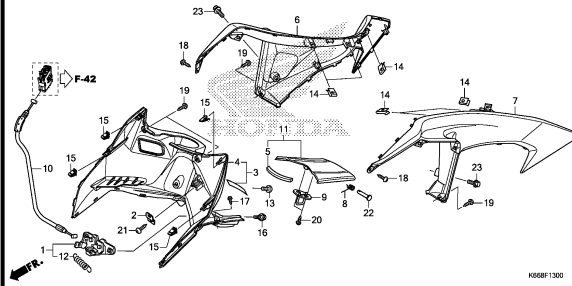
NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

C16

F-13

ỐP ỐNG CHÍNH

G14

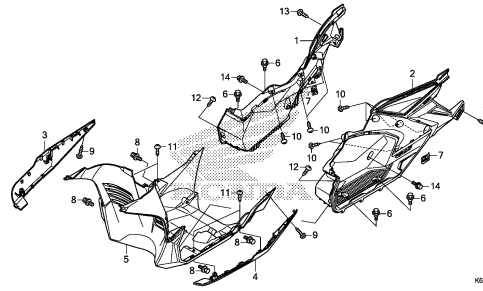


K56BF1300

F-14

SÀN ĐỂ CHÂN ỐP DƯỚI

G16

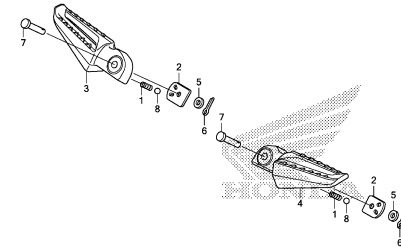


K56BF1400

F-14-10

GÁC CHÂN SAU

H 2

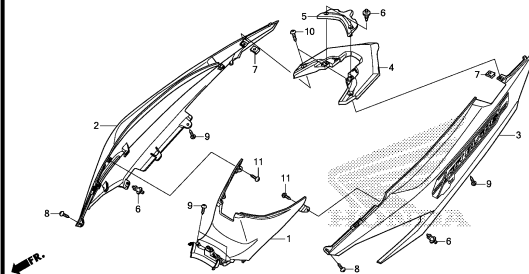


K56BF1410

F-15

ỐP THÂN

H 3

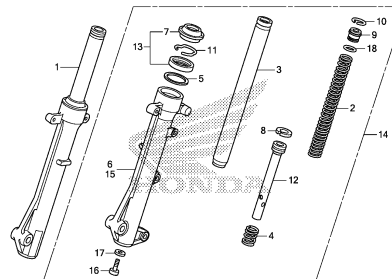


K56BF1500

F-17

GIẢM XÓC TRƯỚC

H 6

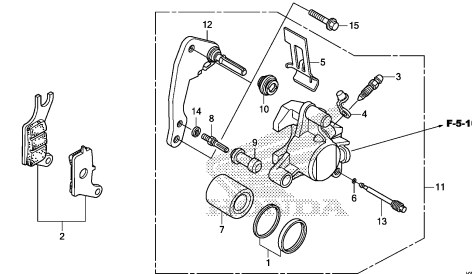


K56BF1700

F-18

NGÀM PHANH TRƯỚC

H 7

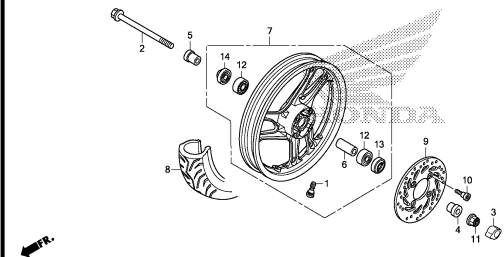


K56BF1800

F-20-40

BÁNH TRƯỚC

H 8

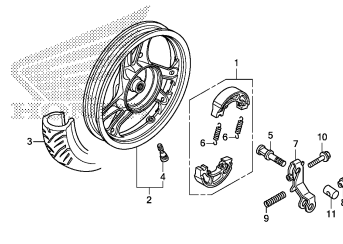


K56BF2040

F-22-30

BÁNH SAU

H10

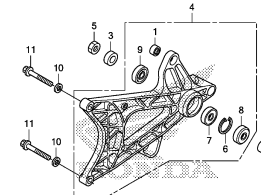


K56BF2230

F-23

CÀNG SAU

H11



K56BF2300

3

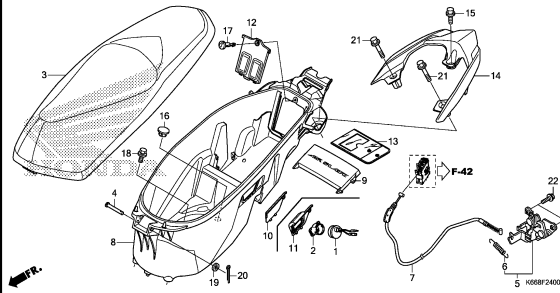
NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

D 1

F-24

H12

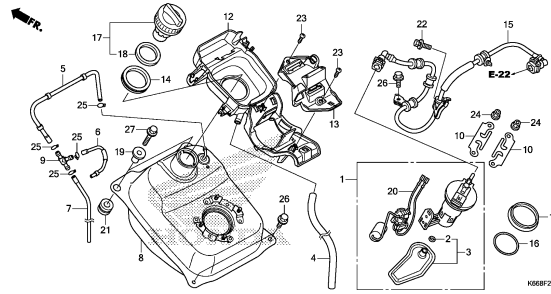
YÊN XE/HỘP ĐỰNG ĐỒ



F-26

H14

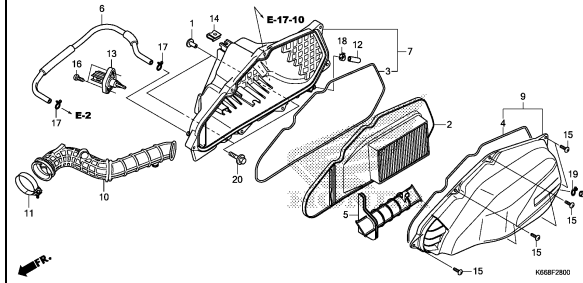
BÌNH XĂNG



F-28

H16

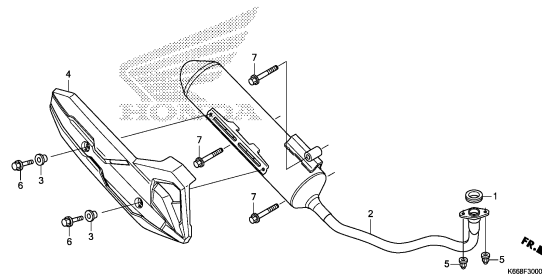
LỌC GIÓ



F-30

I 1

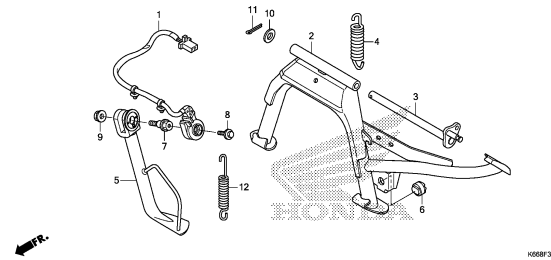
ỐNG XẢ



F-35

I 2

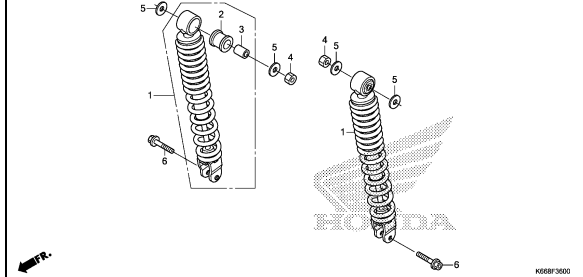
CHÂN CHỐNG



F-36

I 3

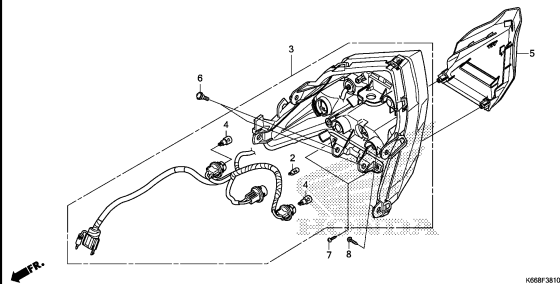
GIẢM XÓC SAU



F-38-10

I 4

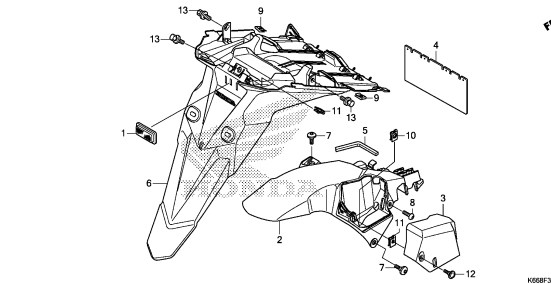
CỤM ĐÈN HẬU



F-39

I 5

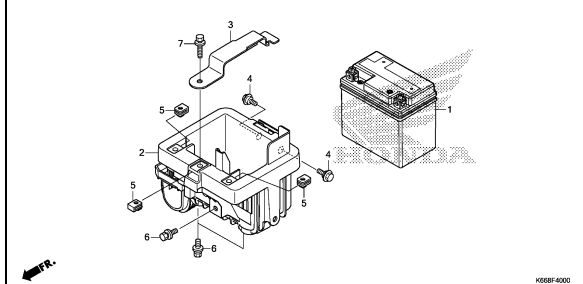
CHẮN BÙN SAU



F-40

I 6

BÌNH ĐIỆN



3

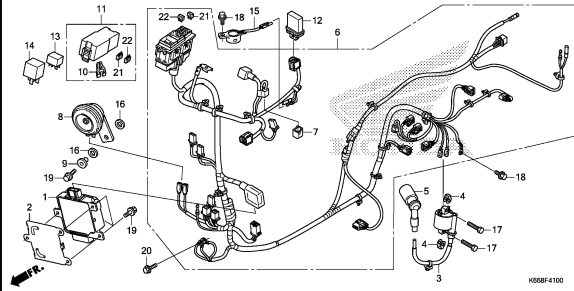
NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

D 2

F-41

BÓ DÂY

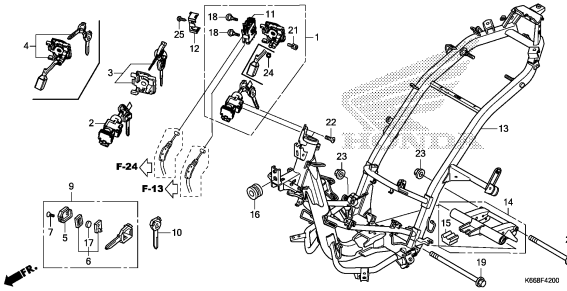
I 7



F-42

KHUNG XE

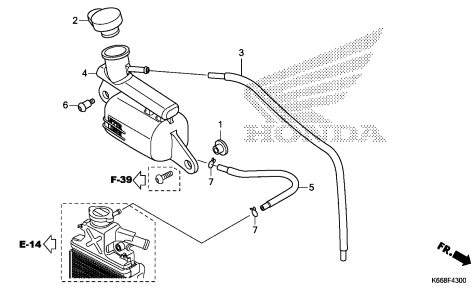
I 9



F-43

BÌNH DỰ TRỮ DUNG DỊCH LẠM MÁT

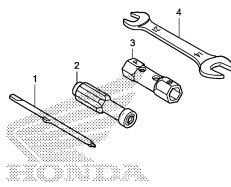
I 11



F-46

DỤNG CỤ

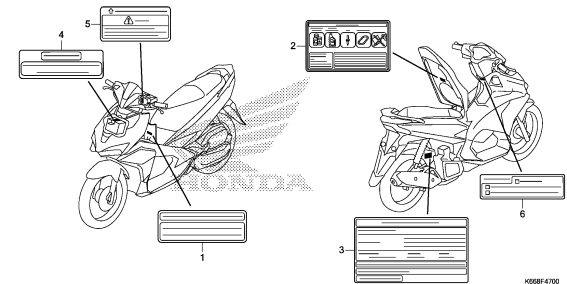
I 12



F-47

NHÃN CẢNH BÁO

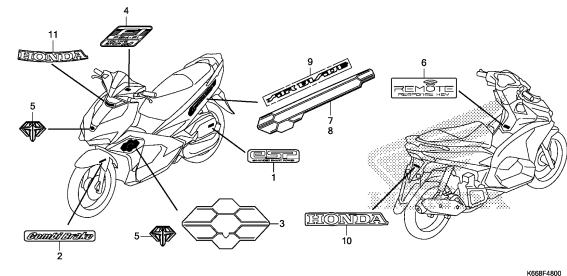
I 13



F-48

TEM/MÁC XE (ACA125CBF-2V,7V)

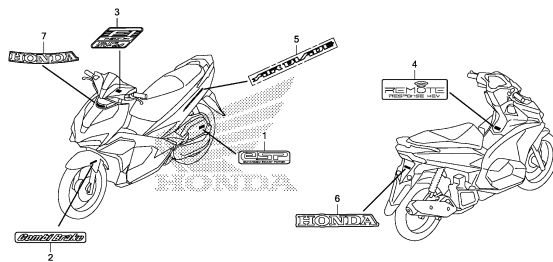
I 14



F-48-1

TEM/MÁC XE(ACA125CBF-3V,8V)

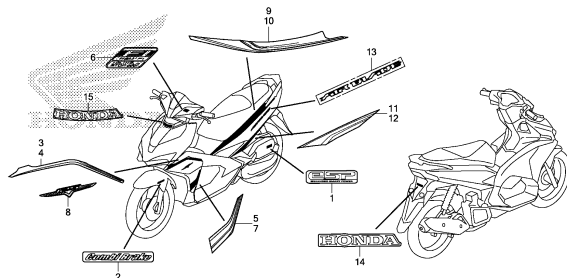
I 16



F-48-2

TEM/MÁC XE(ACA125CBF-6V,V)

J 1

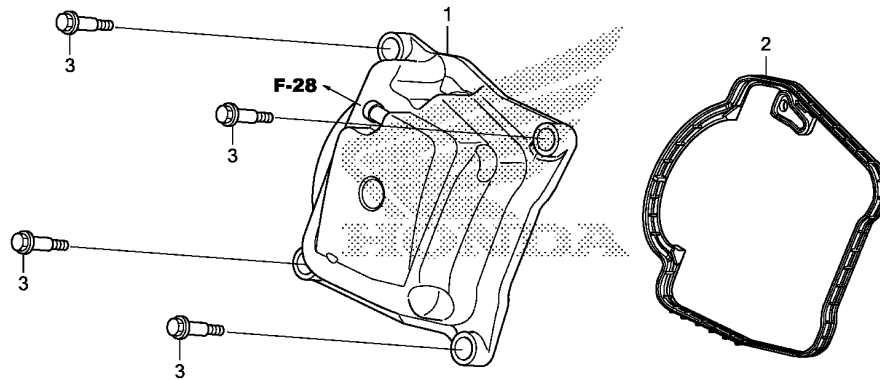


3

E-2

ỐP ĐẦU QUY LÁT

E 1



K668E0200

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1111C4	ỐP ĐẦU QUY LÁT	0.3
2	1111D2	GIOĂNG ỐP ĐẦU QUY LÁT	0.3

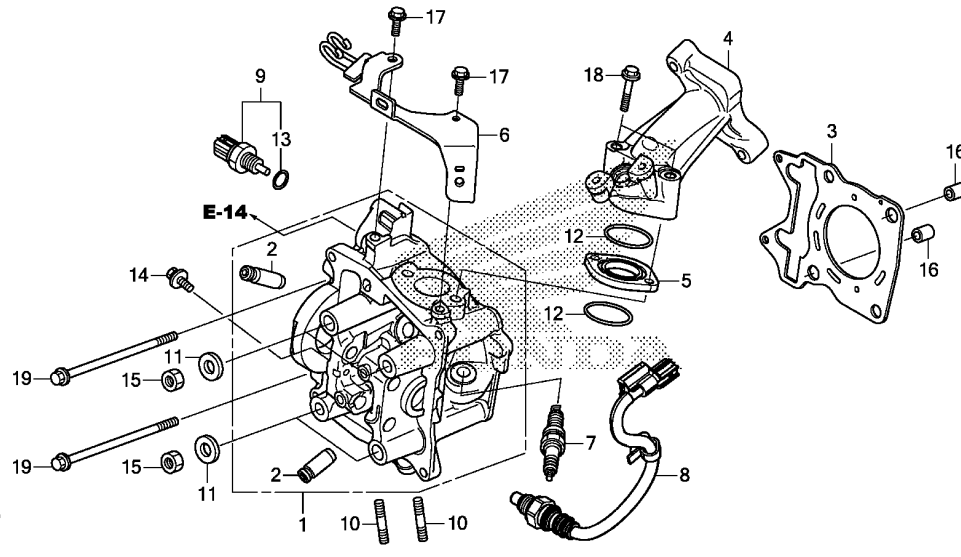
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	12310-K66-V00	COVER COMP., HEAD	1		BỘ ỐP ĐẦU QUY LÁT
2	12391-K66-V01	GASKET, HEAD COVER	1		GIOĂNG ỐP ĐẦU QUY LÁT
3	90013-K66-V00	BOLT, HEAD COVER	4		BU LÔNG ỐP ĐẦU QUY LÁT

2

E-3

ĐẦU QUY LÁT

E 2



K668E0300

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	111106	ĐẦU QUY LẬTBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ .BAO GỒM: Điều chỉnh và rà xu páp	3.8
2	1111L9	DẪN HƯỚNG XU PÁP HÚT (MỘT CHIÉC) .. .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ .BAO GỒM: Đoa xu páp .BAO GỒM: Điều chỉnh và rà xu páp	3.8
	1111M0	DẪN HƯỚNG XU PÁP XẢ (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ .BAO GỒM: Đoa xu páp .BAO GỒM: Điều chỉnh và rà xu páp	3.8
	1111M9	DẪN HƯỚNG XU PÁP: ĐỐI VỚI 1 XEBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ .BAO GỒM: Đoa xu páp .BAO GỒM: Điều chỉnh và rà xu páp	4.1
+	3 111115	GIOÁNG ĐẦU QUY LẬT	3.0

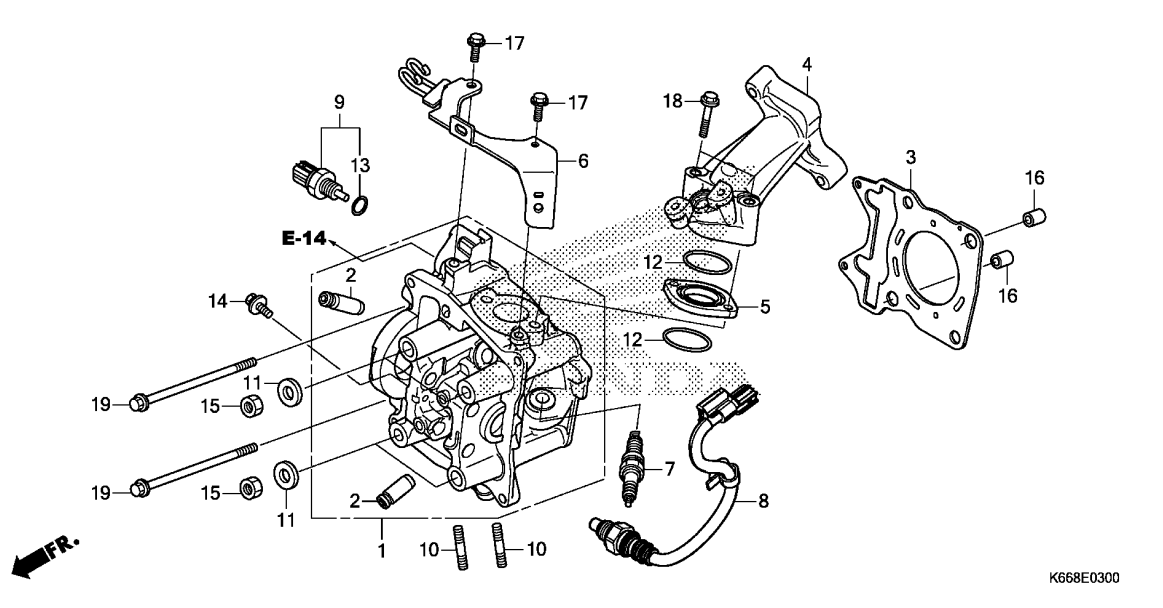
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	12010-K66-V00	HEAD ASSY., CYLINDER	1		CỤM ĐẦU QUY LẬT
2	12204-KWN-P00	GUIDE, VALVE(O.S.)	2		DẪN HƯỚNG XU PÁP (O.S.)
3	12251-K12-901	GASKET, CYLINDER HEAD	1		GIOÁNG ĐẦU QUY LẬT
	12251-KZR-601	(STD./0.25/0.50)	1		(STD./0.25/0.50) GIOÁNG ĐẦU QUY LẬT
	12252-KWN-900	GASKET, CYLINDER HEAD(O.S.) - (USE FOR 0.75/1.00)	(1)		GIOÁNG ĐẦU QUY LẬT (O.S.) (STD./0.25/0.50)
4	17111-K66-V00	PIPE, IN.	1		ỐNG NẠP
5	17119-KWN-710	INSULATOR, IN. PIPE	1		ĐỆM CÁCH NHIỆT ỐNG NẠP
6	17570-K66-V00	STAY COMP., FUEL HOSE	1		CỤM GIÁ KẸP ỐNG NHIÊN LIỆU
7	31917-KPH-901	PLUG, SPARK(CPR7EA-9)(NGK) ..	1		BUGI (CPR7EA-9)(NGK)
	31927-KPH-901	PLUG, SPARK(U22EPR9)(DENSO) -	1		BUGI (U22EPR9)(DENSO)
8	36532-K66-V01	SENSOR, OXYGEN	1		CẢM BIẾN Ô XY
9	37870-KZR-601	SENSOR ASSY., WATER TEMP	1		BỘ CẢM BIẾN NHIỆT ĐỘ DUNG DỊCH LẠM MÁT
10	90004-KGF-910	BOLT, STUD, 7X17	2		BU LÔNG 7X17
11	90483-KWN-900	WASHER, 8MM	4		VÒNG ĐỆM 8MM
12	91301-KRJ-901	O-RING, 29X2	2		PHỐT O, 29X2
13	91307-PLC-004	O-RING, 9.5X1.9(PANASONIC) ..	1		PHỐT O, 9.5X1.9(PANASONIC)
14	93404-06012-00	BOLT-WASHER, 6X12	1		BU LÔNG ĐỆM 6X12
15	94030-08280	NUT, HEX., 8MM	4		ỐC LỤC GIÁC 8MM
16	94301-10160	DOWEL PIN, 10X16	2		CHÓT ĐINH VỊ 10X16
17	95701-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
18	95701-06040-00	BOLT, FLANGE, 6X40	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X40
19	95701-06095-00	BOLT, FLANGE, 6X95	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X95



E-3

ĐẦU QUY LÁT

E 3



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
+ 3		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
4	111107	(5,12) ỐNG NẠP	0.8
7	614130	BUGI	0.5
8	617121	CĂM BIẾN ỒXY	0.7
9	6171A9	CĂM BIẾN NHIỆT ĐỘ DUNG DỊCH LẠM MÁT..	0.9

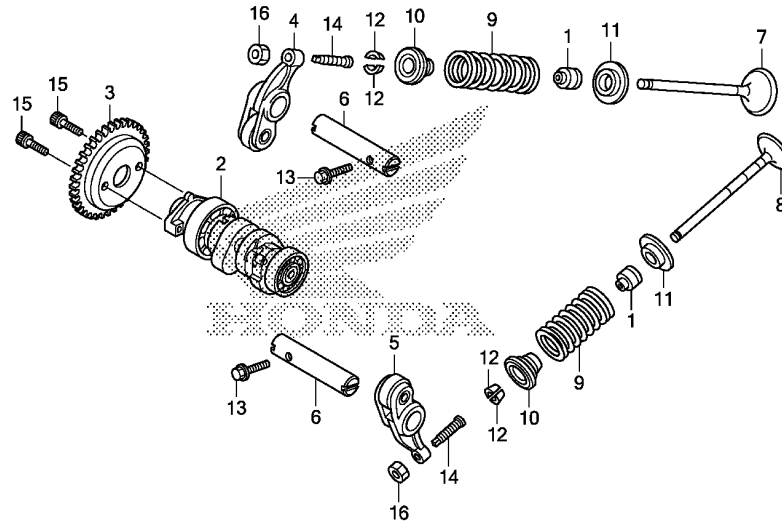
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
-----	-------------	------------------------	--	---------	-------------------------

2

E-4

TRỤC CAM/XU PÁP

E 4



K668E0400

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	111118	TRỤC CAMBAO GỒM: Điều chỉnh xu páp	1.6
3	1111Q4	NHÔNG CAM	1.4
4	1111K8	CÒ MÔ XU PÁP HÚT (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Điều chỉnh xu páp (6)	1.5
5	1111K9	CÒ MÔ XU PÁP XẢ (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Điều chỉnh xu páp	1.5
	1111L8	CÒ MÔ XU PÁP :ĐỐI VỚI 1 XE	1.5
7	1111N0	XU PÁP HÚT (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	3.4
8	1111N1	XU PÁP XẢ (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	3.4
	1111P0	XU PÁP: ĐỐI VỚI 1 XEBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	3.6
		.BAO GỒM: Rà xu páp	

Số lượng yêu cầu
ACA
125
CBF
G

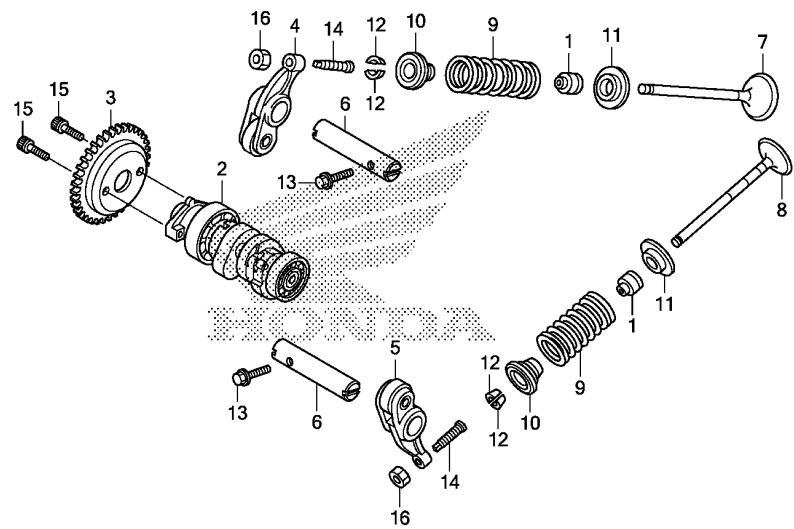
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	12209-GB4-681	SEAL, VALVE STEM(NOK)	2	PHỚT THÂN XU PÁP (NOK)
	12209-GB4-682	SEAL, VALVE STEM(ARAI)	2	PHỚT THÂN XU PÁP (ARAI)
2	14100-K35-J00	CAMSHAFT COMP.	1	CỤM TRỤC CAM
3	14321-KWN-900	SPROCKET, CAM(34T)	1	NHÔNG CAM (34 RĂNG)
4	14430-KZR-600	ARM COMP., IN. VALVE ROCKER -	1	BỘ CÒ MÔ XU PÁP HÚT
5	14440-KZR-600	ARM COMP., EX. VALVE ROCKER -	1	BỘ CÒ MÔ XU PÁP XẢ
6	14451-KZR-600	SHAFT, ROCKER ARM	2	TRỤC CÒ MÔ
7	14711-KWN-900	VALVE, IN.	1	XU PÁP HÚT
8	14721-KWN-900	VALVE, EX.	1	XU PÁP XẢ
9	14751-KWN-900	SPRING, VALVE	2	LÒ XO XU PÁP
10	14771-KWN-900	RETAINER, VALVE SPRING	2	VÒNG GIỮ LÒ XO XU PÁP
11	14775-KZR-600	SEAT, VALVE SPRING	2	ĐÉ LÒ XO XU PÁP
12	14781-MA6-000	COTTER, VALVE	4	MÔNG CHẶN XU PÁP
13	90002-KWB-600	BOLT, FLANGE, 5X12	2	BU LÔNG MẶT BÍCH 5X12
14	90012-KWB-600	SCREW, TAPPET ADJUSTING	2	VÍT CHỈNH XU PÁP
15	90083-KVB-900	BOLT, SOCKET KNOCK, 5MM	2	BU LÔNG GIÁC CHÌM 5MM
16	90206-001-000	NUT, TAPPET ADJUSTING	2	ỐC CHỈNH XU PÁP

2

E-4

TRỤC CAM/XU PÁP

E 5



FR.

K668E0400

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
9	1111P2	(1,10,11,12) LÒ XO VÀ/HOẶC PHỚT THÂN XU PÁP HÚT (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	3.2
	1111P3	LÒ XO VÀ/HOẶC PHỚT THÂN XU PÁP XÃ (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	3.2
	1111Q2	LÒ XO VÀ/HOẶC PHỚT THÂN XU PÁP :ĐÔI VỚI 1 XEBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	3.3

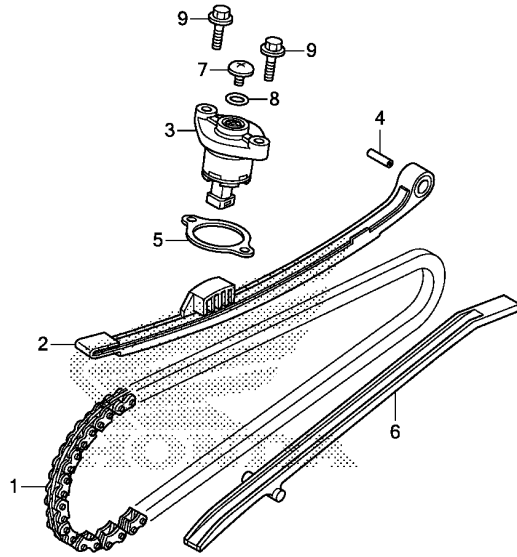
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
-----	-------------	------------------------	--	---------	-------------------------

2

E-5

XÍCH CAM/TĂNG XÍCH CAM

E 6



K668E0500

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	110140	XÍCH CAMBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	3.5
2	111130	CÀN TĂNG XÍCH CAMBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	3.5
3	(5) 111133	CÀN NÂNG CAM	0.7
6	111139	DẪN HƯỚNG XÍCH CAMBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	3.0

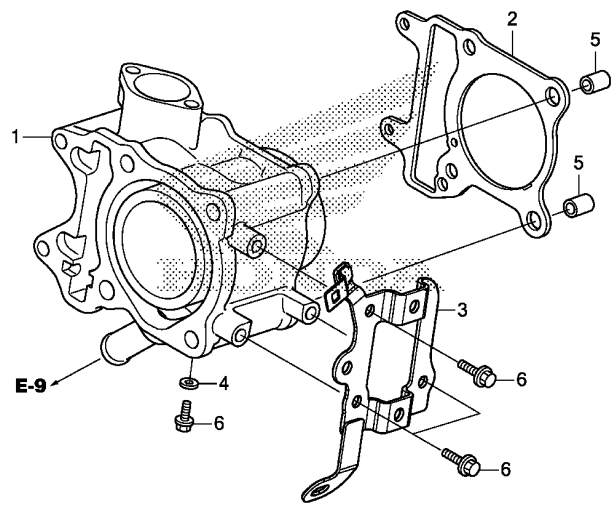
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	14401-K66-V01	CHAIN, CAM (DID SCZ-0404 SV-92LE)	1		XÍCH CAM
2	14510-KZR-600	TENSIONER ASSY., CAM CHAIN ..	1		BỘ TĂNG XÍCH CAM
3	14520-K60-T01	LIFTER ASSY., TENSIONER	1	----- 2V,7V	CÀN TĂNG CAM
	14520-KZR-602	1	----- 3V,6V,8V,V	
4	14531-KZR-600	PIVOT, CAM CHAIN TENSIONER ..	1		CHÓT TĂNG XÍCH CAM
5	14560-KZR-600	GASKET, TENSIONER LIFTER	1		GIOĂNG CÀN TĂNG CAM
6	14611-K01-900	GUIDE, CAM CHAIN	1		DẪN HƯỚNG XÍCH CAM
7	90005-KY7-000	SCREW, PAN, 6X6	1		VÍT 6X6
8	91306-MG3-000	O-RING, 1.5X9.5	1		PHỚT O 1.5X9,5
9	95701-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22

2

E-6

XY LANH

E 7



K668E0600

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1111A5	XY LANHBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	3.4
2	111102	GIOĂNG XY LANH BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	3.3
3	6141C2	GIÁ CUỘN ĐÁNH LỬA	0.5

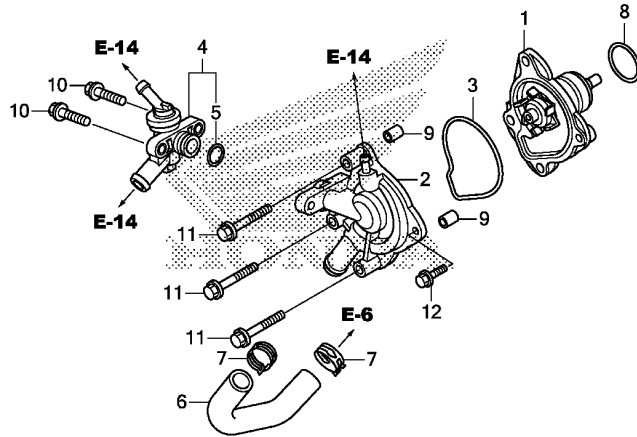
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
			ACA	125 CBF G		
1	12100-KZR-600	CYLINDER COMP.	1			CỤM XY LANH
2	12191-KZR-600	GASKET, CYLINDER	1			GIOĂNG XY LANH
3	30515-K35-V00	STAY COMP., IGNITION COIL ...	1			CỤM GIÁ CUỘN ĐÁNH LỬA
4	90463-ML7-000	WASHER, SEALING, 6.5MM	1			ĐỆM KÍN 6,5MM
5	94301-10160	DOWEL PIN, 10X16	2			CHÓT ĐỊNH VỊ 10X16
6	95701-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	4			BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14

2

E-9

BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT

E 8

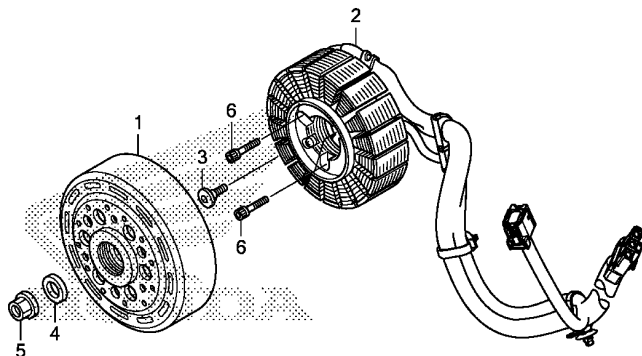


FR. K668E0900

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1141Q0	BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT	0.9
2	1141B0	ÓP BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT	0.9
3	1141B1	GIOÁNG ÓP BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT...	0.9
4	114116	BỘ ỒN NHIỆT	0.9
6	114132	ÔNG DUNG DỊCH LÀM MÁT C	0.6

2

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	19210-K66-V00	PUMP COMP., WATER	1		CỤM BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT
2	19220-KWN-901	COVER COMP., WATER PUMP	1		CỤM ÓP BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT
3	19226-KWN-900	GASKET, WATER PUMP COVER	1		GIOÁNG ÓP BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT
4	19300-K35-V01	THERMOSTAT ASSY.	1		BỘ ỒN NHIỆT
5	19310-K35-V01	O-RING	1		PHỚT O
6	19503-KWN-900	HOSE C, WATER	1		ÔNG DUNG DỊCH LÀM MÁT C
7	90701-KWN-901	CLAMP, WATER HOSE, 24MM	2		KEP ÔNG DUNG DỊCH LÀM MÁT 24MM
8	91302-KWN-900	O-RING, 34X2	1		PHỚT O 34X2
9	94301-08100	DOWEL PIN, 8X10	2		CHÓT ĐỊNH VỊ 8X10
10	95701-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22
11	95701-06040-00	BOLT, FLANGE, 6X40	3		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X40
12	96001-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	613105	RÔ TO HOẶC VỎ LĂNG ĐIỆN	0.6
2	6131A3	STATO	1.6

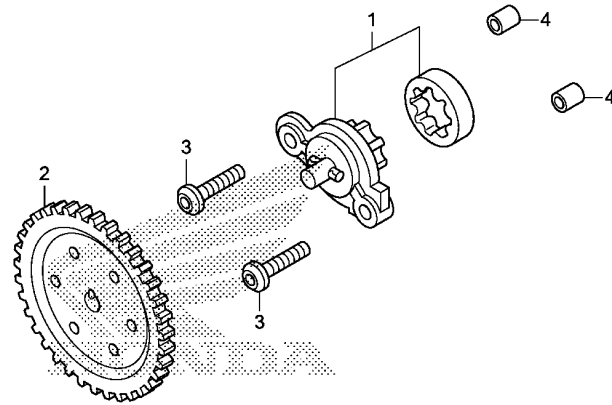
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu			Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
			ACA	125	CBF		
1	31210-KZR-601	FLYWHEEL COMP.	1				CỤM VỎ LĂNG ĐIỆN
2	31220-K66-V01	STATOR COMP. (MITSUBA)	1				CỤM STATO (MITSUBA)
3	90001-KWR-000	BOLT, SOCKET, 6X18	1				BU LÔNG GIÁC CHÌM 6X18
4	90439-KWZ-900	WASHER, 12X24X2.3	1				VÒNG ĐỆM 12X24X2,3
5	94050-12000	NUT, FLANGE, 12MM	1				ÓC CÓ BÍCH 12MM
6	96700-06025-00	BOLT, SOCKET, 6X25	3				BU LÔNG GIÁC CHÌM 6X25

2

E-11

BƠM DẦU

E10



K668E1100

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	113105	BỘ BƠM DẦU	1.0
2	1131C4	BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG BƠM DẦU	0.9

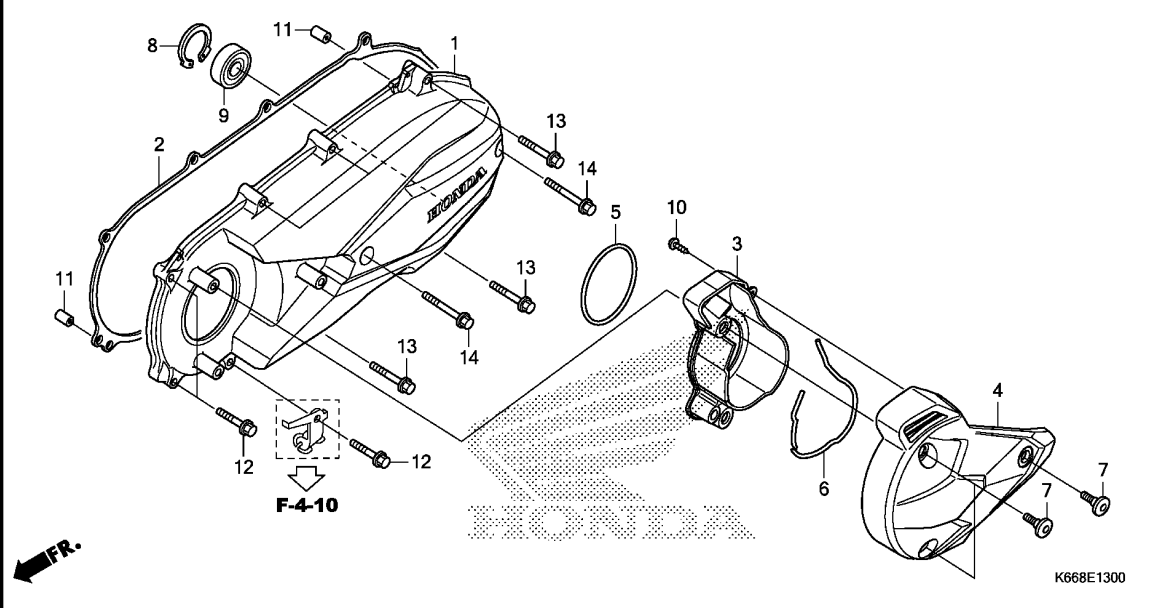
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	15010-KWN-900	PUMP SET, OIL	1		BỘ BƠM DẦU
2	15133-KWN-900	GEAR, OIL PUMP DRIVEN(35T) ..	1		BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG BƠM DẦU (35 RĂNG)
3	90003-KWN-900	BOLT, SPECIAL, 6X23.5	2		BU LÔNG ĐẶC BIỆT 6X23,5
4	94301-08100	DOWEL PIN, 8X10	2		CHÓT ĐỊNH VỊ 8X10

2

E-13

VÁCH MÁY TRÁI

E11



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1101A6	ÓP VÁCH MÁY TRÁI	0.5
2	1101A3	GIOĂNG ÓP VÁCH MÁY TRÁI	0.2
4		(3,5,6)	
	1101H4	ỐNG ÓP HỘP DÂY ĐAI	0.1
9	2101H8	VÒNG BI TRỤC TRUYỀN :ÓP CẠNH TRÁI.....	0.4

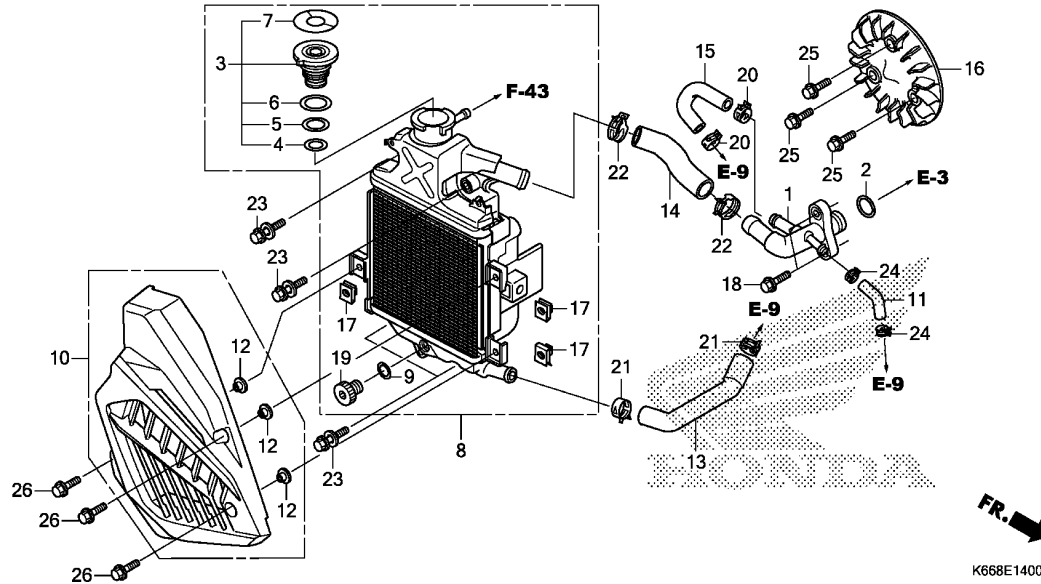
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	11341-K66-V00	COVER, L. SIDE	1	----- 2V,3V,7V,8V	VÁCH MÁY TRÁI
	11341-K66-V10	1	----- 6V,V	
2	11395-KZR-600	GASKET, L. COVER	1		GIOĂNG VÁCH MÁY TRÁI
3	19641-K66-V00	DUCT, L. COVER	1		ỐNG ÓP VÁCH MÁY TRÁI
4	19642-K66-V00	CAP, L. COVER	1		NẬP ỐNG ÓP VÁCH MÁY TRÁI
5	19645-KWN-900	SEAL, BELT COVER DUCT	1		PHỐT ỐNG ÓP VÁCH MÁY TRÁI
6	19748-K66-V00	SEAL, DUCT	1		PHỐT ỐNG ÓP VÁCH MÁY TRÁI
7	90001-KWR-000	BOLT, SOCKET, 6X18	3		BU LÔNG GIÁC CHÌM 6X18
8	90652-KVB-900	CIRCLIP, INTERNAL, 32MM	1		PHE GÀI TRONG 32MM
9	91005-KVB-900	BEARING COMP. (6002UU) (NTN) ..	1		CỤM VÒNG BI (6002UU)(NTN)
10	93903-34220	SCREW, TAPPING, 4X10	1		VÍT TỰ REN 4X10
11	94301-08140	DOWEL PIN, 8X14	2		CHÓT ĐỊNH VỊ 8X14
12	96001-06028-00	BOLT, FLANGE, 6X28	3		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X28
13	96001-06040-00	BOLT, FLANGE, 6X40	5		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X40
14	96001-06065-00	BOLT, FLANGE, 6X65	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X65

2

E-14

BỘ TẢN NHIỆT

E12



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1151L2	ỐNG NỐI 3 CHẠC	0.7
3	1151B8	NẮP KÉT TẢN NHIỆT.....	0.1
8	1151C3	KÉT TẢN NHIỆT	0.4
10	115115	ỚP KÉT TẢN NHIỆT	0.1
11	1141H9	ỐNG THÔNG HƠI VÁCH MÂY	0.6
13	114130	ỐNG DUNG DỊCH LÀM MÁT A	0.4
14	114131	ỐNG DUNG DỊCH LÀM MÁT B	0.6
15	1141B4	ỐNG PHỤ	0.6
16	1151A6	QUẠT LÀM MÁT	0.5

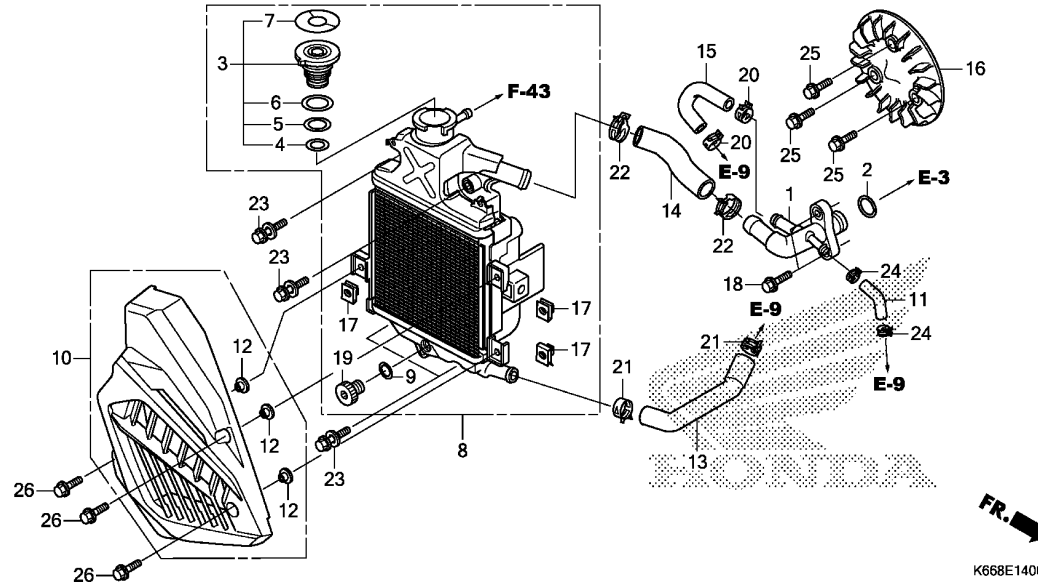
2

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	12206-K66-V00	JOINT COMP., WATER HOSE	1		CỤM ỚNG DUNG DỊCH LÀM MÁT
2	12207-KWN-900	O-RING, 15.4X2	1		PHỚT O 15,4X2
3	19037-K27-V51	CAP COMP., RADIATOR	1		CỤM NẮP KÉT TẢN NHIỆT
4	19049-K27-V51	O-RING A	1		PHỚT-O A
5	19051-K27-V51	O-RING B	1		PHỚT-O B
6	19052-K27-V51	O-RING C	1		PHỚT-O C
7	19055-K27-V51	LABEL, RADIATOR CAP	1		NHẤN NẮP KÉT TẢN NHIỆT
8	19100-K66-V00	RADIATOR ASSY.	1		BỘ TẢN NHIỆT
9	19109-GET-003	SEAL, DRAIN	1		PHỚT XẢ KÉT TẢN NHIỆT
10	19150-K66-V00	COVER COMP., RADIATOR	1		BỘ ỚP KÉT TẢN NHIỆT
11	19332-KWN-900	TUBE, AIR BREATHER	1		ỚNG THÔNG HƠI
12	19416-KEY-900	COLLAR	3		VÒNG ĐỆM
13	19501-KZR-600	HOSE A, WATER	1		ỚNG DUNG DỊCH LÀM MÁT A
14	19502-KZR-600	HOSE B, WATER	1		ỚNG DUNG DỊCH LÀM MÁT B
15	19504-KZR-600	HOSE, BYPASS	1		ỚNG DUNG DỊCH LÀM MÁT PHỤ
16	19510-K60-B00	FAN COMP., COOLING	1		CỤM QUẠT LÀM MÁT
17	84601-HA7-670	NUT, FENDER SETTING	3		ĐAI ỐC KÉP ĐINH VỊ CHẤN BÙN
18	90004-GHB-660	BOLT, FLANGE, 6X22(NSHF)	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22(NSHF)
19	90103-GET-003	BOLT, DRAIN	1		BU LÔNG XẢ
20	90601-K27-V01	CLAMP, HOSE(D15.5)	2		KÉP ỚNG (D15,5)
21	90602-K27-V01	CLAMP, HOSE(D20)	2		KÉP ỚNG (D20)
22	90701-KWN-901	CLAMP, WATER HOSE, 24MM	2		KÉP ỚNG DUNG DỊCH LÀM MÁT 24MM
23	93401-06025-08	BOLT-WASHER, 6X25	4		BU LÔNG ĐỆM, 6X25
24	95002-41050-08	CLAMP, TUBE(D10.5)	2		KÉP ỚNG(D10,5)

E-14

KẾT TẢN NHIỆT

E13



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian định mức
Mô tả

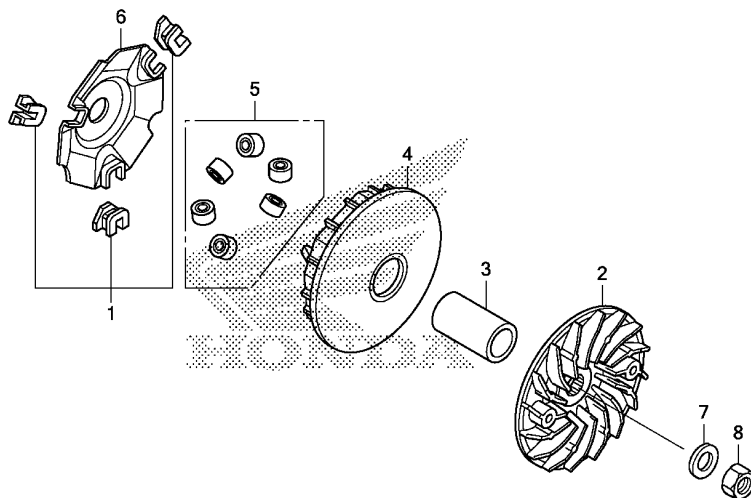
2

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
25	95701-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	3		BU LÔNG MẶT BÍCH, 6X16
26	96001-06016-07	BOLT, FLANGE, 6X16	3		BU LÔNG MẶT BÍCH, 6X16

E-16

MÁ PULY CHỦ ĐỘNG

E14



FR.

K668E1600

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	2111A0	MÁ TÍNH PULY CHỦ ĐỘNG	0.4
4	2111A1	MÁ ĐỘNG PULY CHỦ ĐỘNG	0.4
5	2111A4	(1,6) BI VẮNG	0.4

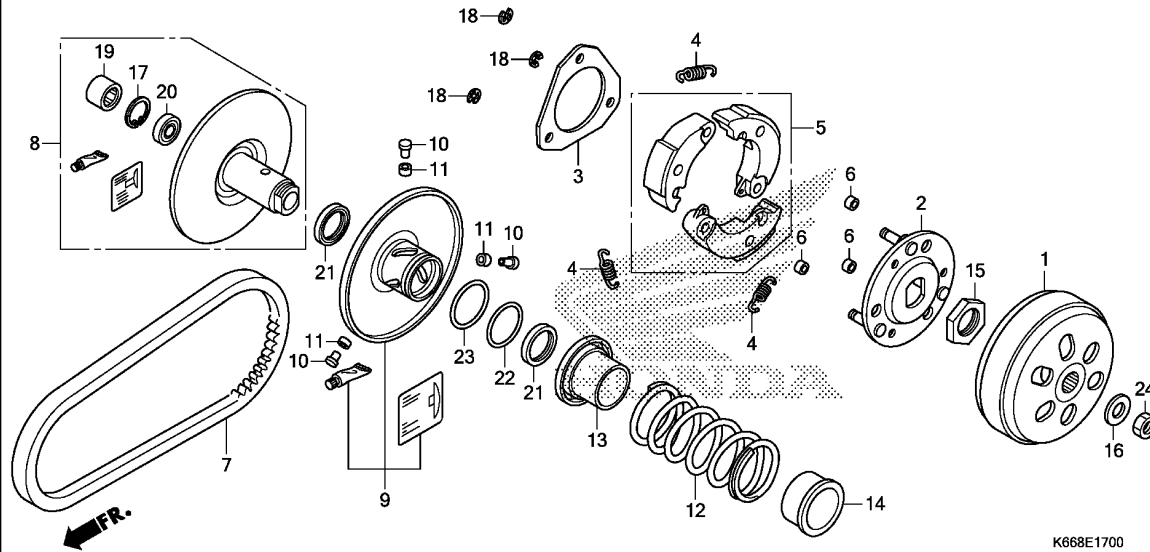
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	22011-KWN-900	PIECE SET, SLIDE	1		
2	22102-K35-V00	FACE, DRIVE	1		BỘ KẸP GIỮ BI
3	22105-KWN-900	BOSS, DRIVE FACE	1		MÁ TÍNH PULY CHỦ ĐỘNG
4	22110-K35-V00	FACE COMP., MOVABLE DRIVE ...	1		LỖI TRƯỢT
5	22123-KWN-900	ROLLER SET, WEIGHT	1		BỘ MÁ ĐỘNG PULY CHỦ ĐỘNG
6	22131-KWN-900	PLATE, RAMP	1		BỘ BI VẮNG
7	90401-KWN-900	WASHER, 15X29X7	1		TẤM GIỮ BI VẮNG
8	94030-14200	NUT, HEX., 14MM	1		VÒNG ĐỆM 15X29X7
					ỐC LỤC GIÁC 14MM

2

E-17

MÁ PULY BỊ ĐỘNG

E15



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	2121A0	VỎ LY HỢP	0.3
5		(2,4)	
	2121A6	BỘ GUỐC VẮNG LY HỢP	0.8
7	2111B2	DÂY ĐAI	0.4
8		(10,11,13)	
	2111A2	MÁ TÍNH PULY BỊ ĐỘNG	0.7
9		(21,22,23)	
	2111A3	MÁ ĐỘNG PULY BỊ ĐỘNG	0.8
12		(14)	
	2111A7	LÒ XO MÁ TÍNH PULY BỊ ĐỘNG	0.6
19		(20)	
	2111A8	VÒNG BỊ MÁ TÍNH PULY BỊ ĐỘNG	0.9
	2111A8A	.Thay thế bổ sung một vòng bi	0.1

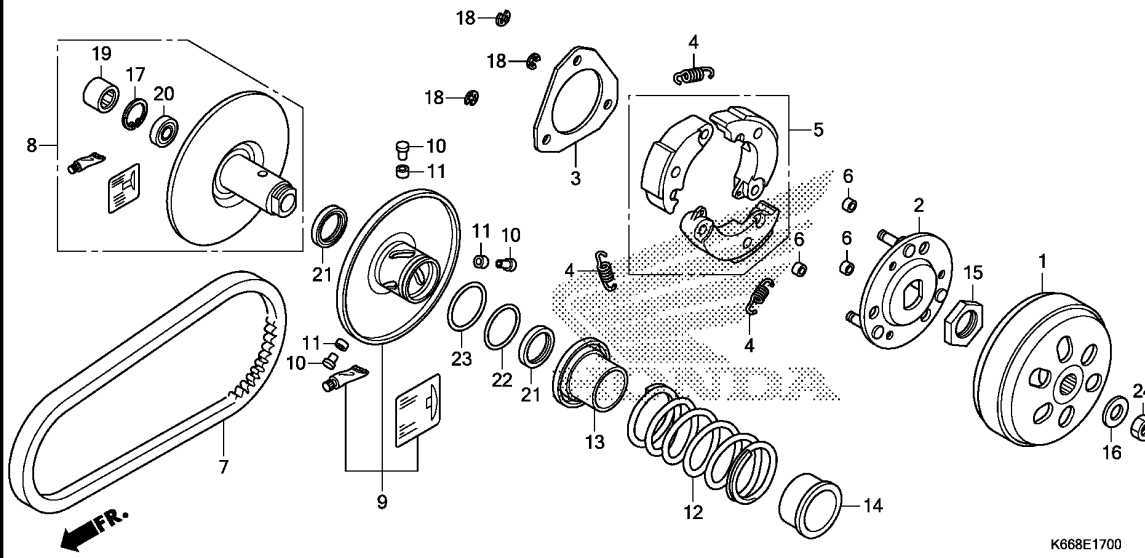
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	22100-K27-V02	OUTER COMP., CLUTCH(EXEDY) ..	1	----- 2V,7V	BỘ VỎ LY HỢP (EXEDY)
	22100-KWN-900	OUTER COMP., CLUTCH	1	----- 3V,6V,8V,V	BỘ VỎ LY HỢP
2	22350-K66-V02	PLATE COMP., DRIVE(EXEDY) ...	1	----- 2V,7V	CỤM ĐĨA TRUYỀN ĐỘNG (EXEDY)
	22350-GFM-900	PLATE COMP., DRIVE	1	----- 3V,6V,8V,V	CỤM ĐĨA TRUYỀN ĐỘNG
	22350-KVB-900	1	----- 3V,6V,8V,V	
3	22361-K66-V02	PLATE, CLUTCH SIDE(EXEDY) ...	1	----- 2V,7V	ĐĨA BÊN LY HỢP (EXEDY)
	22361-KVB-900	PLATE, CLUTCH SIDE	1	----- 3V,6V,8V,V	ĐĨA BÊN LY HỢP
4	22401-K66-V02	SPRING, CLUTCH(EXEDY)	3	----- 2V,7V	LÒ XO LY HỢP (EXEDY)
	22401-KVB-900	SPRING, CLUTCH	3	----- 3V,6V,8V,V	LÒ XO LY HỢP
5	22534-K66-V00	WEIGHT SET, CLUTCH(EXEDY) ...	1	----- 2V,7V	BỘ GUỐC VẮNG LY HỢP (EXEDY)
	22535-K35-V00	WEIGHT SET, CLUTCH	1	----- 3V,6V,8V,V	BỘ GUỐC VẮNG LY HỢP
6	22804-148-000	RUBBER, CLUTCH DAMPER	3		CAO SU GIẢM CHẤN LY HỢP
7	23100-K35-V01	BELT, DRIVE	1		ĐAI TRUYỀN
8	23204-K66-V00	FACE SET, DRIVEN(EXEDY)	1	----- 2V,7V	BỘ MÁ TÍNH PULY BỊ ĐỘNG (EXEDY)
	23205-K66-V00	FACE SET, DRIVEN(F.C.C.)	1	----- 3V,6V,8V,V	BỘ MÁ TÍNH PULY BỊ ĐỘNG (F.C.C.)
9	23223-K66-V00	FACE SET, MOVABLE DRIVEN (EXEDY)	1	----- 2V,7V	BỘ MÁ ĐỘNG PULY BỊ ĐỘNG (EXEDY)
	23224-K35-V00	FACE SET, MOVABLE DRIVEN	1	----- 3V,6V,8V,V	BỘ MÁ ĐỘNG PULY BỊ ĐỘNG
10	23225-KSY-900	PIN, ROLLER GUIDE	3		CHÓT CON LĂN DẪN HƯỚNG
11	23226-K27-V02	ROLLER, GUIDE	3	----- 2V,7V	CON LĂN DẪN HƯỚNG
	23226-KVB-900	3	----- 3V,6V,8V,V	
12	23233-K35-V00	SPRING, DRIVEN FACE	1		LÒ XO MÁ TÍNH PULY BỊ ĐỘNG
13	23237-KWN-900	COLLAR, SEAL	1	----- 2V,7V	BẠC LÂM KÍN
	23237-K35-V00	1	----- 3V,6V,8V,V	
14	23238-K66-V02	COLLAR, SPRING(EXEDY)	1	----- 2V,7V	BẠC LÓT LÒ XO (EXEDY)
	23238-KVB-900	COLLAR, SPRING	1	----- 3V,6V,8V,V	BẠC LÓT LÒ XO



E-17

MÁ PULY BỊ ĐỘNG

E16



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

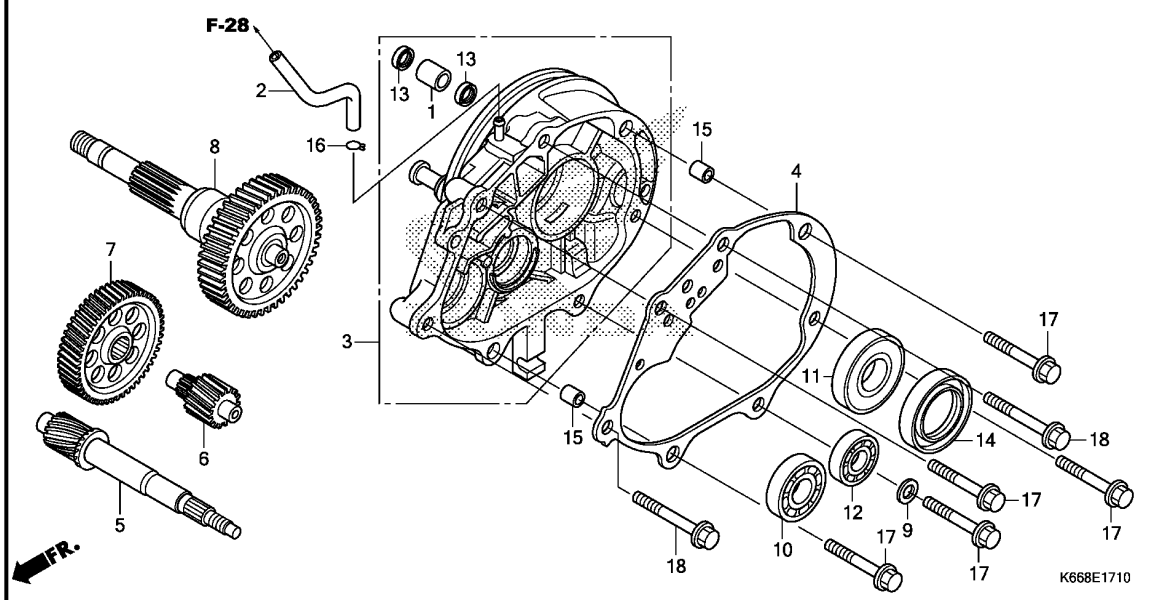
K668E1700

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
15	90202-KN7-670	NUT, SPECIAL, 28MM	1		ỐC ĐẶC BIỆT 28MM
16	90441-GY6-940	WASHER, 12.2X29X2.5	1		VÒNG ĐỆM 12,2X29X2,5
17	90464-K27-V02	CIRCLIP, INTERNAL, 28MM(EXEDY)	1	----- 2V,7V	PHE CÀI TRONG 28MM (EXEDY)
	94520-28000	CIRCLIP, INTERNAL, 28MM	1	----- 3V,6V,8V,V	PHE CÀI TRONG 28MM
18	90605-166-720	CIRCLIP, 7MM	3		PHE CÀI 7MM
19	91109-KVY-902	BEARING, NEEDLE, 20X29X18 (SCHAEFFLER)	1		VÒNG BI KIM 20X29X18 (SCHAEFFLER)
	91001-KCW-003	BEARING, NEEDLE, 20X29X18(NTN)	1	----- 3V,6V,8V,V	VÒNG BI KIM 20X29X18(NTN)
20	91009-KVY-961	BEARING, RADIAL BALL, 6902U (NSK)	1		VÒNG BI 6902U (NSK)
	91002-GA7-701	BEARING, RADIAL BALL, 6902U (NTN)	1	----- 3V,6V,8V,V	VÒNG BI 6902U (NTN)
21	91211-KN7-671	SEAL, DRIVEN FACE, 34X41X4 ..	2		PHỐT MÁ PULY BỊ ĐỘNG 34X41X4
22	91351-642-000	O-RING, PINION CAP	1	----- 2V,7V	PHỐT O NẬP BÁNH RĂNG
	91384-KVB-900	O-RING, 38.8X1.9	1	----- 3V,6V,8V,V	PHỐT O 38,8X1,9
23	91351-GR1-000	O-RING, 38.5X2	1	----- 2V,7V	PHỐT O 38,5X2
	91384-KVB-900	O-RING, 38.8X1.9	1	----- 3V,6V,8V,V	PHỐT O 38,8X1,9
24	94030-12200	NUT, HEX., 12MM	1		ĐAI ỐC LỤC GIÁC 12MM

2

E-17-10

BỘ TRUYỀN ĐỘNG



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
3	2101A2	HỘP TRUYỀN ĐỘNG	1.5
4	2101A3	GIOĂNG HỘP TRUYỀN ĐỘNG	1.1
5	2101E9	TRỤC TRUYỀN	1.4
6	210142	TRỤC TRUNG GIAN	1.1
7	2101A5	BÁNH RĂNG TRUNG GIAN	1.1
8	210170	TRỤC BÁNH RĂNG CUỐI	1.1
10	2101F1	VÒNG BI TRỤC TRUYỀN: BÊN PHẢI	1.3
	2101J1	VÒNG BI TRỤC TRUYỀN: CẢ HAI BÊN	1.5
11		(14)	
	2101E6	VÒNG BI TRỤC BÁNH RĂNG CUỐI :BÊN PHẢI	1.3
	2101J0	VÒNG BI TRỤC BÁNH RĂNG CUỐI :CẢ HAI	1.4
12	2101C8	VÒNG BI TRỤC TRUNG GIAN: BÊN PHẢI	1.3
	2101C9	VÒNG BI TRỤC TRUNG GIAN: BÊN TRÁI	1.4

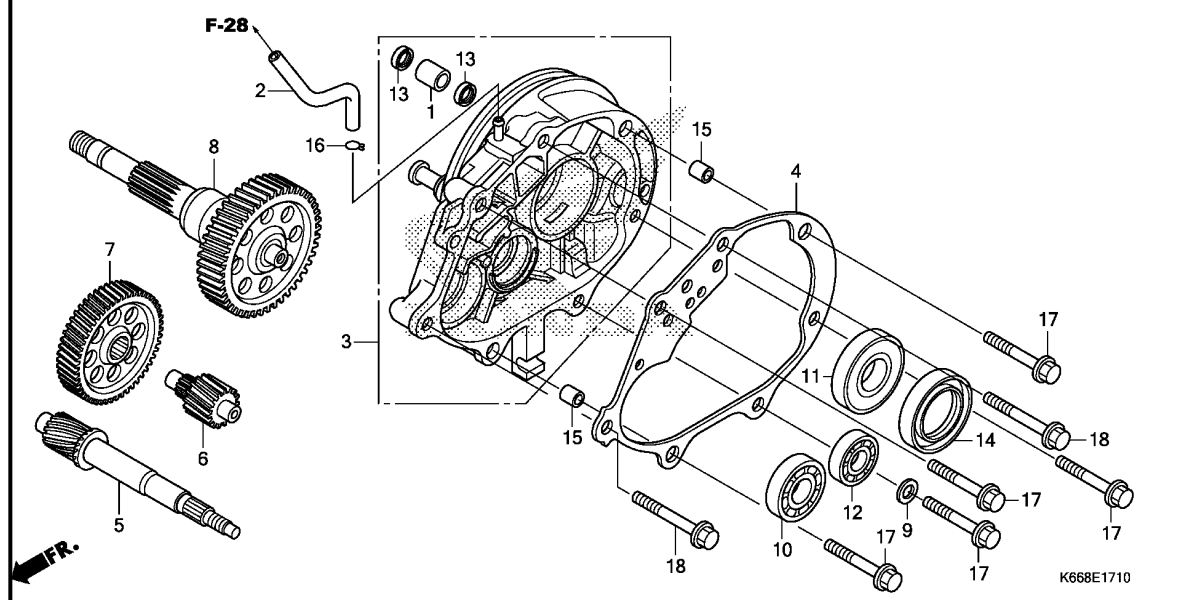
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	11204-KGF-900	SLEEVE, RR. BRAKE CAM	1		ÔNG LÓT CAM PHANH SAU
2	11211-KWN-980	TUBE, MISSION BREATHER	1		ÔNG THÔNG HƠI BỘ TRUYỀN ĐỘNG
3	21200-KZR-600	CASE COMP., TRANSMISSION	1		HỘP TRUYỀN ĐỘNG
4	21395-KZR-600	GASKET, TRANSMISSION CASE ...	1		GIOĂNG HỘP TRUYỀN ĐỘNG
5	23411-KZR-601	SHAFT, DRIVE(17T)	1		TRỤC TRUYỀN (17 RĂNG)
6	23421-KZR-600	COUNTERSHAFT(13T)	1		TRỤC TRUNG GIAN (13 RĂNG)
7	23422-K66-V00	GEAR, COUNTER(53T)	1		BÁNH RĂNG TRUNG GIAN (53 RĂNG)
8	23430-K66-V00	GEAR COMP., FINAL(44T)	1		CỤM BÁNH RĂNG CUỐI (44 RĂNG)
9	90495-MN5-000	WASHER, SEALING, 8MM	1		VÒNG ĐỆM KÍN 8MM
10	91004-KZR-601	BEARING, RADIAL BALL, 6202 (NTN)	1		VÒNG BI 6202 (NTN)
	91004-KZR-602	BEARING, RADIAL BALL, 6202 (FUJIKOSHI)	1		VÒNG BI 6202 (FUJIKOSHI)
11	91006-KAB-004	BEARING, RADIAL BALL, 6205-2NSG(FUJIKOSHI)	1		VÒNG BI 6205-2NSG(FUJIKOSHI)
	91009-KWN-901	BEARING, RADIAL BALL, 6205 UU (NTN)	1		VÒNG BI 6205 UU (NTN)
12	91006-KZR-601	BEARING, RADIAL BALL, 6201 (NTN)	1		VÒNG BI 6201 (NTN)
	91006-KZR-602	BEARING, RADIAL BALL, 6201 (FUJIKOSHI)	1		VÒNG BI 6201 (FUJIKOSHI)
13	91201-434-003	OIL SEAL, 14X20X3.2	2		PHỐT DẦU 14X20X3,2
14	91204-K59-A11	OIL SEAL, 34X52X7(NOK)	1		PHỐT DẦU 34X52X7 (NOK)
15	94301-10120	DOWEL PIN, 10X12	2		CHÓT ĐỊNH VỊ 10X12
16	95002-50000	CLIP, TUBE(C9)	1		KẸP ỐNG (C9)



E-17-10

BỘ TRUYỀN ĐỘNG

F 2



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
-----	-------------	------------------------	--	---------	-------------------------

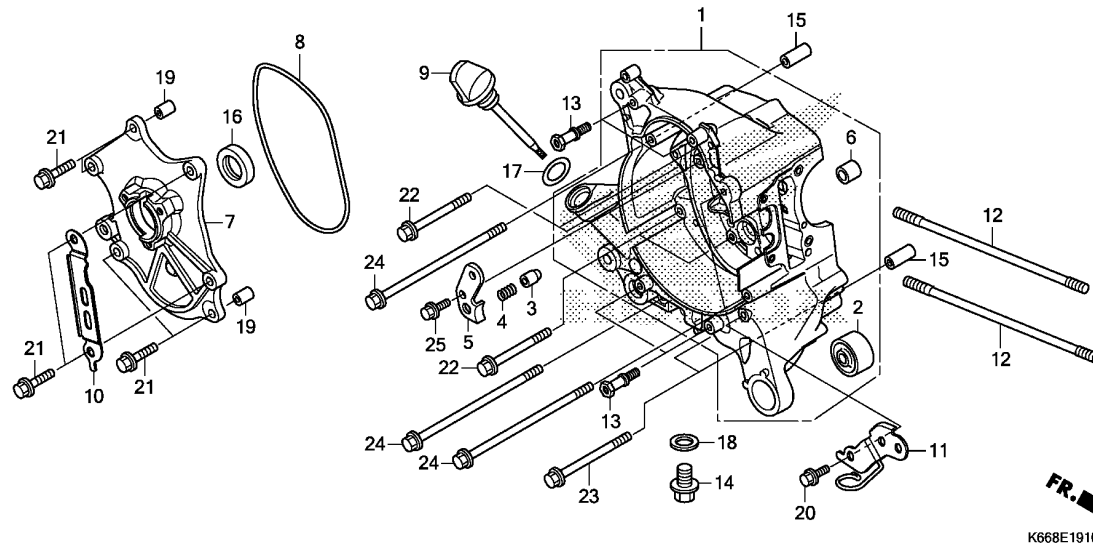
17	95701-08045-00	BOLT, FLANGE, 8X45	5		BU LÔNG MẶT BÍCH 8X45
18	95701-08055-00	BOLT, FLANGE, 8X55	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 8X55

2

E-19-10

VÁCH MÁY PHẢI

F 3



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	110120	VÁCH MÁY: BÊN PHẢIBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	4.3
	1101A2	VÁCH MÁY: HAI BÊNBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.4
7	6131A4	BÊ STATO	0.9
8	6131B5	PHỚT O BÊ STATO	0.8
16	110132	PHỚT DẦU TRỤC CƠ: BÊN PHẢI	0.9
	1101H3	PHỚT DẦU TRỤC CƠ: HAI BÊNBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	4.6

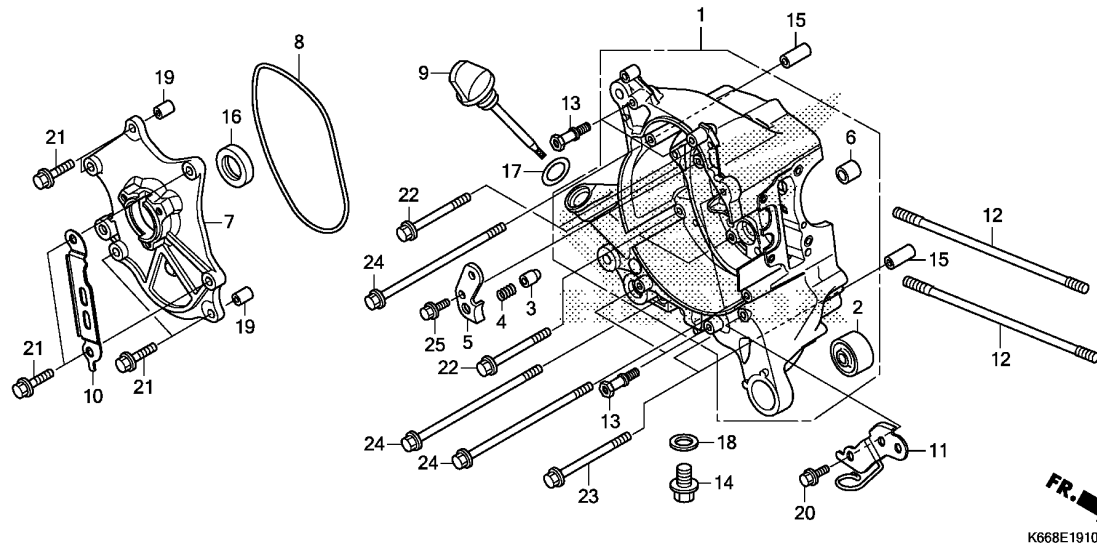
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	11100-KZR-601	CRANKCASE COMP., R.	1		CỤM VÁCH MÁY PHẢI
2	11103-KVB-901	BUSH, ENGINE HANGER RUBBER (HOKUSHIN)	1		BẠC CAO SU GIÁ TREO ĐỘNG CƠ (HOKUSHIN)
	11103-KVB-930	BUSH, ENGINE HANGER RUBBER ..	1		BẠC CAO SU GIÁ TREO ĐỘNG CƠ
3	11114-KWN-900	PLUG, BEARING PUSH	1		CHÓT ĐÁY VÒNG BI
4	11116-KZR-600	SPRING, BEARING PUSH	1		LÒ XO CHÓT ĐÁY VÒNG BI
5	11117-KWN-901	PLATE, BEARING PUSH	1		TẤM ĐÁY VÒNG BI
6	11205-GBC-300	BUSH, MAINSTAND	1		BẠC LÓT CHÂN CHỖNG ĐỨNG
7	11361-KWN-901	BASE, STATOR	1		BÊ STATO
8	11363-KWN-900	GASKET, STATOR BASE	1		GIOĂNG BÊ STATO
9	15651-KZR-600	GAUGE, OIL LEVEL	1		QUE THẨM DẦU
10	32961-K29-910	CLAMPER, A.C. GENERATOR CORD	1		KẸP DÂY MÁY PHÁT ĐIỆN XOAY CHIỀU
11	32962-K27-V00	STAY, ENGINE HARNESS	1		GIÁ GIỮ BÓ DÂY ĐỘNG CƠ
12	90031-KWN-900	BOLT A, STUD, 8X200.5	2		BU LÔNG A 8X200.5
13	90036-KZR-600	BOLT, RADIATOR DISTANCE	4		BU LÔNG CÁCH KẾT TẢN NHIỆT
14	90131-883-000	BOLT, DRAIN PLUG, 12X15	1		BU LÔNG XÁ DẦU 12X15
15	90702-KWN-900	DOWEL PIN, SPECIAL, 6.3X10X30	2		CHÓT ĐẶC BIỆT 6.3X10X30
16	91201-K59-A11	OIL SEAL, 20.8X32X6(NOK)	1		PHỚT DẦU 20,8X32X6 (NOK)
17	91307-035-000	O-RING, 18X3	1		PHỚT O 18X3
18	94109-12000	WASHER, DRAIN PLUG, 12MM	1		ĐỆM BU LÔNG XÁ DẦU 12MM
19	94301-08100	DOWEL PIN, 8X10	2		CHÓT ĐINH VỊ 8X10
20	95701-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
21	95701-06025-00	BOLT, FLANGE, 6X25	6		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25
22	95701-06065-00	BOLT, FLANGE, 6X65	4		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X65

2

E-19-10

VÁCH MÁY PHẢI

F 4



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

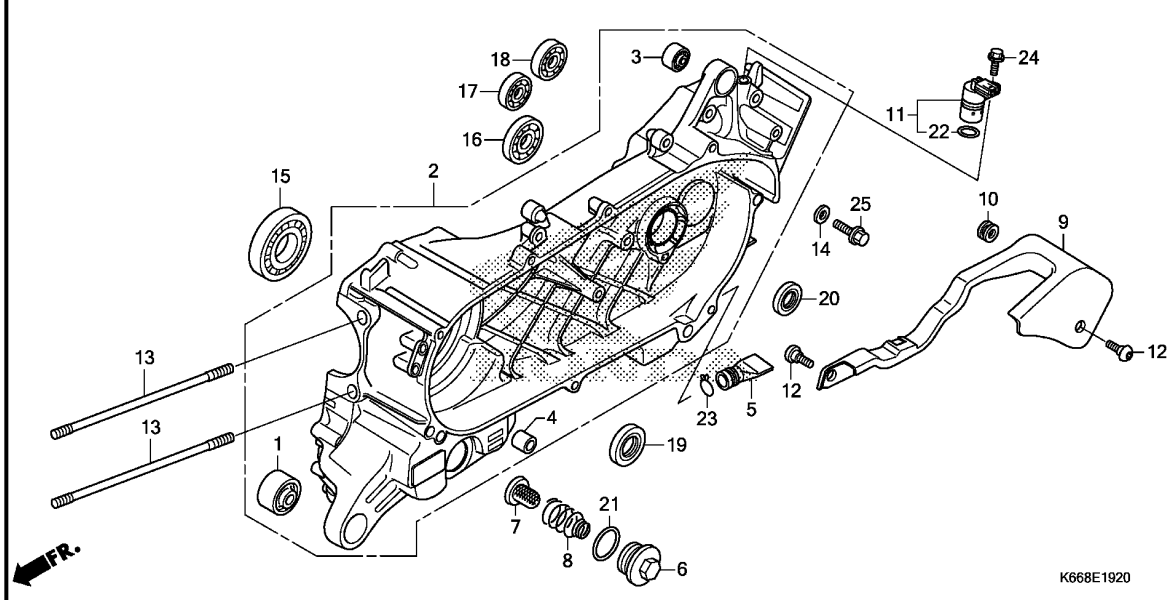
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
23	95701-06080-00	BOLT, FLANGE, 6X80	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X80
24	95701-06130-00	BOLT, FLANGE, 6X130	4		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X130
25	96001-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16

2

E-19-20

VÁCH MÁY TRÁI

F 5



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	110115	VÁCH MÁY: BÊN TRÁIBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.2
	1101A2	VÁCH MÁY: 2 BÊNBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.4
7		(6.8,21)	
11	1131B5	<u>LƯỚI LỌC DẦU</u>	0.2
15	617197	CẢM BIẾN TỐC ĐỘ BÁNH SAU	0.5
	1101B6	VÒNG BI TRỤC CƠ: BÊN TRÁIBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	4.5
16	2101F0	VÒNG BI TRỤC TRUYỀN ĐỘNG: BÊN TRÁI...	1.4
	2101J1	VÒNG BI TRỤC TRUYỀN ĐỘNG: HAI BÊN.....	1.5
17	2101C7	VÒNG BI TRỤC TRUNG GIAN: BÊN TRÁI.....	1.3
	2101C9	VÒNG BI TRỤC TRUNG GIAN: HAI BÊN.....	1.4
18	2101E5	VÒNG BI TRỤC BÁNH RĂNG CUỐI :BÊN TRÁI.....	1.3
	2101J0	VÒNG BI TRỤC BÁNH RĂNG CUỐI :CÁ HAI.....	1.4
19	110131	PHỚT DẦU TRỤC CƠ: BÊN TRÁIBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	4.5
+	1101H3	PHỚT DẦU TRỤC CƠ: HAI BÊN	4.6

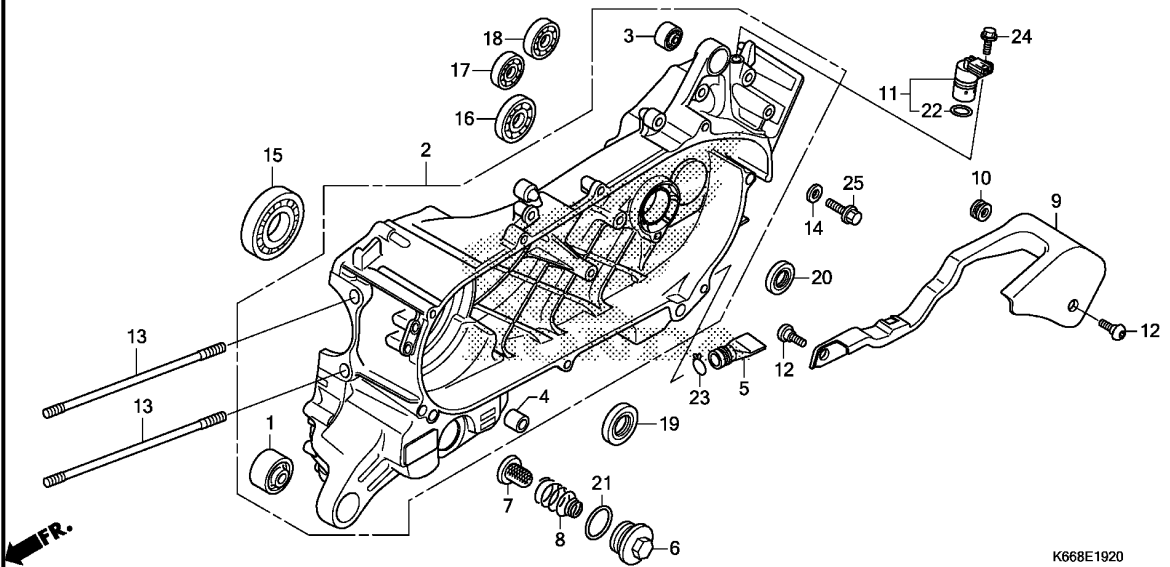
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	11103-KVB-901	BUSH, ENGINE HANGER RUBBER (HOKUSHIN)	1		BẠC CAO SU GIÁ TREO ĐỘNG CƠ (HOKUSHIN)
	11103-KVB-930	BUSH, ENGINE HANGER RUBBER ..	1		BẠC CAO SU GIÁ TREO ĐỘNG CƠ
2	11200-K35-J00	CRANKCASE COMP., L.	1		CỤM VÁCH MÁY TRÁI
3	11203-K35-J00	BUSH, RR. CUSHION UNDER RUBBER	1		BẠC CAO SU BẮT PHÍA DƯỚI GIẢM XÓC SAU
	11203-KVB-901	BUSH, RR. CUSHION UNDER RUBBER (HOKUSHIN)	1		<u>BẠC CAO SU BẮT PHÍA DƯỚI GIẢM XÓC SAU</u>
4	11205-GBC-300	BUSH, MAINSTAND	1		BẠC LÓT CHÂN CHỖNG ĐỨNG
5	11343-KVG-900	TUBE, DRAIN	1		ÔNG XẢ CẠN
6	12361-035-000	CAP, TAPPET ADJUSTING HOLE ..	1		NẮP LỖ ĐIỀU CHỈNH XU PÁP
7	15421-KPL-900	SCREEN, OIL FILTER	1		LƯỚI LỌC DẦU
8	15426-KVB-900	SPRING, OIL FILTER SCREEN ...	1		LÒ XO LƯỚI LỌC DẦU
9	32112-KZR-600	PROTECTOR, SPEED SENSOR	1		ỚP BẢO VỆ CẢM BIẾN TỐC ĐỘ
10	32113-KWN-900	GROMMET, SPEED SENSOR PROTECTOR	1		ĐỆM ỚP BẢO VỆ CẢM BIẾN TỐC ĐỘ
11	37700-K66-V01	SENSOR ASSY., SPEED	1		BỘ CẢM BIẾN TỐC ĐỘ
12	90001-KWR-000	BOLT, SOCKET, 6X18	2		BU LÔNG GIÁC CHÌM 6X18
13	90032-KWN-900	BOLT B, STUD, 8X206	2		GU ĐỒNG B 8X206
14	90495-MN5-000	WASHER, SEALING, 8MM	1		VÒNG ĐỆM KÍN 8MM
15	91002-KZR-602	BEARING, RADIAL BALL SPECIAL, 6207(FUJIKOSHI)	1		VÒNG BI ĐẶC BIỆT 6207 (FUJIKOSHI)
16	91003-KZR-602	BEARING, RADIAL BALL, 6204 (FUJIKOSHI)	1		VÒNG BI 6204 (FUJIKOSHI)
17	91005-KZR-601	BEARING, RADIAL BALL, 6301 (NTN)	1		VÒNG BI 6301 (NTN)

2

E-19-20

VÁCH MÁY TRÁI

F 6



K668E1920

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
+19		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
20	2101E7	PHỚT DẦU TRỰC TRUYỀN	1.4

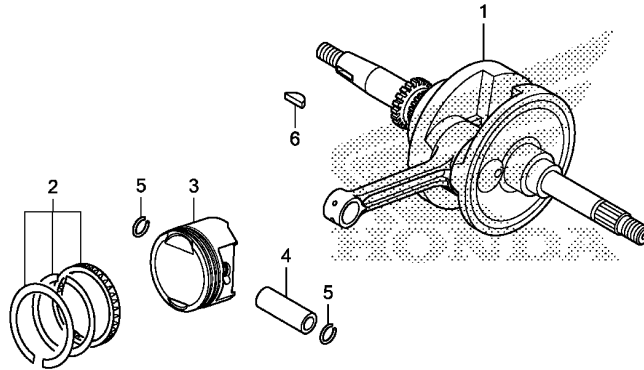
2

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
17	91005-KZR-602	BEARING, RADIAL BALL, 6301 (FUJIKOSHI)	1		VÒNG BI 6301 (FUJIKOSHI)
18	91008-KZR-601	BEARING, RADIAL BALL, 6302 (NTN)	1		VÒNG BI 6302 (NTN)
	91008-KZR-602	BEARING, RADIAL BALL, 6302 (FUJIKOSHI)	1		VÒNG BI 6302 (FUJIKOSHI)
19	91202-KWN-901	OIL SEAL, 26X45X6	1		PHỚT DẦU 26X45X6
20	91203-K50-T01	OIL SEAL, 20X32X6(NOK)	1		PHỚT DẦU 20X32X6 (NOK)
21	91302-001-020	O-RING, 30.8MM	1		PHỚT O 30,8MM
22	91303-K27-V01	O-RING, 14.8X2.4	1		PHỚT O 14,8X2,4
23	95002-80000	CLIP, TUBE(C12)	1		KẸP ÓNG (C12)
24	95701-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16
25	95701-08016-00	BOLT, FLANGE, 8X16	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 8X16

E-20

TRỤC CƠ/PISTON

F 7



←FR.

K668E2000

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1101B5	TRỤC CƠBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	4.7
3	111103	(2,4,5) XÉC MĂNG VÀ/HOẶC PISTON (MỘT CHIẾC)BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	3.4

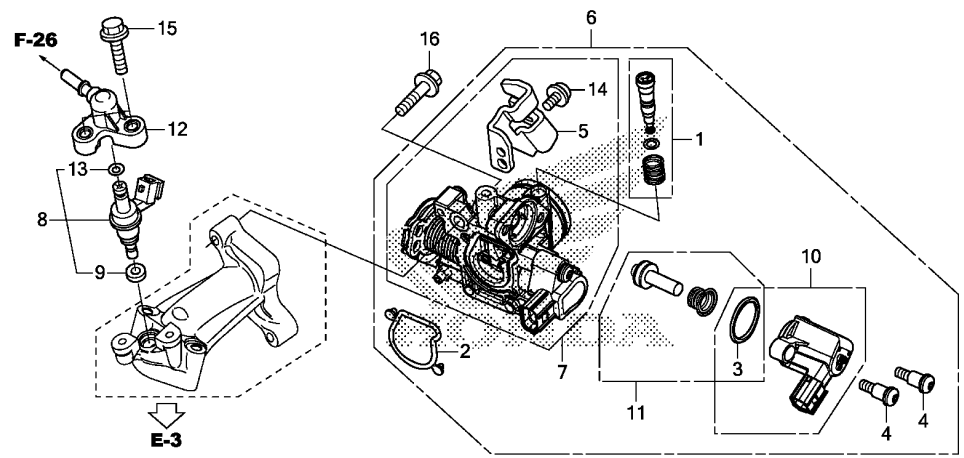
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	13000-K66-V00	CRANKSHAFT COMP.	1		CỤM TRỤC CƠ
2	13011-KWN-900	RING SET, PISTON(STD.) (RIKEN)	1		BỘ XÉC MĂNG TIÊU CHUẨN (RIKEN)
	13011-KZR-600	RING SET, PISTON(STD.) (TPR)	1		BỘ XÉC MĂNG TIÊU CHUẨN (TPR)
	13021-KWN-900	RING SET, PISTON(0.25) (RIKEN)	(1)		BỘ XÉC MĂNG CỘT 1 (RIKEN)
	13021-KZR-600	RING SET, PISTON(0.25) (TPR)	(1)		BỘ XÉC MĂNG CỘT 1 (TPR)
	13031-KWN-900	RING SET, PISTON(0.50) (RIKEN)	(1)		BỘ XÉC MĂNG CỘT 2 (RIKEN)
	13031-KZR-600	RING SET, PISTON(0.50) (TPR)	(1)		BỘ XÉC MĂNG CỘT 2 (TPR)
	13041-KWN-900	RING SET, PISTON(0.75) (RIKEN)	(1)		BỘ XÉC MĂNG CỘT 3 (RIKEN)
	13041-KZR-600	RING SET, PISTON(0.75) (TPR)	(1)		BỘ XÉC MĂNG CỘT 3 (TPR)
	13051-KWN-900	RING SET, PISTON(1.00) (RIKEN)	(1)		BỘ XÉC MĂNG CỘT 4 (RIKEN)
	13051-KZR-600	RING SET, PISTON(1.00) (TPR)	(1)		BỘ XÉC MĂNG CỘT 4 (TPR)
3	13101-KWN-902	PISTON(STD.)	1		PISTON TIÊU CHUẨN
	13102-KWN-903	PISTON(O.S. 0.25)	(1)		PISTON CỘT 1
	13103-KWN-903	PISTON(O.S. 0.50)	(1)		PISTON CỘT 2
	13104-KWN-903	PISTON(O.S. 0.75)	(1)		PISTON CỘT 3
	13105-KWN-903	PISTON(O.S. 1.00)	(1)		PISTON CỘT 4
4	13111-KWN-900	PIN, PISTON	1		CHÓT PÍT TỔNG
5	13115-GN5-910	CLIP, PISTON PIN, 13MM	2		KẸP CHÓT PÍT TỔNG 13MM
6	90741-003-010	KEY, WOODRUFF, 4MM	1		THEN BÀN NGUYỆT 4MM

2

E-22

BỘ HỘNG GA

F 8



FR.

K668E2200

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
6	311132	(2) BỘ HỘNG GA	0.9
7	311130	HỘNG GA	1.0
8	311145	(9,12,13) KIM PHUN XĂNG	0.7
10	311125	(3,11) VAN KHỞI ĐỘNG	0.3

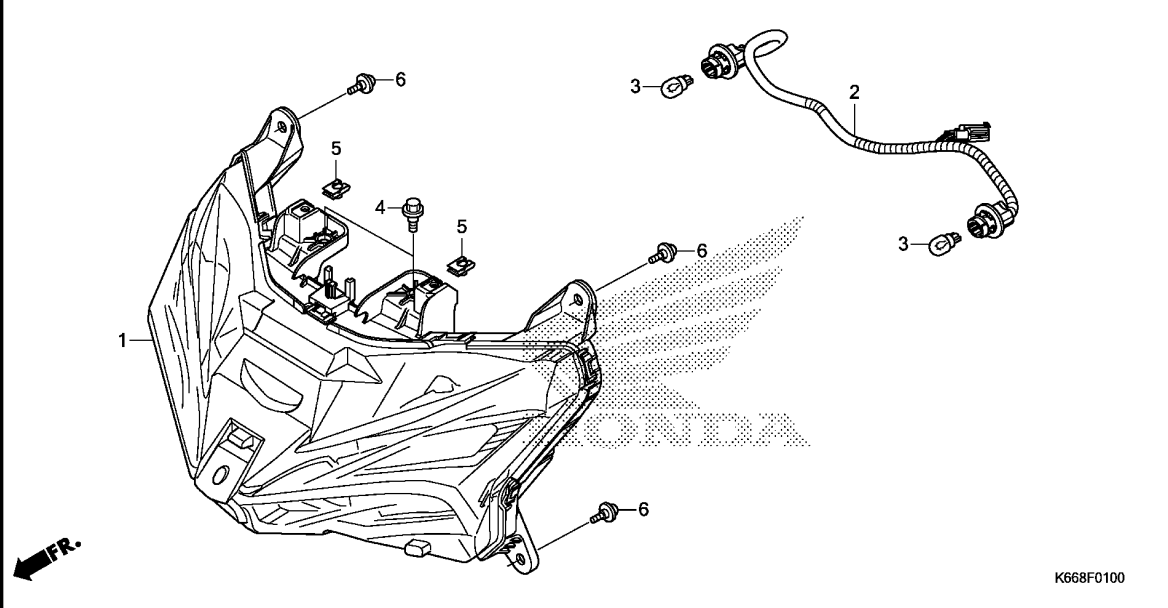
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	16016-K03-H11	SCREW SET	1		BỘ VÍT
2	16075-KZR-601	O-RING, THROTTLE BODY	1		PHỚT O BỘ HỘNG GA
3	16077-KVB-S51	O-RING, 1.9X20.4	1		PHỚT O 1,9X20,4
4	16081-KYJ-901	SCREW, TORX, 5X8.7	2		VÍT 5X8,7
5	16169-GGZ-J01	STAY, WIRE	1		GIÁ GIỮ DÂY
6	16400-K66-V01	BODY ASSY., THROTTLE(GQY0B A)	1		BỘ HỘNG GA (GQY0B A)
7	16410-K66-V01	BODY SET	1		BỘ HỘNG GA
8	16450-K35-V01	INJECTOR ASSY., FUEL	1		BỘ KIM PHUN XĂNG
9	16472-KPC-D50	RING, SEAL	1		PHỚT LẮM KÍN
10	16480-KVB-S51	SOLENOID	1		VAN TỬ
11	16485-GGZ-J01	SEAT SET	1		BỘ ĐỀ VAN TỬ
12	17565-KZR-650	JOINT COMP., INJECTOR	1		KIM PHUN
13	91301-GGL-J01	O-RING, 6.3X2.2	1		PHỚT O 6,3X2,2
14	93892-05012-18	SCREW-WASHER, 5X12	1		VÍT CỐ ĐỆM 5X12
15	95701-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22
16	96001-06025-00	BOLT, FLANGE, 6X25	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25

F-1

ĐÈN PHA

G 1



K668F0100

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6161A7	CỤM ĐÈN PHA	0.6
2	6161B1	ĐUÔI ĐÈN PHA	0.4
3	616133	BÓNG ĐÈN BÁO RẼ: TRƯỚC	0.1
		.LƯU Ý: thời gian tương tự đối với cả hai xe	
	616160	BÓNG ĐÈN BÁO RẼ: ĐÔI VỚI 1 XE	0.2

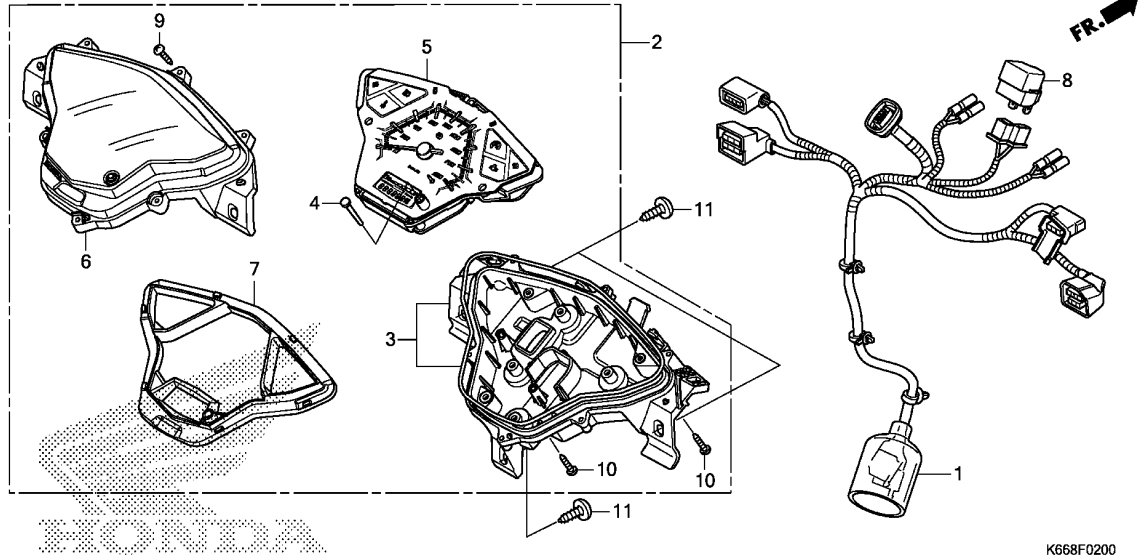
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	33110-K66-V01	HEADLIGHT UNIT	1		CỤM ĐÈN PHA
2	33150-K66-V01	SOCKET ASSY., FR. WINKER	1		CỤM ĐUÔI ĐÈN BÁO RẼ TRƯỚC
3	34905-KAN-W01	BULB, WINKER (12V 10W) (AMBER) (STANLEY)	2		BÓNG ĐÈN XI NHAN (12V 10W)(AMBER) (STANLEY)
4	90106-MM9-000	BOLT, FR. FENDER FIXING	2		BU LÔNG CÓ ĐỊNH CHÂN BỀN TRƯỚC
5	90677-KAN-T00	NUT, CLIP, 5MM	2		ĐAI ỐC KẸP 5MM
6	91509-GE2-760	SCREW, PAN, 5X11.5	4		VÍT NÓN CỤT 5X11,5

3

F-2

ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ

G 2



K668F0200

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	8121C6	BỘ DÂY PHỤ ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ	1.2
2	8121A1	CỤM ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ	0.4
3	8121B3	HỘP ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ	0.4
5	8121A2	CỤM ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ	0.5
6	8121B7	NÁP TRÊN ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ	0.4
7	4131A3	TẤM PHẢN QUANG	0.4
8	6111C3	RƠ LE XI NHAN	0.5

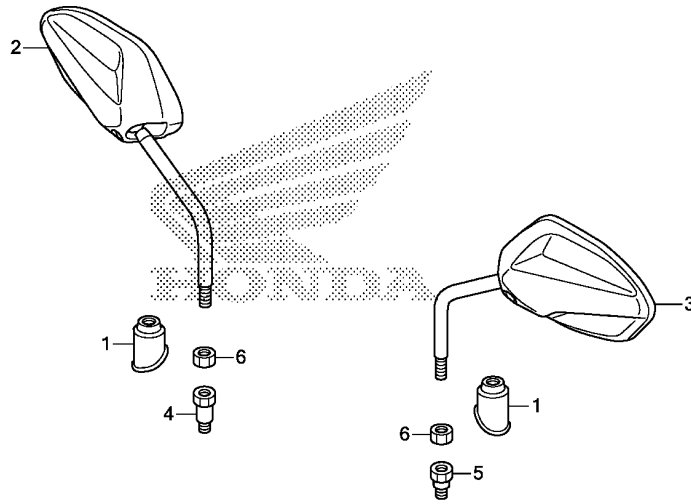
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	32101-K66-V00	SUB HARNESS, SPEEDOMETER	1		BỘ DÂY PHỤ ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ
2	37100-K66-V01	METER ASSY., COMBINATION (KPH)	1		CỤM ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ (KPH)
3	37112-K66-V01	CASE ASSY., UNDER	1		NÁP DƯỚI HỘP ĐỒNG HỒ
4	37202-K27-V01	ROD, SWITCH EXTENSION	1		NÚT ĐIỀU CHỈNH
5	37210-K66-V01	SPEEDOMETER COMP.	1		CỤM ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ
6	37211-K66-V01	LENS ASSY.	1		NÁP TRÊN HỘP ĐỒNG HỒ
7	37212-K66-V01	PLATE ASSY., REFLECTING	1		TẤM PHẢN QUANG
8	38300-K66-V01	RELAY ASSY., WINKER (DENSO) ..	1	----- 2V,3V,7V,8V	CỤM RƠ LE ĐÈN BÁO RỂ (DENSO)
	38300-K31-901	1	----- 6V,V	
9	90101-KY6-008	SCREW, TAPPING, 3X14	6		VÍT TỰ REN 3X14
10	93903-22420	SCREW, TAPPING, 3X16	4		VÍT TỰ REN 3X16
11	93903-35210	SCREW, TAPPING, 5X12	3		VÍT TỰ REN 5X12

F-3

GƯƠNG

G 3



FR.

K668F0300

STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan)
Mô tả Thời gian
định mức

KHÔNG CÓ THÔNG TIN

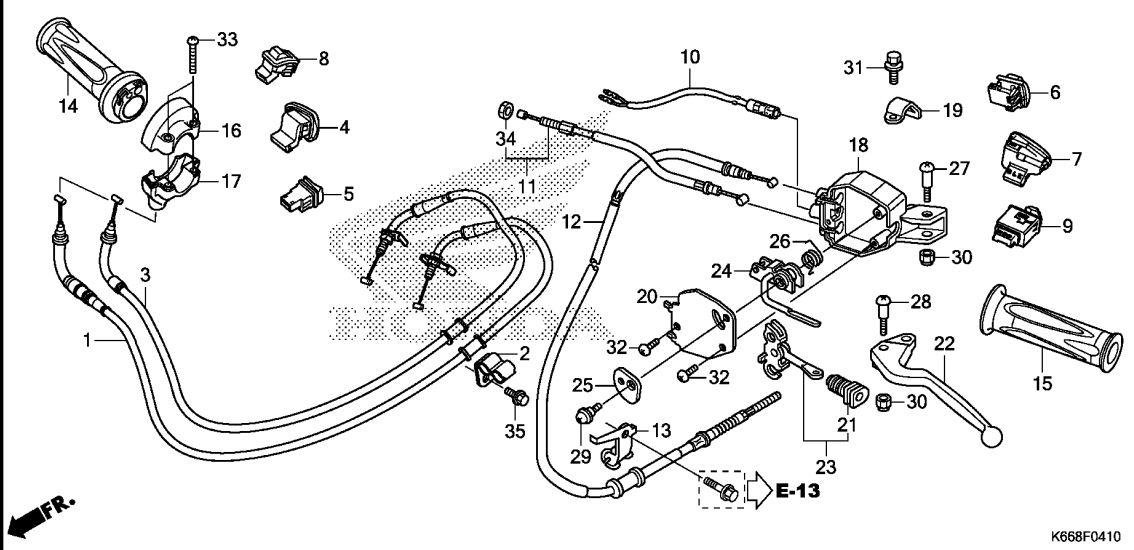
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	88114-KVB-900	CAP, LOCK NUT	2		NÁP CHỤP ỐC KHÓA GƯƠNG
2	88210-K66-V01	MIRROR COMP., R.	1		CỤM GƯƠNG PHẢI
3	88220-K66-V01	MIRROR COMP., L.	1		CỤM GƯƠNG TRÁI
4	90003-KFL-710	BOLT, ADAPTER, 10MM	1		BU LÔNG NỐI CHÂN GƯƠNG 10MM
5	90003-MY5-720	BOLT, ADAPTER, 10MM	1		BU LÔNG NỐI CHÂN GƯƠNG 10MM
6	90301-KZR-600	NUT, HEX., 10MM (LEFT HAND THREAD)	2		ĐAI ỐC LỤC GIÁC 10MM (REN NGƯỢC)

3

F-4-10

DÂY GA/CÔNG TẮC/TAY PHANH

G 4



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	811100	(26) DÂY GA	1.5
		LƯU Ý: thời gian tương tự đối với cả hai xe	
4	6151C1	CÔNG TẮC ĐÈN	0.4
5	615116	CÔNG TẮC ĐÈ	0.4
6	615117	CÔNG TẮC PHA/CÓT.....	0.4
7	6151A3	CÔNG TẮC CÒI	0.4
8	6151C4	CÔNG TẮC CẢM CHỪNG	0.4
9	615118	CÔNG TẮC ĐÈN BÁO RẼ	0.4
10	6151B3	CÔNG TẮC ĐÈN PHANH SAU: CẠNH TAY PHANH	0.3
	6151B6	CÔNG TẮC ĐÈN PHANH: CÁ HAI	0.4
11	8111B9	DÂY NÓI PHANH TRƯỚC	0.3
12	811130	DÂY PHANH SAU	1.5
14	810150	TAY NẮM GA	0.6
15	8101C0	TAY NẮM BÊN TRÁI	0.1
17	810155	ỚP TAY GA	0.6
18	8101C8	GIÁ BÁT TAY LÁI BÊN TRÁI	0.5
22	8101C6	CÁN PHANH: BÊN TRÁI	0.2
	8101F5	CÁN PHANH: HAI BÊN	0.4
23	8101D1	BỘ CÁN BẰNG DÂY PHANH	0.4
24	8101D2	(26) CÁN KHÓA PHANH SAU	0.2

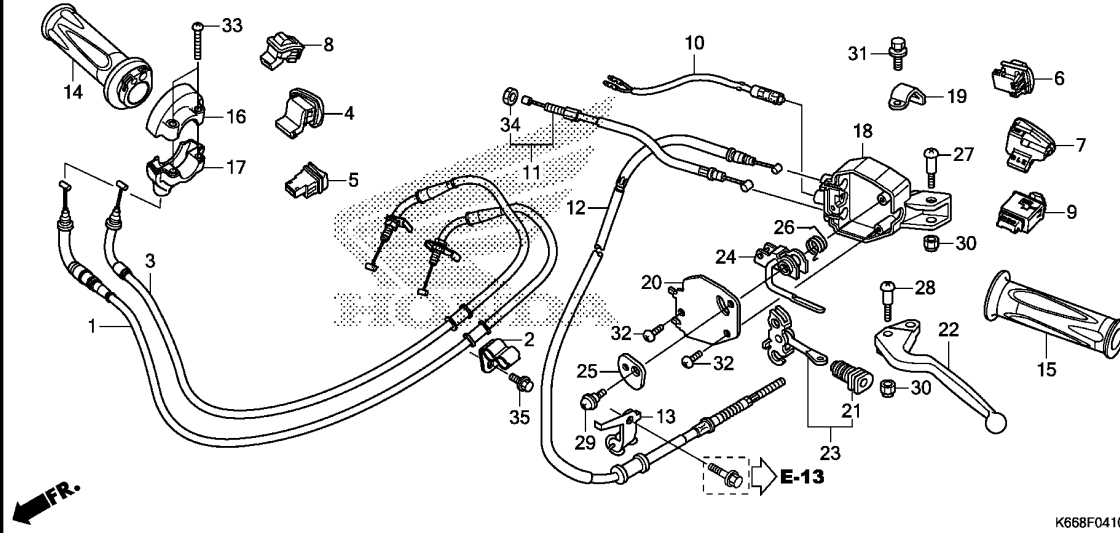
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	17910-K66-V01	CABLE COMP. A, THROTTLE	1		CỤM DÂY GA
2	17913-K59-A10	CLAMPER, THROTTLE CABLE	1		KẸP DÂY GA
3	17920-K66-V01	CABLE COMP. B, THROTTLE	1		CỤM DÂY GA B
4	35150-K66-V11	SWITCH UNIT, LIGHTING(ASAHI)	1	----- 2V,7V	CỤM CÔNG TẮC ĐÈN (ASAHI)
	35150-K66-V01	SWITCH UNIT, LIGHTING(TOYO)	1	----- 3V,6V,8V,V	CỤM CÔNG TẮC ĐÈN (TOYO)
5	35160-K27-V01	SWITCH UNIT, STARTER(ASAHI)	1	----- 2V,7V	CỤM CÔNG TẮC ĐÈ (ASAHI)
	35160-K20-T21	SWITCH UNIT, STARTER(TOYO)	1	----- 3V,6V,8V,V	CỤM CÔNG TẮC ĐÈ (TOYO)
6	35170-K60-B01	SWITCH UNIT, DIMMER(ASAHI)	1	----- 2V,7V	CỤM CÔNG TẮC PHA/CÓT (ASAHI)
	35170-K59-A11	SWITCH UNIT, DIMMER(TOYO)	1	----- 3V,6V,8V,V	CỤM CÔNG TẮC PHA/CÓT (TOYO)
7	35180-K47-N01	SWITCH UNIT, HORN(ASAHI)	1	----- 2V,7V	CỤM CÔNG TẮC CÒI (ASAHI)
	35180-K20-T21	SWITCH UNIT, HORN(TOYO)	1	----- 3V,6V,8V,V	CỤM CÔNG TẮC CÒI (TOYO)
8	35190-K50-T01	SWITCH UNIT, IDLE(ASAHI)	1	----- 2V,7V	CỤM CÔNG TẮC CẢM CHỪNG (ASAHI)
	35190-K66-V11	SWITCH UNIT, IDLE(TOYO)	1	----- 3V,6V,8V,V	CỤM CÔNG TẮC CẢM CHỪNG (TOYO)
9	35200-K66-V11	SWITCH UNIT, WINKER(ASAHI)	1	----- 2V,7V	CỤM CÔNG TẮC ĐÈN BÁO RẼ (ASAHI)
	35200-K03-N31	SWITCH UNIT, WINKER(TOYO)	1	----- 3V,6V,8V,V	CỤM CÔNG TẮC ĐÈN BÁO RẼ (TOYO)
10	35340-K27-V01	SWITCH ASSY., FR. STOP	1		BỘ CÔNG TẮC ĐÈN PHANH TRƯỚC
11	43440-K50-T01	CABLE COMP., FR. BRAKE CONNECTING	1		CỤM DÂY PHANH TRƯỚC
12	43450-K66-V01	CABLE COMP., RR. BRAKE	1		CỤM DÂY PHANH SAU
13	43455-KWN-900	CLAMPER B, RR. BRAKE CABLE	1		KẸP DÂY PHANH SAU B
14	53140-K66-V00	GRIP COMP., THROTTLE	1		CỤM TAY NẮM GA
15	53166-K29-900	GRIP, L. HANDLE	1		TAY GA BÊN TRÁI
16	53167-K44-V00	HOUSING, UPPER THROTTLE	1		ỚP DƯỚI TAY LÁI
17	53168-K44-V00	HOUSING, UNDER THROTTLE	1		ỚP TRÊN TAY LÁI
18	53172-K27-V00	BRACKET, L. BRAKE LEVER	1		GIÁ TAY PHANH BÊN TRÁI

F-4-10

DÂY GA/CÔNG TẮC/TAY PHANH

G 5



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan)
Mô tả Thời gian
định mức

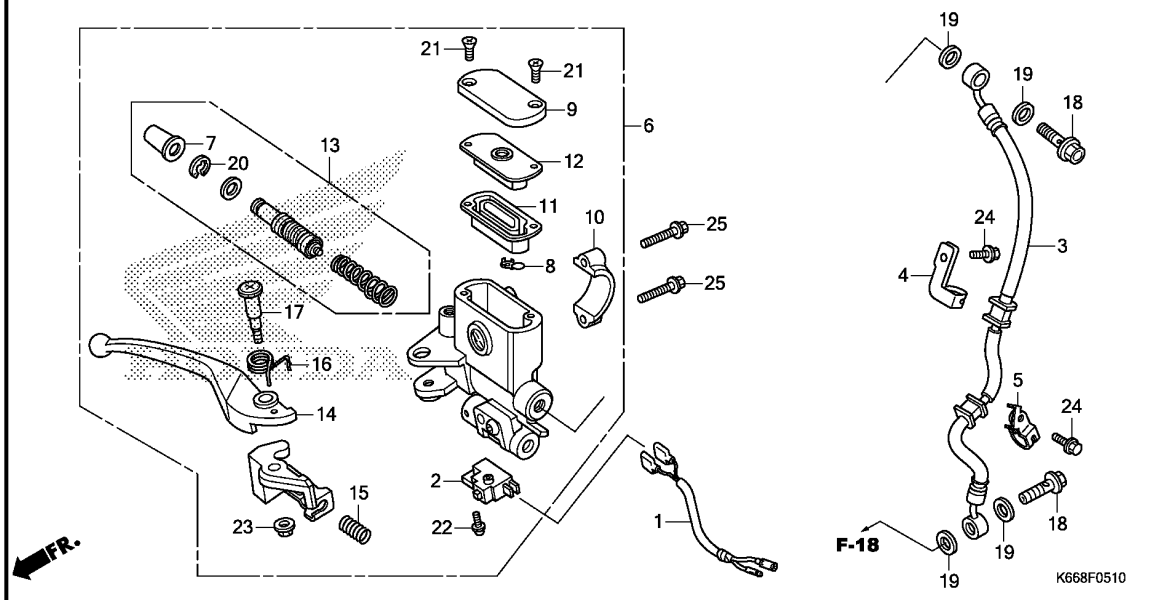
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
19	53173-KVB-920	BAND, HANDLE BRACKET	1		ĐAI KÉP GIÁ TAY PHANH TRÁI
20	53174-KVB-970	COVER, L. BRAKE LEVER BRACKET	1		ÓP GIÁ GIỮ TAY PHANH TRÁI
21	53176-GBL-870	BOOT, BRAKE LEVER ROD	1		CHỤP CHE BỤI TAY PHANH
22	53178-KVB-920	LEVER, L. STEERING HANDLE	1		TAY PHANH BÊN TRÁI
23	53180-K27-V00	EQUALIZER COMP.	1		BỘ CÂN BẰNG
24	53185-KVB-920	ARM COMP., RR. BRAKE LOCK	1		CỤM CÂN KHÓA PHANH SAU
25	53186-GBL-870	COVER, RR. BRAKE LOCK LEVER	1		ÓP CÂN KHÓA PHANH SAU
26	53188-KVB-920	SPRING, BRAKE LOCK ARM RETURN	1		LÒ XO HỒI VỊ CÂN KHÓA PHANH
27	90115-KWN-900	SCREW, HANDLE LEVER PIVOT	1		VÍT CHÓT TAY PHANH
28	90115-147-000	SCREW, HANDLE LEVER PIVOT, 5X26	1		VÍT CHÓT TAY PHANH 5X26
29	90117-MN5-000	SCREW, PAN, 5X13	1		VÍT 5X13
30	90302-435-761	NUT, HEX., 5MM	2		ĐAI ỐC 5MM
31	93401-06020-00	BOLT-WASHER, 6X20	1		BU LÔNG ĐỆM 6X20
32	93500-05012-0H	SCREW, PAN, 5X12	2		VÍT 5X12
33	93500-05020-0G	SCREW, PAN, 5X20	2		VÍT 5X20
34	94002-08000-0S	NUT, HEX., 8MM	1		ĐAI ỐC LỤC GIÁC 8MM
	94002-08080-0S		1		
35	95701-06012-00	BOLT, FLANGE, 6X12	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12

3

F-5-10

XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC

G 6



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6111B3	BỘ DÂY PHỤ CÔNG TÁC ĐÈN PHANH TRƯỚC	0.1
2	6151B2	CÔNG TÁC ĐÈN PHANH TRƯỚC	0.2
	6151B6	CÔNG TÁC ĐÈN PHANH TRƯỚC: CẢ HAI	0.4
3	7121A0	ÔNG PHANH TRƯỚC	0.8
		.BAO GỒM: xả khí phanh	
6	712105	XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC	0.6
		.BAO GỒM: xả khí phanh	
11	7121G6	MÀNG CAO SU XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC	0.1
13	7121G9	BỘ PISTON CHÍNH PHANH TRƯỚC	0.6
		.BAO GỒM: xả khí phanh	
14	8101C7	CÁN PHANH: BÊN PHẢI	0.2
	8101F5	CÁN PHANH: HAI BÊN	0.4

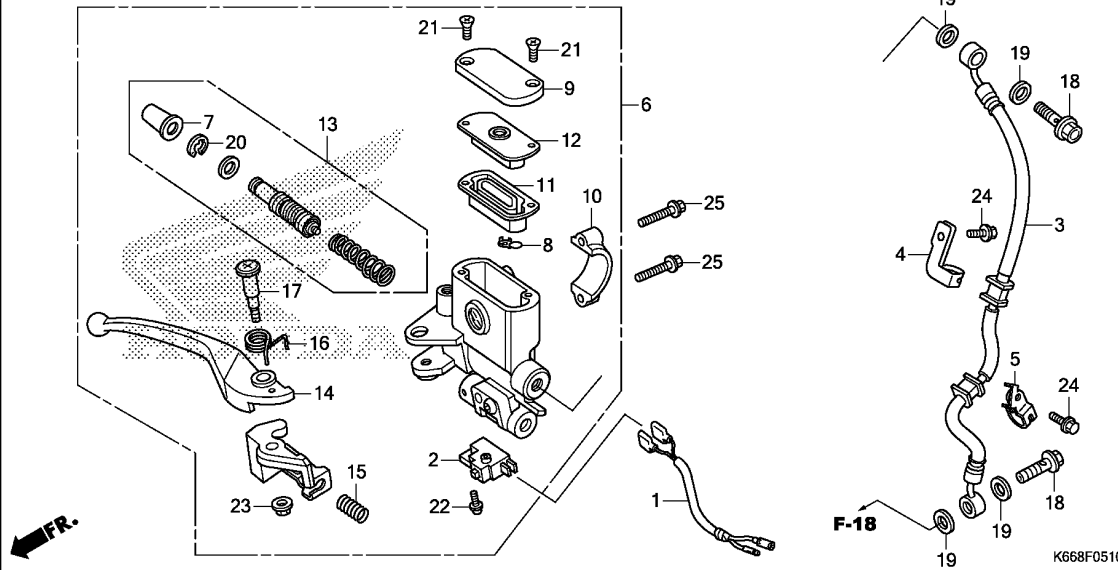
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	32105-K27-V00	SUB CORD, FR. STOP SWITCH	1		DÂY CÔNG TÁC ĐÈN PHANH TRƯỚC
2	35340-MGS-D31	SWITCH ASSY., FR. STOP	1		CỤM CÔNG TÁC ĐÈN PHANH TRƯỚC
3	45126-K27-V01	HOSE COMP., FR. BRAKE	1		CỤM ÔNG PHANH TRƯỚC
4	45156-KYT-900	CLAMPER A, BRAKE HOSE	1		KẸP A ÔNG PHANH
5	45157-K66-V00	CLAMPER B, BRAKE HOSE	1		KẸP B ÔNG PHANH
6	45500-K66-V01	CYLINDER ASSY., FR. BRAKE MASTER(NISSIN)	1		CỤM XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC (NISSIN)
7	45504-410-003	BOOT COMP.	1		CỤM CHỤP CAO SU
8	45512-MA6-006	PROTECTOR	1		ỚP BẢO VỆ
9	45513-GW0-911	CAP, MASTER CYLINDER	1		NÁP HỘP DẦU PHANH TRƯỚC
10	45517-GW0-751	HOLDER, MASTER CYLINDER	1		GIÁ GIỮ HỘP DẦU PHANH TRƯỚC
11	45520-GW0-911	DIAPHRAGM	1		MÀNG CAO SU
12	45521-GW0-911	PLATE, DIAPHRAGM	1		TẤM CHÂN MÀNG CAO SU
13	45530-KVY-911	CYLINDER SET, MASTER	1		CỤM XY LANH CHÍNH
14	53175-KVB-921	LEVER, R. STEERING HANDLE	1		TAY PHANH BÊN PHẢI
15	53198-GBL-870	SPRING, RETURN	1		LÒ XO HỒI VỊ
16	53199-KVG-910	SPRING, BRAKE LEVER RETURN	1		LÒ XO HỒI VỊ TAY PHANH
17	90114-K44-V01	BOLT, HANDLE LEVER	1		BU LÔNG TAY PHANH
18	90145-KPH-B30	BOLT, OIL, 10X22(NISSIN)	2		BU LÔNG DẦU 10X22 (NISSIN)
19	90545-300-000	WASHER, OIL BOLT	4		ĐỆM BU LÔNG DẦU
20	90651-MA5-671	CIRCLIP	1		PHANH CÀI
21	93600-04012-16	SCREW, FLAT, 4X12	2		VÍT ĐẦU PHẪNG, 4X12
22	93893-04012-17	SCREW-WASHER, 4X12	1		VÍT ĐỆM, 4X12
23	94050-06000	NUT, FLANGE, 6MM	1		ĐAI ỐC 6MM

F-5-10

XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC

G 7



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

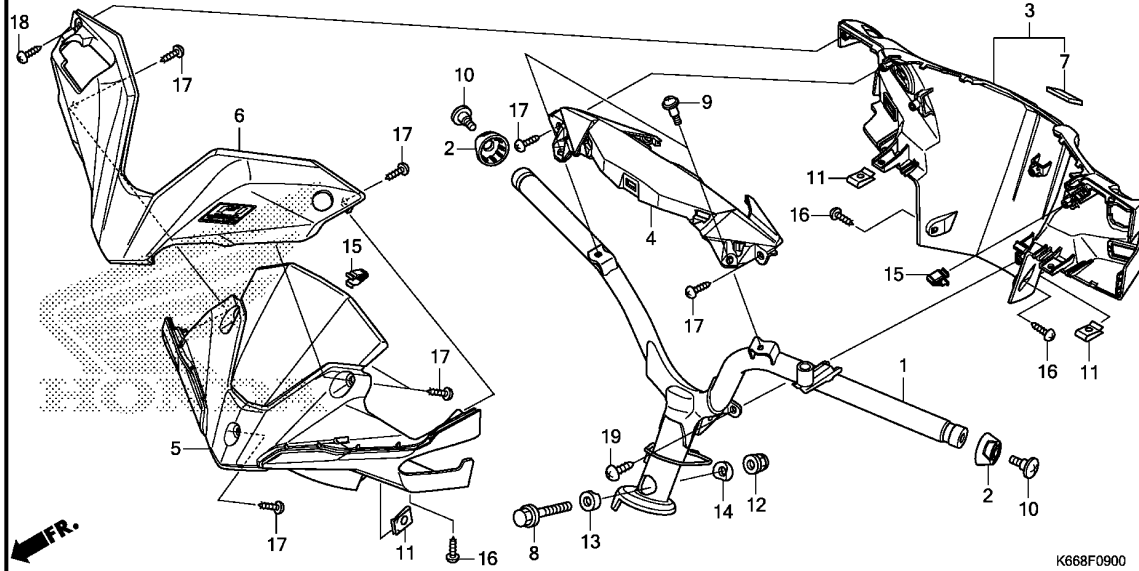
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
24	96001-06012-00	BOLT, FLANGE, 6X12	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12
25	96001-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22

3

F-9

ỚP TAY LÁI/CỔ LÁI

G 8



K668F0900

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	810100	CỔ LÁI	1.3
3	4131B6	ỚP SAU TAY LÁI	0.4
4	8121E3	ỚP ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ	0.3
5	4131B5	ỚP TAY LÁI: TRƯỚC	0.2
	4131U1	ỚP TAY LÁI: TRƯỚC & SAU	0.5
6	4111U6	ỚP TRANG TRÍ	0.2

3

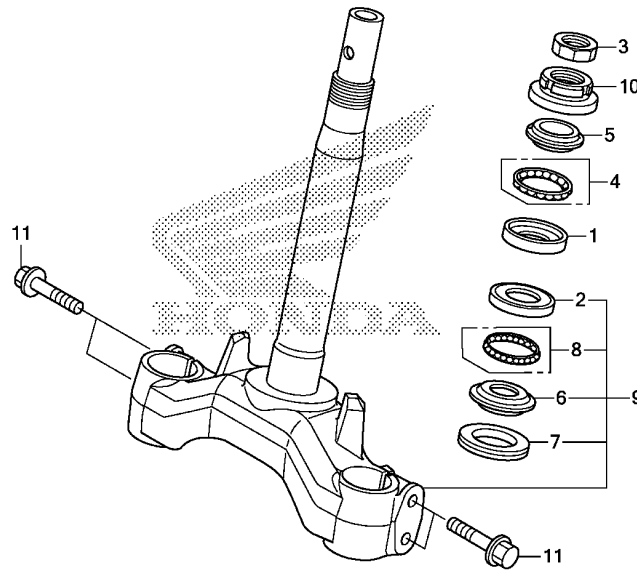
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	53100-K66-V00	PIPE COMP., STEERING HANDLE	1		CỤM CỔ LÁI
2	53102-K66-V00	COVER, GRIP END	2		ỚP ĐẦU TAY LÁI
3	53115-K66-V00ZC	COVER COMP., RR. HANDLE			CỤM ỚP SAU TAY LÁI
		R340C.....CANDY ROSY RED	1	----- 2V,6V,7V,V	*R340C*
	53115-K66-V00ZG	*NHB35P*..PEARL JASMINE WHITE	1	----- 2V,6V,7V,V	*NHB35P*
	53115-K66-V00ZD	*PB390M*EXALTED BLUE METALLIC	1	----- 2V,7V	*PB390M*
	53115-K66-V00ZH	*NHB25M*			*NHB25M*
		POSEIDON BLACK METALLIC	1	----- 2V,7V	
	53115-K66-V00ZK	*Y221M*.PHANTOM GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	*Y221M*
	53115-K66-V00ZL	*NHB83M*			*NHB83M*
		PHANTOM DARK SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	
	53115-K66-V00ZM	*NHB56M*			*NHB56M*
		PHANTOM SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	
	53115-K66-V00ZB	*YR322C*...CANDY BLOOM ORANGE	1	----- 6V,V	*YR322C*
	53115-K66-V00ZJ	*NHA62M*			*NHA62M*
		MAGNETITE SILVER METALLIC	1	----- 6V,V	
4	53204-K66-V00ZC	COVER, SPEEDOMETER			ỚP ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ
		NHB18M			*NHB18M*
		MAT TECHNO SILVER METALLIC	1	----- 2V,3V,7V,8V	
	53204-K66-V00ZA	*Y224M*			*Y224M*
		MAT VALUABLE GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	
	53204-K66-V00ZD	*NHA76M*			*NHA76M*
		MAT GALAXY BLACK METALLIC	1	----- 3V,8V	
	53204-K66-V00ZB	*NHB25M*			*NHB25M*
		POSEIDON BLACK METALLIC	1	----- 6V,V	
5	53205-K66-V00ZD	COVER, FR. HANDLE			ỚP TRƯỚC TAY LÁI
		NHB25M			*NHB25M*
		POSEIDON BLACK METALLIC	1	----- 2V,6V,7V,V	

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
(5)	53205-K66-V00ZE	COVER, FR. HANDLE *Y221M*.PHANTOM GOLD METALLIC	1 ----- 3V,8V	ỚP TRƯỚC TAY LÁI *Y221M*
	53205-K66-V00ZF	*NHB83M* PHANTOM DARK SILVER METALLIC	1 ----- 3V,8V	*NHB83M*
	53205-K66-V00ZG	*NHB56M* PHANTOM SILVER METALLIC	1 ----- 3V,8V	*NHB56M*
6	53225-K66-V00ZK	GARNISH SET, FR. HANDLE(WL) *R340C*.....CANDY ROSY RED	1 ----- 2V,6V,7V,V	CỤM ỚP TRANG TRÍ TAY LÁI TRƯỚC (CÓ TEM) *R340C*
	53225-K66-V00ZP	*NHB35P*..PEARL JASMINE WHITE	1 ----- 2V,6V,7V,V	*NHB35P*
	53225-K66-V00ZN	*PB390M*EXALTED BLUE METALLIC	1 ----- 2V,7V	*PB390M*
	53225-K66-V00ZQ	*NHB25M* POSEIDON BLACK METALLIC	1 ----- 2V,7V	*NHB25M*
	53225-K66-V00ZL	*Y224M* MAT VALUABLE GOLD METALLIC	1 ----- 3V,8V	*Y224M*
	53225-K66-V00ZR	*NHB18M* MAT TECHNO SILVER METALLIC	1 ----- 3V,8V	*NHB18M*
	53225-K66-V00ZS	*NHA76M* MAT GALAXY BLACK METALLIC	1 ----- 3V,8V	*NHA76M*
	53225-K66-V00ZM	*YR322C*...CANDY BLOOM ORANGE	1 ----- 6V,V	*YR322C*
	53225-K66-V00ZT	*NHA62M* MAGNETITE SILVER METALLIC	1 ----- 6V,V	*NHA62M*
7	86150-KTJ-C60	EMBLEM, PRODUCT(SHINKO)	1	TEM SẢN PHẨM (SHINKO)
8	90102-KZL-930	BOLT, FLANGE, 10X48	1	BU LÔNG 10X48
9	90105-MG9-000	SCREW, PAN, 5X17	2	VÍT 5X17
10	90164-K66-V00	SCREW, SPECIAL, 6MM	2	VÍT ĐẶC BIỆT 6MM
11	90303-K66-V00	NUT, SPRING, 4MM	4	ĐAI ỐC LÒ XO 4MM
12	90304-KGH-901	NUT, U, 10MM	1	ĐAI ỐC U 10MM
13	90501-KPH-880	COLLAR A, HANDLE SETTING	1	VÒNG ĐỆM A ĐỊNH VỊ TAY LÁI
14	90505-KPH-880	COLLAR B, HANDLE SETTING	1	VÒNG ĐỆM B ĐỊNH VỊ TAY LÁI
15	90666-K59-A11	CLIP, SNAP FITTING(PO)	2	KEP PHE CÀI (PO)
16	93903-24380	SCREW, TAPPING, 4X12	4	VÍT TỰ REN 4X12
17	93903-34310	SCREW, TAPPING, 4X12	7	VÍT TỰ REN 4X12
18	93903-34380	SCREW, TAPPING, 4X12	1	VÍT TỰ REN 4X12
19	93903-35210	SCREW, TAPPING, 5X12	1	VÍT TỰ REN 5X12

F-10

CỔ LÁI

G10



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	5101A0	(4) VÒNG BI CỔ LÁI PHÍA TRÊN	2.0
2	5101A1	VÒNG BI CỔ LÁI PHÍA DƯỚI	2.2
	5101C9	VÒNG BI CỔ LÁI: CẢ HAI	2.2
5	5101A9	CÓN PHỤỘC TRÊN	2.0
6	5101B0	(7,8) CÓN PHỤỘC DƯỚI	2.0
9	510100	CỔ LÁI HOẶC TRỤC CỔ LÁI	2.0
10	5101B2	RÊN TRÊN CỔ LÁI	1.8

FR.

K668F1000

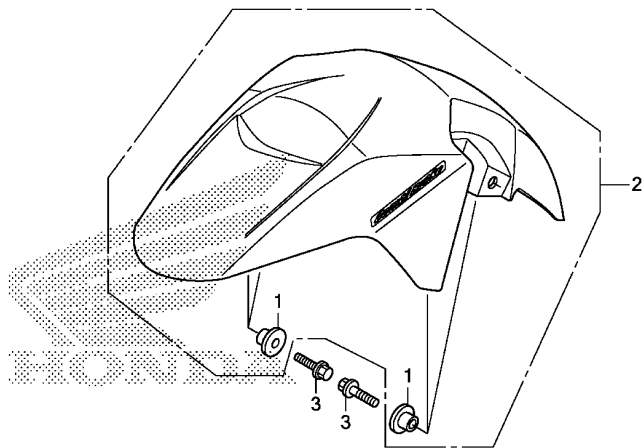
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	50301-GN5-901	RACE, STEERING TOP BALL	1		VÒNG BI PHÍA TRÊN CỔ LÁI
2	50302-GN5-900	RACE, STEERING BOTTOM BALL ..	1		VÒNG BI PHÍA DƯỚI CỔ LÁI
3	50306-GN5-900	NUT, STEERING STEM LOCK	1		ĐAI ỐC KHÓA CỔ LÁI
4	53210-KVR-C00	BALL ASSY., STEERING STEEL, #6X21	1		CỤM VÒNG BI CỔ LÁI #6x21
5	53211-GN5-900	RACE, STEERING TOP CONE	1		CÓN PHỤỘC TRÊN
6	53212-GN5-900	RACE, STEERING BOTTOM CONE ..	1		CÓN PHỤỘC DƯỚI
7	53214-GN5-900	DUST SEAL, STEERING HEAD	1		PHỐT CHẤN BỤI CỔ LÁI
8	53215-KVR-C00	BALL ASSY., STEERING STEEL, #6X26	1		VÒNG BI CỔ LÁI #6x26
9	53219-K27-V00	STEM SUB ASSY., STEERING	1		CỤM THÂN CỔ LÁI
10	53220-GN5-850	THREAD COMP., STEERING HEAD TOP	1		ĐAI ỐC BẮT CỔ LÁI
11	95801-10040-08	BOLT, FLANGE, 10X40	4		BU LÔNG MẶT BÍCH 10X40

F-11

CHẮN BÙN TRƯỚC

G11



FR.

K668F1100

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	4131B7	CHẮN BÙN TRƯỚC	0.2

Số lượng yêu cầu
ACA
125
CBF
G

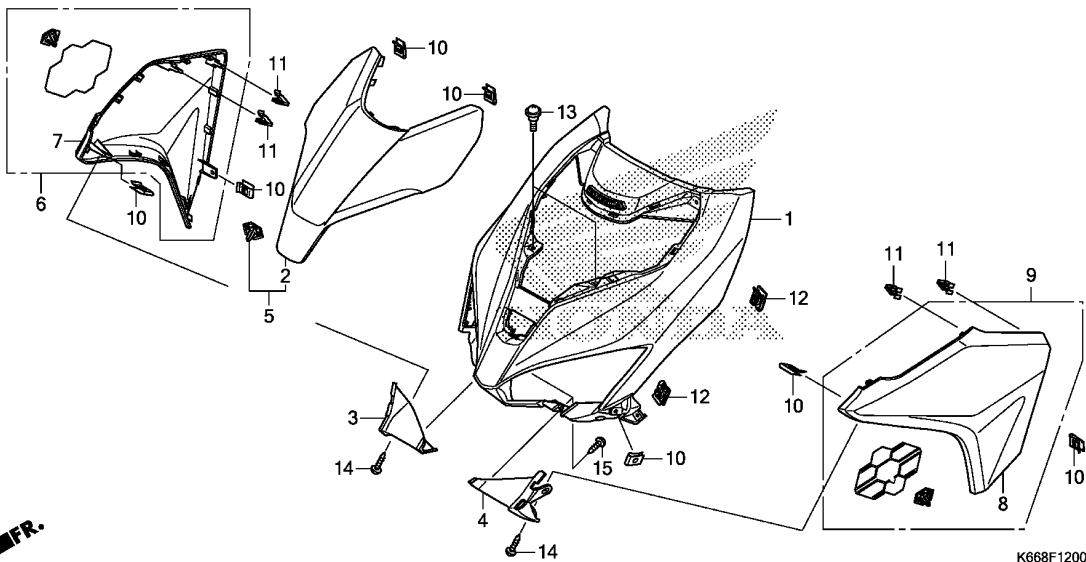
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt	
1	61104-KCC-940	COLLAR, FR. FENDER SETTING ..	4		
2	61110-K66-V00ZP	FENDER SET, FR.(WL) *NHB25M*		VÒNG ĐỆM ĐỊNH VỊ CHẮN BÙN TRƯỚC BỘ CHẮN BÙN TRƯỚC (CÓ TEM) *NHB25M*	
	61110-K66-V00ZL	POSEIDON BLACK METALLIC *R340C*.....CANDY ROSY RED	1	2V,6V,7V,V 2V,7V	*R340C*
	61110-K66-V00ZM	*PB390M*EXALTED BLUE METALLIC	1	2V,7V	*PB390M*
	61110-K66-V00ZN	*NHB35P*..PEARL JASMINE WHITE	1	2V,7V	*NHB35P*
	61110-K66-V00ZA	*Y224M*			*Y224M*
	61110-K66-V00ZD	MAT VALUABLE GOLD METALLIC *NHB18M*	1	3V,8V	*NHB18M*
	61110-K66-V00ZE	MAT TECHNO SILVER METALLIC *NHA76M*	1	3V,8V	*NHA76M*
		MAT GALAXY BLACK METALLIC	1	3V,8V	
3	95701-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	4		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16

3

F-12

ỐP TRƯỚC

G12



K668F1200

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	4111E3	ỐP TRƯỚC	0.0
3	4131FR	ỐP DƯỚI TRƯỚC: BÊN PHẢI	0.0
4	4131FQ	ỐP DƯỚI TRƯỚC: BÊN TRÁI	0.0
	4131FS	ỐP DƯỚI TRƯỚC: HAI BÊN	0.0
5	3101B6	ỐP TRÊN TRƯỚC	0.0
6	4111U8	ỐP TRƯỚC: BÊN PHẢI	0.0
9	4111U7	ỐP TRƯỚC: BÊN TRÁI	0.0
	4111U9	ỐP TRƯỚC: HAI BÊN	0.0

3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	64300-K66-V00ZM	COVER SET, FR. TOP(WL) *R340C*.....CANDY ROSY RED	1	----- 2V,6V,7V,V	BỘ ỐP TRÊN TRƯỚC (CÓ TEM) *R340C*
	64300-K66-V00ZP	*NHB35P*...PEARL JASMINE WHITE	1	----- 2V,6V,7V,V	*NHB35P*
	64300-K66-V00ZN	*PB390M*EXALTED BLUE METALLIC	1	----- 2V,7V	*PB390M*
	64300-K66-V00ZQ	*NHB25M* POSEIDON BLACK METALLIC	1	----- 2V,7V	*NHB25M*
	64300-K66-V00ZK	*Y224M* MAT VALUABLE GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	*Y224M*
	64300-K66-V00ZR	*NHB18M* MAT TECHNO SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB18M*
	64300-K66-V00ZS	*NHA76M* MAT GALAXY BLACK METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHA76M*
	64300-K66-V00ZL	*YR322C*...CANDY BLOOM ORANGE	1	----- 6V,V	*YR322C*
	64300-K66-V00ZT	*NHA62M* MAGNETITE SILVER METALLIC	1	----- 6V,V	*NHA62M*
2	64303-K66-V20ZA	COVER, FR. UPPER *Y219M*MAGNETIC GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	ỐP TRÊN TRƯỚC *Y219M*
	64303-K66-V20ZB	*NHB74M* MAGNETIC DARK SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB74M*
	64303-K66-V20ZC	*NHB51M* MAGNETIC SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB51M*
	64303-K66-V00ZD	*NHB25M* POSEIDON BLACK METALLIC	1	----- 6V,V	*NHB25M*
3	64304-K66-V00	GARNISH, R. HEADLIGHT	1		TẤM TRANG TRÍ ĐÈN PHA BÊN PHẢI
4	64305-K66-V00	GARNISH, L. HEADLIGHT	1		TẤM TRANG TRÍ ĐÈN PHA BÊN TRÁI
5	64305-K66-V10ZA	COVER SET, FR. UPPER(WL) *TYPE4*.....	1	----- 2V,7V	BỘ ỐP TRÊN TRƯỚC (CÓ TEM) *KIỂU 4*
	64305-K66-V10ZB	*TYPE3*.....	1	----- 2V,7V	*KIỂU 3*

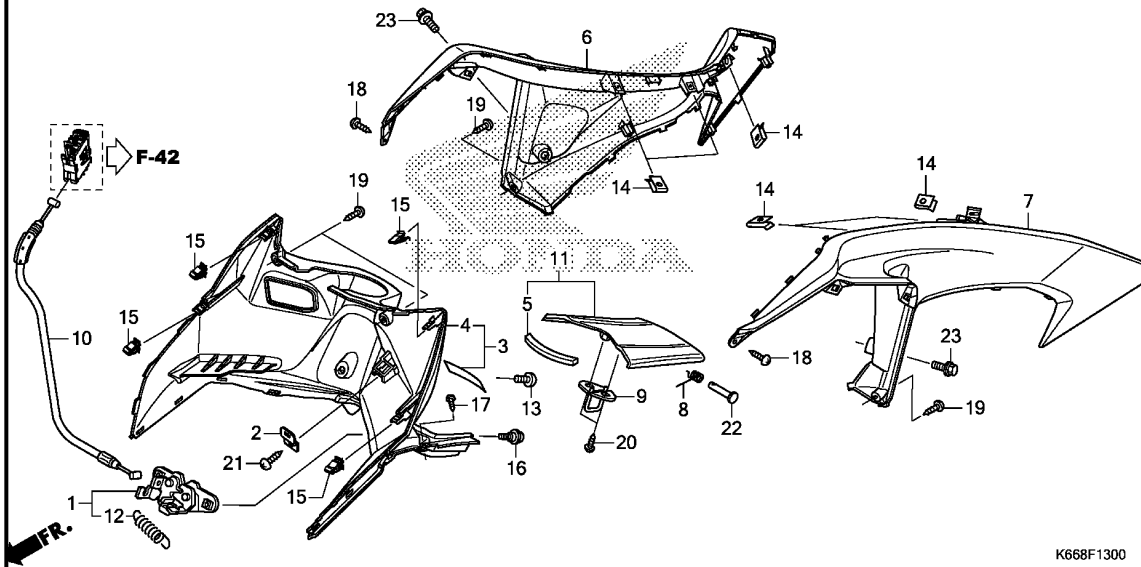
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
(5)	64305-K66-V10ZC	COVER SET, FR. UPPER(WL) *TYPE2*.....	1	----- 2V,7V	BỘ ỚP TRÊN TRƯỚC (CÓ TEM) *KIẾU2*
	64305-K66-V10ZD	*TYPE1*.....	1	----- 2V,7V	*KIẾU1*
6	64500-K66-V10ZA	COVER SET, R. FR.(WL) *TYPE4*.....	1	----- 2V,7V	BỘ ỚP TRƯỚC BÊN PHẢI (CÓ TEM) *KIẾU4*
	64500-K66-V10ZB	*TYPE3*.....	1	----- 2V,7V	*KIẾU3*
	64500-K66-V10ZC	*TYPE2*.....	1	----- 2V,7V	*KIẾU2*
	64500-K66-V10ZD	*TYPE1*.....	1	----- 2V,7V	*KIẾU1*
	64500-K66-V00ZA	*TYPE4*.....	1	----- 6V,V	*KIẾU4*
	64500-K66-V00ZB	*TYPE3*.....	1	----- 6V,V	*KIẾU3*
	64500-K66-V00ZC	*TYPE2*.....	1	----- 6V,V	*KIẾU2*
	64500-K66-V00ZD	*TYPE1*.....	1	----- 6V,V	*KIẾU1*
7	64501-K66-V20ZA	COVER, R. FR. *Y219M*MAGNETIC GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	ỚP TRƯỚC BÊN PHẢI *Y219M*
	64501-K66-V20ZB	*NHB74M* MAGNETIC DARK SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB74M*
	64501-K66-V20ZC	*NHB51M* MAGNETIC SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB51M*
8	64502-K66-V20ZA	COVER, L. FR. *Y219M*MAGNETIC GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	ỚP TRƯỚC BÊN TRÁI *Y219M*
	64502-K66-V20ZB	*NHB74M* MAGNETIC DARK SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB74M*
	64502-K66-V20ZC	*NHB51M* MAGNETIC SILVER METALLIC		3V,8V	*NHB51M*
9	64600-K66-V10ZA	COVER SET, L. FR.(WL) *TYPE4*.....	1	-----	BỘ ỚP TRƯỚC BÊN TRÁI (CÓ TEM) *KIẾU4*
	64600-K66-V10ZB	*TYPE3*.....	1	----- 2V,7V	*KIẾU3*
	64600-K66-V10ZC	*TYPE2*.....	1	----- 2V,7V	*KIẾU2*
	64600-K66-V10ZD	*TYPE1*.....	1	----- 2V,7V	*KIẾU1*
	64600-K66-V00ZA	*TYPE4*.....	1	----- 6V,V	*KIẾU4*
	64600-K66-V00ZB	*TYPE3*.....	1	----- 6V,V	*KIẾU3*
	64600-K66-V00ZC	*TYPE2*.....	1	----- 6V,V	*KIẾU2*
	64600-K66-V00ZD	*TYPE1*.....	1	----- 6V,V	*KIẾU1*
10	90303-K66-V00	NUT, SPRING, 4MM	8		ĐAI ỐC LÒ XO 4MM
11	90666-K59-A11	CLIP, SNAP FITTING(PO)	4		KEP PHE CÀI (PO)
12	90677-KAN-T00	NUT, CLIP, 5MM	4		ĐAI ỐC KEP 5MM
13	91509-GE2-760	SCREW, PAN, 5X11.5	2		VÍT NÓN CỤT 5X11,5
14	93903-24480	SCREW, TAPPING, 4X16	2		VÍT TỰ REN 4X16
15	93903-34310	SCREW, TAPPING, 4X12	2		VÍT TỰ REN 4X12



F-13

ÓP ỚNG CHÍNH

G14



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	4131V1	CHÓT KHÓA DÂY MỞ TÂM CHÂN BÌNH XĂNG	0.9
3	4131T1	(4) ÓP TRÊN ỚNG CHÍNH	0.9
6	4131S9	ÓP BÊN ỚNG CHÍNH: BÊN PHẢI	0.5
7	4131S8	ÓP BÊN ỚNG CHÍNH: BÊN TRÁI	0.5
	4131T0	ÓP BÊN ỚNG CHÍNH: CÁ HAI BÊN	0.7
10	8111B6	DÂY MỞ TÂM CHÂN BÌNH XĂNG	1.0
11	3101B8	TÂM CHÂN BÌNH XĂNG	0.1

K668F1300

3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	16530-K27-V00	CATCH COMP., FUEL LID	1		CỤM CHÓT KHÓA DÂY MỞ TÂM CHÂN BÌNH XĂNG
2	60180-K16-A20	STAY, RECEIVER	1	2V,3V,7V,8V	GIÁ GIỮ
3	64320-K66-V10ZJ	COVER SET, MAIN PIPE UPPER(WL)	1		BỘ ÓP TRÊN ỚNG CHÍNH (CÓ TEM)
	64320-K66-V10ZK	*R340C*.....CANDY ROSY RED	1	2V,7V	*R340C*
	64320-K66-V10ZN	*PB390M*EXALTED BLUE METALLIC	1	2V,7V	*PB390M*
	64320-K66-V10ZP	*NHB35P*..PEARL JASMINE WHITE	1	2V,7V	*NHB35P*
	64320-K66-V10ZQ	*NHB25M*	1		*NHB25M*
	64320-K66-V10ZH	POSEIDON BLACK METALLIC	1	2V,7V	
	64320-K66-V10ZL	*Y221M*.PHANTOM GOLD METALLIC	1	3V,8V	*Y221M*
	64320-K66-V10ZM	*NHB83M*	1	3V,8V	*NHB83M*
	64320-K66-V10ZN	PHANTOM DARK SILVER METALLIC	1	3V,8V	
	64320-K66-V10ZP	*NHB56M*	1	3V,8V	*NHB56M*
4	64330-K66-V00ZB	COVER, MAIN PIPE UPPER	1		ÓP TRÊN ỚNG CHÍNH
	64330-K66-V00ZC	*YR322C*...CANDY BLOOM ORANGE	1	6V,V	*YR322C*
	64330-K66-V00ZD	*R340C*.....CANDY ROSY RED	1	6V,V	*R340C*
	64330-K66-V00ZE	*NHB35P*..PEARL JASMINE WHITE	1	6V,V	*NHB35P*
	64330-K66-V00ZF	*NHA62M*	1	6V,V	*NHA62M*
5	64406-K66-V00	SEAL, LID	1		PHÓT TÂM CHÂN BÌNH XĂNG
6	64410-K66-V00ZB	COVER, R. MAIN PIPE SIDE	1		ÓP BÊN PHẢI ỚNG CHÍNH
	64410-K66-V00ZA	*NHB18M*	1	2V,3V,7V,8V	*NHB18M*
	64410-K66-V00ZB	MAT TECHNO SILVER METALLIC	1	3V,8V	
	64410-K66-V00ZC	*Y224M*	1	3V,8V	*Y224M*
	64410-K66-V00ZD	MAT VALUABLE GOLD METALLIC	1	3V,8V	
	64410-K66-V00ZE	*NHA76M*	1	3V,8V	*NHA76M*
	64410-K66-V00ZF	MAT GALAXY BLACK METALLIC	1	3V,8V	

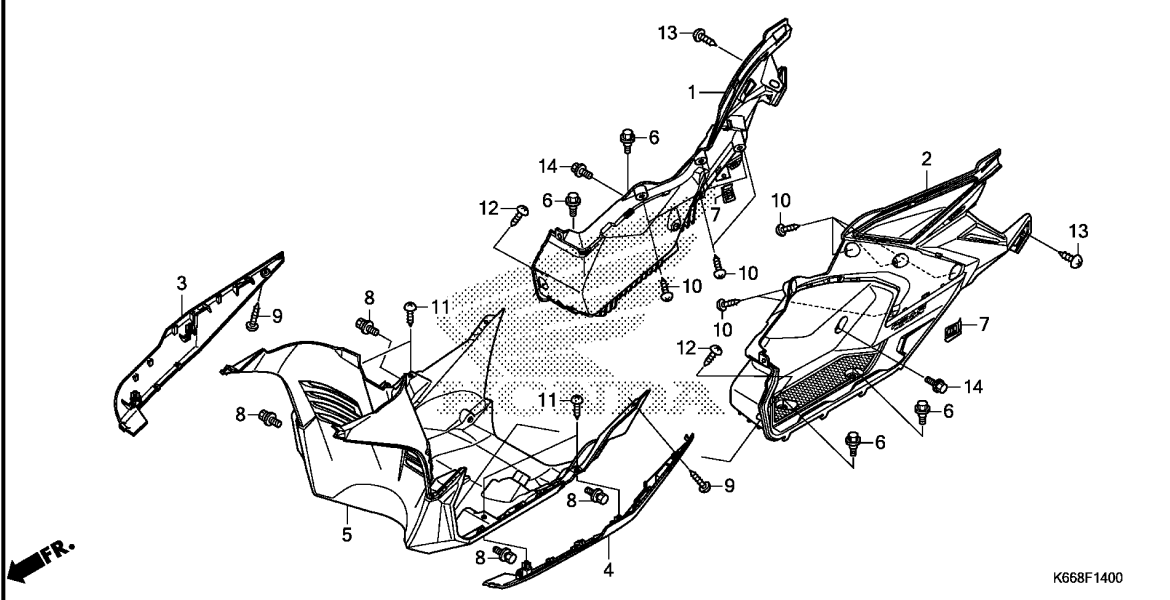
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
(6)	64410-K66-V00ZD	COVER, R. MAIN PIPE SIDE *NHA62M*			ÓP BÊN PHẢI ÓNG CHÍNH *NHA62M*
		MAGNETITE SILVER METALLIC	1	----- 6V,V	
7	64420-K66-V00ZB	COVER, L. MAIN PIPE SIDE *NHB18M*			ÓP BÊN TRÁI ÓNG CHÍNH *NHB18M*
		MAT TECHNO SILVER METALLIC	1	----- 2V,3V,7V,8V	
	64420-K66-V00ZA	*Y224M*			*Y224M*
		MAT VALUABLE GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	
	64420-K66-V00ZC	*NHA76M*			*NHA76M*
		MAT GALAXY BLACK METALLIC	1	----- 3V,8V	
	64420-K66-V00ZD	*NHA62M*			*NHA62M*
		MAGNETITE SILVER METALLIC	1	----- 6V,V	
8	64451-K27-V00	SPRING, FUEL LID OPENER	1		LÒ XO MỜ TÂM CHÂN BÌNH XĂNG
9	64452-K27-V00	BAR COMP., FUEL LID LOCK	1		CỤM KHÓA TÂM CHÂN BÌNH XĂNG
10	64455-K66-V01	CABLE, FUEL LID	1	----- 2V,3V,7V,8V	DÂY MỜ TÂM CHÂN BÌNH XĂNG
	64455-K66-V12	1	----- 6V,V	
11	64750-K66-V00ZC	LID COMP., FUEL *R340C*.....CANDY ROSY RED	1	----- 2V,6V,7V,V	TÂM CHÂN BÌNH XĂNG *R340C*
	64750-K66-V00ZG	*NHB35P*..PEARL JASMINE WHITE	1	----- 2V,6V,7V,V	*NHB35P*
	64750-K66-V00ZD	*PB390M*EXALTED BLUE METALLIC	1	----- 2V,7V	*PB390M*
	64750-K66-V00ZH	*NHB25M*			*NHB25M*
		POSEIDON BLACK METALLIC	1	----- 2V,7V	
	64750-K66-V00ZK	*NHB56M*			*NHB56M*
		PHANTOM SILVER METALLIC		3V,8V	
	64750-K66-V00ZL	*NHB83M*			*NHB83M*
		PHANTOM DARK SILVER METALLIC	1	-----	
	64750-K66-V00ZM	*Y221M*.PHANTOM GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	*Y221M*
	64750-K66-V00ZB	*YR322C*...CANDY BLOOM ORANGE	1	----- 6V,V	*YR322C*
	64750-K66-V00ZJ	*NHA62M*			*NHA62M*
		MAGNETITE SILVER METALLIC	1	----- 6V,V	
12	77234-GN2-000	SPRING, SEAT LOCK	1		LÒ XO KHÓA YÊN
13	90107-KAN-900	BOLT, BODY COVER SETTING(6X10)	1		BU LÔNG ĐỊNH VỊ ÓP THÂN(6X10)
14	90303-K66-V00	NUT, SPRING, 4MM	6		ĐAI ỐC LÒ XO 4MM
15	90666-K59-A11	CLIP, SNAP FITTING(PO)	4		KEP PHE CÀI (PO)
16	91509-GE2-760	SCREW, PAN, 5X11.5	2		VÍT NÓN CỤT 5X11,5
17	93903-24380	SCREW, TAPPING, 4X12	2		VÍT TỰ REN 4X12
18	93903-24410	SCREW, TAPPING, 4X16	2		VÍT TỰ REN 4X16
19	93903-24480	SCREW, TAPPING, 4X16	4		VÍT TỰ REN 4X16
20	93903-34380	SCREW, TAPPING, 4X12	2		VÍT TỰ REN 4X12
21	93903-35320	SCREW, TAPPING, 5X16	1	----- 2V,3V,7V,8V	VÍT TỰ REN 5X16
22	95015-81000	PIN A, PILLION STEP	1		CHÓT A CẢN ĐỀ CHÂN
23	95701-06012-07	BOLT, FLANGE, 6X12	2		BU LÔNG 6X12



F-14

SÀN ĐỂ CHÂN/ÓP DƯỚI SÀN

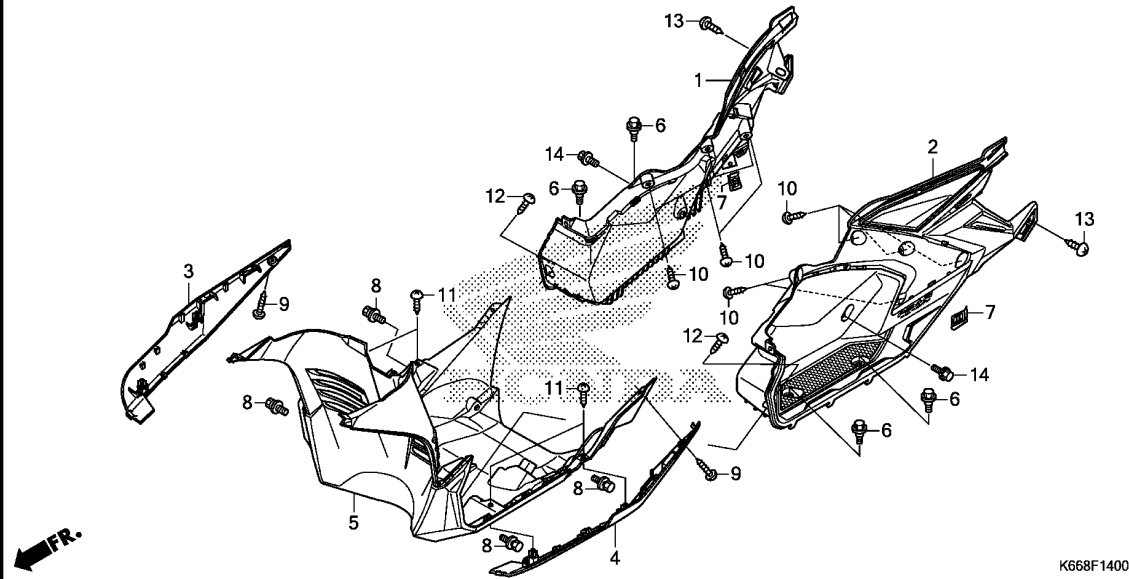
G16



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	4131V3	ÓP ĐỂ CHÂN: BÊN PHẢI	0.5
2	4131V2	ÓP ĐỂ CHÂN: BÊN TRÁI	0.5
	4131V4	ÓP ĐỂ CHÂN: HAI BÊN	0.7
3	4131J6	ÓP CẠNH SÀN: BÊN PHẢI	0.5
4	4131J5	ÓP CẠNH SÀN: BÊN TRÁI	0.5
	4131X0	ÓP CẠNH SÀN: HAI BÊN	0.6
5	4131B4	ÓP DƯỚI	0.7



STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	64311-K66-V00	STEP, R. FLOOR	1		ÓP ĐỂ CHÂN BÊN PHẢI
2	64321-K66-V00	STEP, L. FLOOR	1		ÓP ĐỂ CHÂN BÊN TRÁI
3	64421-K66-V00ZC	COVER, R. UNDER SIDE *NHB18M*			ÓP DƯỚI SÀN BÊN PHẢI *NHB18M*
	64421-K66-V00ZA	MAT TECHNO SILVER METALLIC *Y224M*	1	----- 2V,3V,7V,8V	*Y224M*
	64421-K66-V00ZD	MAT VALUABLE GOLD METALLIC *NHA76M*	1	----- 3V,8V	*NHA76M*
	64421-K66-V00ZB	MAT GALAXY BLACK METALLIC *NHB25M*	1	----- 3V,8V	*NHB25M*
4	64431-K66-V00ZC	COVER, L. UNDER SIDE *NHB18M*			ÓP DƯỚI SÀN BÊN TRÁI *NHB18M*
	64431-K66-V00ZA	MAT TECHNO SILVER METALLIC *Y224M*	1	----- 2V,3V,7V,8V	*Y224M*
	64431-K66-V00ZD	MAT VALUABLE GOLD METALLIC *NHA76M*	1	----- 3V,8V	*NHA76M*
	64431-K66-V00ZB	MAT GALAXY BLACK METALLIC *NHB25M*	1	----- 3V,8V	*NHB25M*
5	64530-K66-V00	COVER, UNDER	1	----- 6V,V	ÓP DƯỚI SÀN
6	90112-KVG-900	BOLT, FLANGE, 6MM	4		BU LÔNG MẶT BÍCH 6MM
7	90303-K66-V00	NUT, SPRING, 4MM	2		ĐAI ỐC LÒ XO 4MM
8	93404-06012-07	BOLT-WASHER, 6X12	4		BU LÔNG ĐEM 6X12
9	93903-24480	SCREW, TAPPING, 4X16	2		VÍT TỰ REN 4X16
10	93903-34310	SCREW, TAPPING, 4X12	10		VÍT TỰ REN 4X12



K668F1400

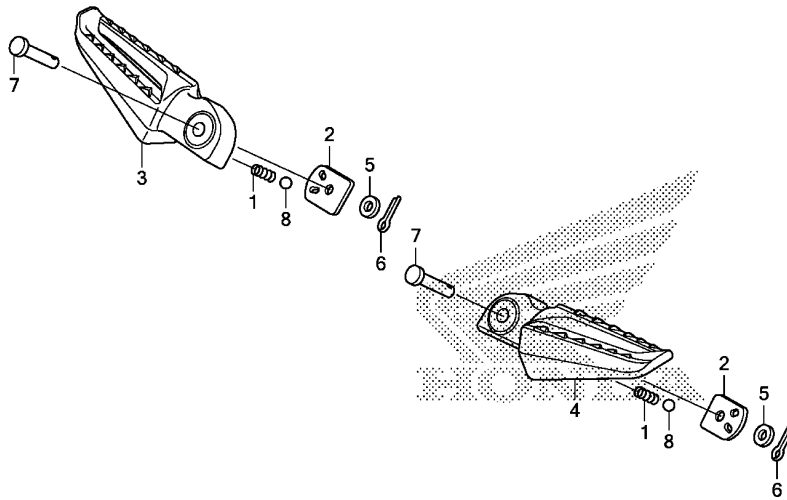
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
			ACA	125 CBF G		
11	93903-34310	SCREW, TAPPING, 4X12	4		VÍT TỰ REN 4X12
12	93903-34380	SCREW, TAPPING, 4X12	2		VÍT TỰ REN 4X12
13	93903-35280	SCREW, TAPPING, 5X12	2		VÍT TỰ REN 5X12
14	95701-06012-07	BOLT, FLANGE, 6X12	2		BU LÔNG 6X12



F-14-10

THANH GÁC CHÂN SAU

H 2

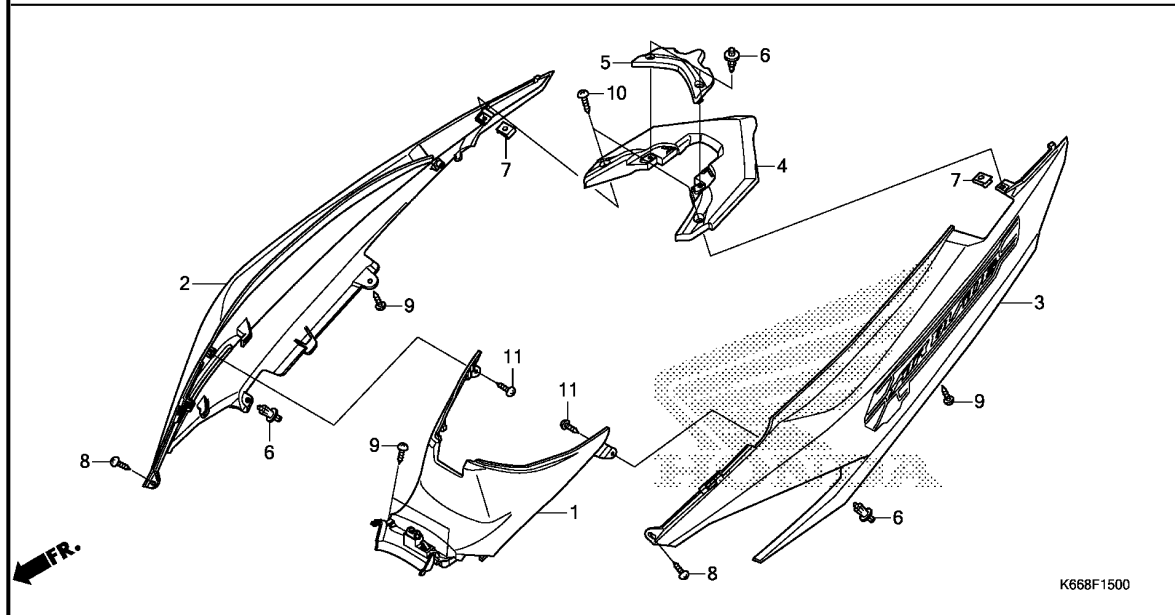


K668F1410

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
3	4101C8	THANH GÁC CHÂN SAU: BÊN PHẢI	0.1
4	4101C7	THANH GÁC CHÂN SAU: BÊN TRÁI	0.1
	4101P4	THANH GÁC CHÂN SAU: HAI BÊN	0.2

3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	28333-300-000	SPRING, KICK STARTER STOPPER	2		LÒ XO HẮM CẢN KHỞI ĐỘNG
2	50718-K27-V00	PLATE, PILLION STEP CLICK ...	2		TẤM CHÈN THANH GÁC CHÂN SAU
3	50720-K66-V00	ARM, R. PILLION STEP	1		THANH GÁC CHÂN SAU BÊN PHẢI
4	50730-K66-V00	ARM, L. PILLION STEP	1		THANH GÁC CHÂN SAU BÊN TRÁI
5	94101-06000	WASHER, PLAIN, 6MM	2		ĐỆM PHẪNG 6MM
6	94201-16150	PIN, SPLIT, 1.6X15	2		CHÓT CHÉ 1.6X15
7	95015-81000	PIN A, PILLION STEP	2		CHÓT A CẢN ĐỂ CHÂN
8	96211-08000	BALL, STEEL, #8(1/4)	2		BI THÉP #8(1/4)

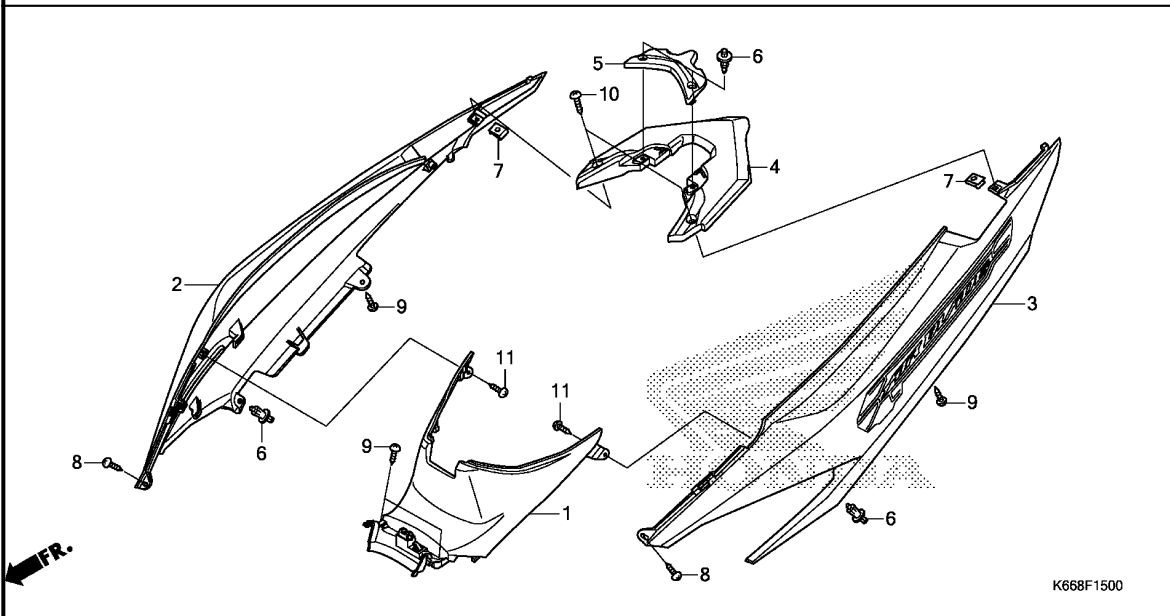


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	4131R6	ỐP THÂN: GIỮA	0.3
2	4131J0	ỐP THÂN: BÊN PHẢI	0.4
3	4131H9	ỐP THÂN: BÊN TRÁI	0.4
	4131J1	ỐP THÂN: HAI BÊN	0.4
4	4131J2	ỐP THÂN: SAU	0.2
5	4131J8	ỐP GIỮA SAU	0.1

K668F1500

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	64340-K66-V00ZC	COVER, CENTER *R340C*.....CANDY ROSY RED	1	----- 2V,6V,7V,V	ỐP GIỮA *R340C*
	64340-K66-V00ZG	*NHB35P*..PEARL JASMINE WHITE	1	----- 2V,6V,7V,V	*NHB35P*
	64340-K66-V00ZD	*PB390M*EXALTED BLUE METALLIC	1	----- 2V,7V	*PB390M*
	64340-K66-V00ZH	*NHB25M* POSEIDON BLACK METALLIC	1	----- 2V,7V	*NHB25M*
	64340-K66-V00ZK	*Y221M*.PHANTOM GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	*Y221M*
	64340-K66-V00ZL	*NHB83M* PHANTOM DARK SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB83M*
	64340-K66-V00ZM	*NHB56M* PHANTOM SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB56M*
	64340-K66-V00ZB	*YR322C*...CANDY BLOOM ORANGE	1	----- 6V,V	*YR322C*
	64340-K66-V00ZJ	*NHA62M* MAGNETITE SILVER METALLIC	1	----- 6V,V	*NHA62M*
2	83550-K66-V10ZA	COVER SET, R. BODY(WL) *TYPE4*.....	1	----- 2V,7V	BỘ ỐP THÂN BÊN PHẢI (CÓ TEM) *KIẾU4*
	83550-K66-V10ZB	*TYPE3*.....	1	----- 2V,7V	*KIẾU3*
	83550-K66-V10ZC	*TYPE2*.....	1	----- 2V,7V	*KIẾU2*
	83550-K66-V10ZD	*TYPE1*.....	1	----- 2V,7V	*KIẾU1*
	83550-K66-V20ZD	*Y219M*MAGNETIC GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	*Y219M*
	83550-K66-V20ZE	*NHB74M* MAGNETIC DARK SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB74M*
	83550-K66-V20ZF	*NHB51M* MAGNETIC SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB51M*
	83550-K66-V00ZA	*TYPE4*.....	1	----- 6V,V	*KIẾU4*
	83550-K66-V00ZB	*TYPE3*.....	1	----- 6V,V	*KIẾU3*
	83550-K66-V00ZC	*TYPE2*.....	1	----- 6V,V	*KIẾU2*
	83550-K66-V00ZD	*TYPE1*.....	1	----- 6V,V	*KIẾU1*





K668F1500

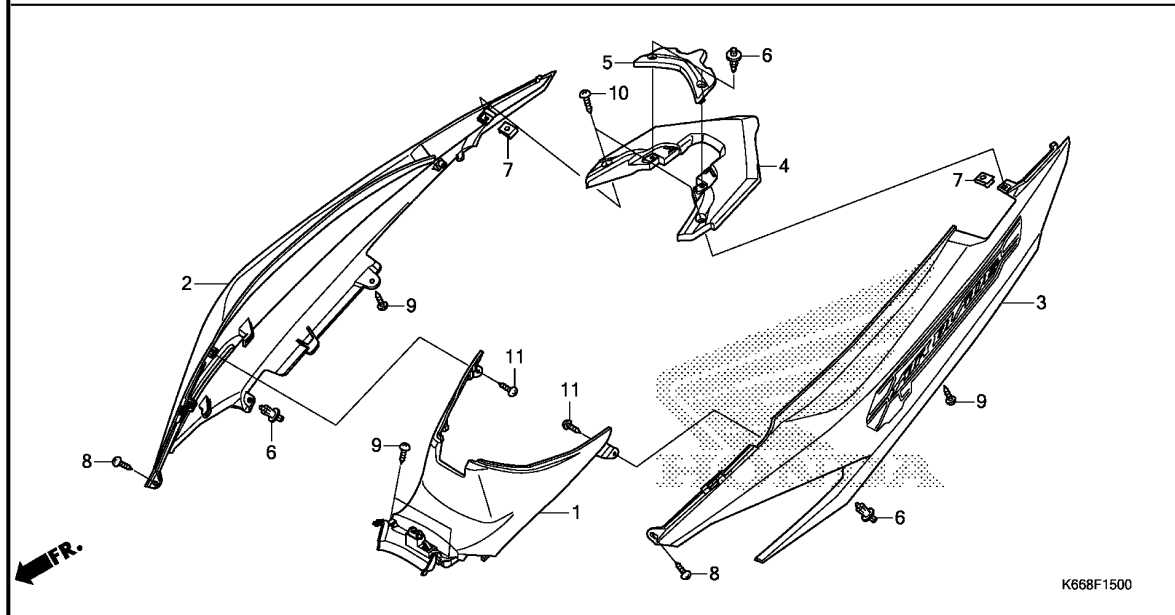
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
3	83650-K66-V10ZA	COVER SET, L. BODY(WL) *TYPE4*	1	----- 2V,7V	BỘ ỐP THÂN BÊN TRÁI (CÓ TEM) *KIỂU4*
	83650-K66-V10ZB	*TYPE3*	1	----- 2V,7V	*KIỂU3*
	83650-K66-V10ZC	*TYPE2*	1	----- 2V,7V	*KIỂU2*
	83650-K66-V10ZD	*TYPE1*	1	----- 2V,7V	*KIỂU1*
	83650-K66-V20ZD	*Y219M*MAGNETIC GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	*Y219M*
	83650-K66-V20ZE	*NHB74M* MAGNETIC DARK SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB74M*
	83650-K66-V20ZF	*NHB51M* MAGNETIC SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB51M*
	83650-K66-V00ZA	*TYPE4*	1	----- 6V,V	*KIỂU4*
	83650-K66-V00ZB	*TYPE3*	1	----- 6V,V	*KIỂU3*
	83650-K66-V00ZC	*TYPE2*	1	----- 6V,V	*KIỂU2*
	83650-K66-V00ZD	*TYPE1*	1	----- 6V,V	*KIỂU1*
4	83751-K66-V00ZG	COVER, TAILLIGHT UPPER *NHB25M* POSEIDON BLACK METALLIC	1	----- 2V,6V,7V,V	ỐP TRÊN ĐÈN HẬU *NHB25M*
	83751-K66-V00ZB	*R340C*.....CANDY ROSY RED	1	----- 2V,7V	*R340C*
	83751-K66-V00ZC	*PB390M*EXALTED BLUE METALLIC	1	----- 2V,7V	*PB390M*
	83751-K66-V00ZF	*NHB35P*..PEARL JASMINE WHITE	1	----- 2V,7V	*NHB35P*
	83751-K66-V00ZH	*Y221M*.PHANTOM GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	*Y221M*
	83751-K66-V00ZJ	*NHB83M* PHANTOM DARK SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB83M*
	83751-K66-V00ZK	*NHB56M* PHANTOM SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	*NHB56M*
5	84120-K66-V00	COVER, RR. GARB RAIL	1		ỐP TAY DẮT SAU
6	90116-SP0-003	CLIP, BUMPER SEAL	4		KẸP PHỐT

F-15

ỐP THÂN

H 5



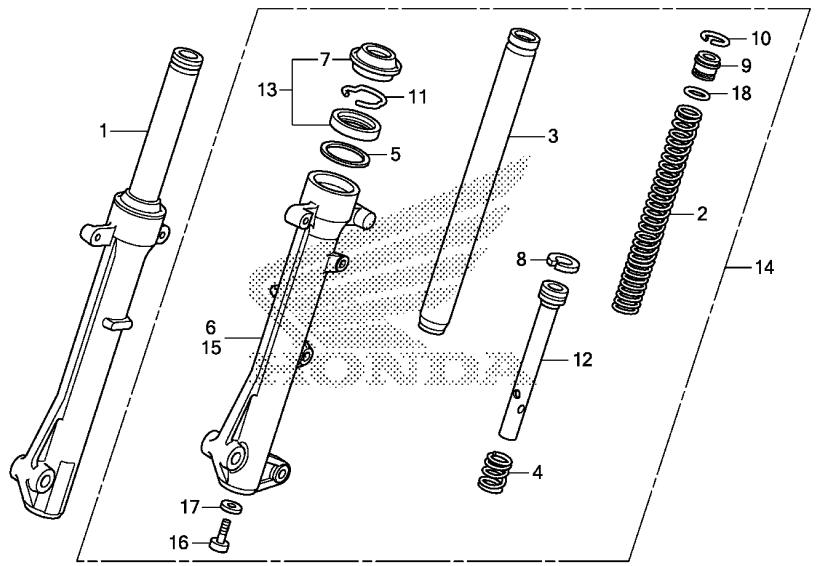
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
7	90303-K66-V00	NUT, SPRING, 4MM	2		
8	93903-24310	SCREW, TAPPING, 4X12	2		ĐAI ỐC LÒ XO 4MM
9	93903-24380	SCREW, TAPPING, 4X12	4		VÍT TỰ REN 4X12
10	93903-24480	SCREW, TAPPING, 4X16	2		VÍT TỰ REN 4X16
11	93903-34310	SCREW, TAPPING, 4X12	2		VÍT TỰ REN 4X12

3

F-17

GIẢM XÓC TRƯỚC

H 6



K668F1700

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	5111C3	BỘ GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN PHẢI	0.4
2	5111C5	LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN TRÁI	0.6
	5111C6	LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN PHẢI	0.6
	5111C7	LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC: HAI BÊN	0.9
3		(4,8,12)	
	5111G2	ÔNG GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN TRÁI	0.7
	5111G3	ÔNG GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN PHẢI	0.7
	5111G4	ÔNG GIẢM XÓC TRƯỚC: HAI BÊN	1.2
6	5111D2	ÔNG VỎ GIẢM XÓC: BÊN PHẢI	0.8
13	5111E7	BỘ PHỚT GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN TRÁI....	0.8
	5111E8	BỘ PHỚT GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN PHẢI....	0.8
	5111E9	BỘ PHỚT GIẢM XÓC TRƯỚC: HAI BÊN.....	1.4
14	5111C2	BỘ GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN TRÁI.....	0.4
	5111C4	BỘ GIẢM XÓC TRƯỚC: HAI BÊN.....	0.5
15	5111D1	ÔNG VỎ GIẢM XÓC: BÊN TRÁI.....	0.8
	5111D3	ÔNG VỎ GIẢM XÓC: HAI BÊN.....	1.4

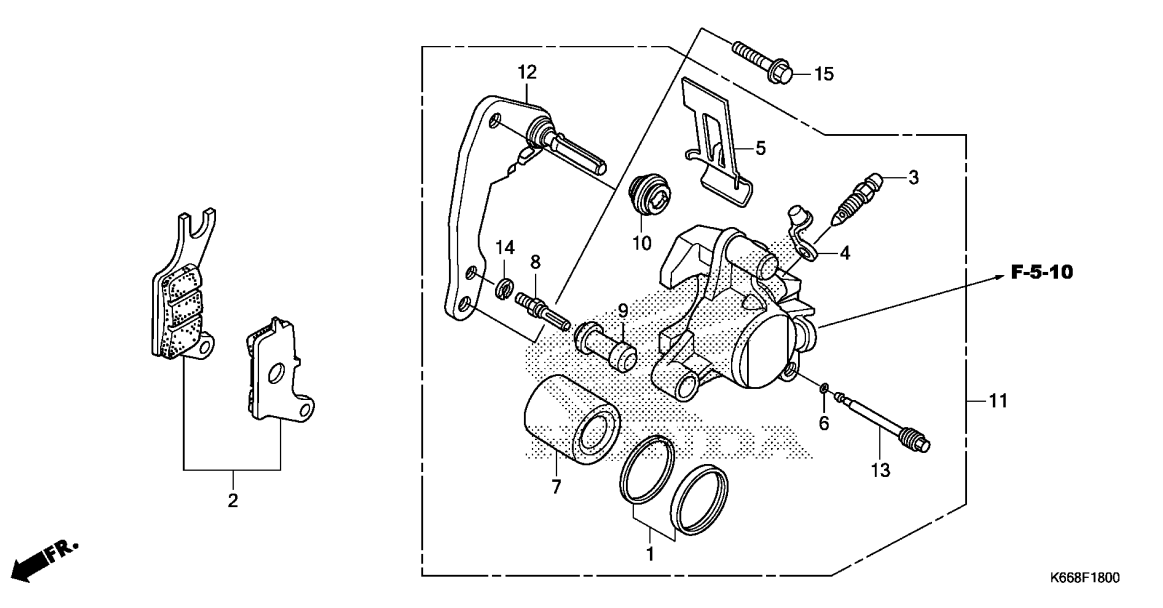
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	51400-K66-V01	FORK ASSY., R. FR.(SHOWA) ...	1	----- 2V,3V,7V,8V	CỤM GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN TRÁI (SHOWA)
	51400-K66-V11	1	----- 6V,V	
2	51401-KZR-601	SPRING, FR. FORK(SHOWA)	2		LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC(SHOWA)
3	51410-KZL-A01	PIPE COMP., FR. FORK(SHOWA) ..	2		CỤM ÔNG GIẢM XÓC TRƯỚC(SHOWA)
4	51412-GN5-901	SPRING, REBOUND(SHOWA)	2		LÒ XO HỒI VỊ(SHOWA)
5	51412-KWB-601	RING, BACK UP	2		PHỚT CHÂN DẦU GIẢM XÓC
6	51420-K66-V01	CASE COMP., R. FR. BOTTOM	1	----- 2V,3V,7V,8V	ÔNG VỎ GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN PHẢI
	51420-K66-V11	1	----- 6V,V	
7	51425-GN5-901	SEAL, DUST(SHOWA)	2		PHỚT CHÂN BỤI(SHOWA)
8	51437-KWB-601	RING, PISTON	2		XẾC MĂNG
9	51454-KEV-881	SEAT B, SPRING	2		ĐÉ B LÒ XO
10	51456-KPH-901	RING, STOPPER	2		VÒNG Hãm
11	51466-065-901	RING, OIL SEAL STOPPER(SHOWA) ..	2		VÒNG Hãm PHỚT DẦU(SHOWA)
12	51470-KZR-601	PIPE, SEAT	2		TY CON GIẢM XÓC TRƯỚC
13	51490-KGH-901	SEAL SET, FR. FORK(SHOWA)	2		BỘ PHỚT GIẢM XÓC TRƯỚC (SHOWA)
14	51500-K66-V01	FORK ASSY., L. FR.(SHOWA) ...	1	----- 2V,3V,7V,8V	BỘ GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN TRÁI (SHOWA)
	51500-K66-V11	1	----- 6V,V	
15	51520-K66-V01	CASE COMP., L. FR. BOTTOM	1	----- 2V,3V,7V,8V	ÔNG VỎ GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN TRÁI
	51520-K66-V11	1	----- 6V,V	
16	90116-KV3-701	BOLT, SOCKET, 8MM(SHOWA)	2		BU LÔNG GIÁC CHÌM 8MM(SHOWA)
17	90544-283-000	WASHER, SPECIAL, 8MM(SHOWA) ..	2		VÒNG ĐỆM ĐẶC BIỆT 8MM(SHOWA)
18	91356-GM0-003	O-RING, 15.8X2.4(SHOWA)	2		PHỚT O,15,8X2,4(SHOWA)

F-18

NGÀM PHANH TRƯỚC

H 7



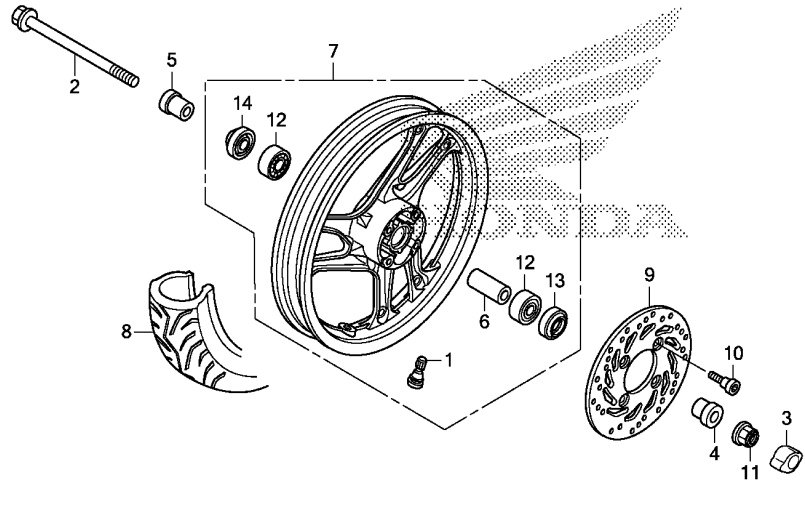
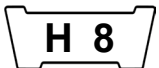
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	711115	BỘ GUỐC (MÁ) PHANH TRƯỚC	0.1
7	7111D1	(1) PISTON NGÀM PHANH TRƯỚC	0.5
11	711130	.BAO GỒM: xả khí phanh NGÀM PHANH TRƯỚC	0.4
12	711160	.BAO GỒM: xả khí phanh GIÁ NGÀM PHANH TRƯỚC	0.2

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
			ACA	125 CBF G		
1	06451-MA7-405	SEAL SET, PISTON	1			BỘ PHỚT PISTON NGÀM PHANH
2	06455-KVB-T01	PAD SET, FR. BRAKE	1			CỤM MÁ PHANH TRƯỚC
3	43352-568-003	SCREW, BLEEDER(NISSIN)	1			VÍT XÁ KHÍ NGÀM PHANH(NISSIN)
4	43353-461-771	CAP, BLEEDER	1			CHỤP VÍT XÁ KHÍ NGÀM PHANH
5	45108-KVB-T01	SPRING, PAD	1			LÒ XO MÁ PHANH
6	45111-MAJ-G41	RING, STOPPER	1			VÒNG Hãm
7	45118-KVB-T01	PISTON	1			PÍT TÔNG
8	45131-GZ0-006	BOLT, PIN	1			BU LÔNG CHÓT
9	45132-166-016	BOOT, PIN BUSH(NISSIN)	1			ĐỆM CHÓT TRƯỢT(NISSIN)
10	45133-MA3-006	BOOT B	1			ĐỆM B
11	45150-KVB-T02	CALIPER SUB ASSY., L. FR. (NISSIN)	1			BỘ NGÀM PHANH TRƯỚC BÊN TRÁI (NISSIN)
12	45190-KVB-T01	BRACKET SUB ASSY., FR. CALIPER	1			CỤM GIÁ BẮT NGÀM PHANH TRƯỚC
13	45215-KPH-951	PIN, HANGER	1			CHÓT TREO MÁ PHANH
14	45216-166-006	WASHER, WAVE	1			VÒNG ĐỆM SÓNG
15	90131-KGH-900	BOLT, FLANGE, 8X25	2			BU LÔNG 8X25

3

F-20-40

BÁNH TRƯỚC



K668F2040

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2		(13,14)	
	710151	TRỤC BÁNH TRƯỚC	0.2
7	7101D4	BÁNH TRƯỚC	0.6
8	710139	LỚP TRƯỚC (MỘT CHIẾC).....	0.5
9	711120	ĐĨA PHANH TRƯỚC	0.3
12	710115	VÒNG BI BÁNH TRƯỚC (MỘT CHIẾC).....	0.4
	710115G	.Thay thế bổ sung một vòng bi.....	0.1

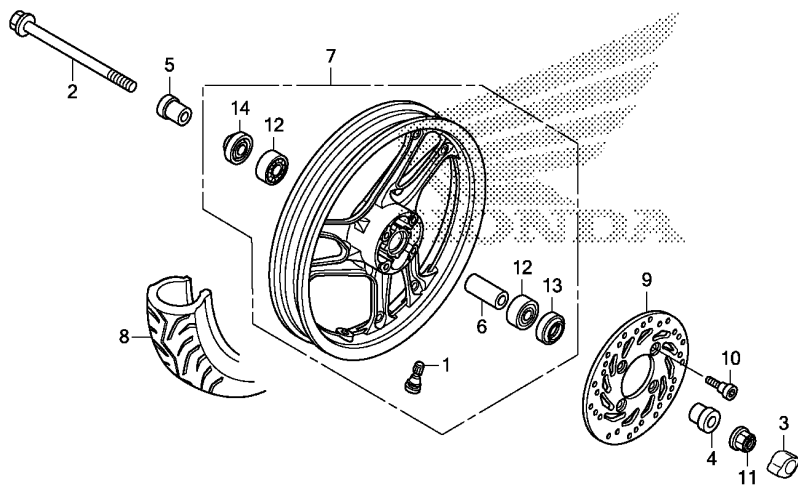


STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	42753-KBN-902	VALVE, RIM(CHENG SHIN)	1		VAN BÁNH XE(CHENG SHIN)
	42753-GM9-743	VALVE, RIM(IRC)	1	----- 2V,3V,7V,8V	VAN BÁNH XE(IRC)
2	44301-KVG-950	AXLE, FR. WHEEL	1		TRỤC BÁNH TRƯỚC
3	44302-383-610	CAP, AXLE NUT	1		CHỤP ĐAI ỐC TRỤC BÁNH TRƯỚC
4	44311-KVB-910	COLLAR, FR. WHEEL SIDE (L. SIDE)	1		VÒNG ĐỆM BÊN BÁNH TRƯỚC (BÊN TRÁI)
5	44312-KZR-600	COLLAR, FR. WHEEL SIDE (R. SIDE)	1		VÒNG ĐỆM BÊN BÁNH TRƯỚC (BÊN PHẢI)
6	44620-KVB-910	COLLAR, FR. DISTANCE	1		ÔNG CÁCH BI MOAY Ố BÁNH TRƯỚC
7	44650-K66-V00ZA	WHEEL SUB ASSY., FR. *NH364M*SHEEN SILVER METALLIC	1	----- 2V,3V,7V,8V	CỤM BÁNH TRƯỚC *NH364M*
	44650-K66-V00ZB	*NH303M*	1	----- 6V,V	*NH303M*
8	44711-K27-V02	TIRE, FR.(CHENG SHIN) (80/90-14M/C 40P)	1		LỚP TRƯỚC (CHENG SHIN) (80/90-14M/C 40P)
	44711-KVG-V40	TIRE, FR.(IRC) (80/90-14M/C 40P)	1	----- 2V,3V,7V,8V	LỚP TRƯỚC(IRC) (80/90-14M/C 40P)
9	45351-KVG-951	DISK, FR. BRAKE(NISSIN)	1		ĐĨA PHANH TRƯỚC(NISSIN)
	45351-K66-V01	DISK, FR. BRAKE(FUJI)	1	----- 2V,3V,7V,8V	ĐĨA PHANH TRƯỚC (FUJI)
10	90105-KGH-900	BOLT, BRAKE DISK, 8X24	4		BU LÔNG ĐĨA PHANH 8X24
11	90306-KGH-901	NUT, U, 12MM(FUJI SEIMITSU)	1		ĐAI ỐC U 12MM(FUJI SEIMITSU)
12	91052-K24-901	BEARING, RADIAL BALL(6201U L) (NSK)	2		VÒNG BI (6201U L) (NSK)
	91052-K24-904	BEARING, RADIAL BALL(6201U L) (FAG)	2		VÒNG BI (6201U L) (FAG)

F-20-40

BÁNH TRƯỚC

H 9



K668F2040

STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

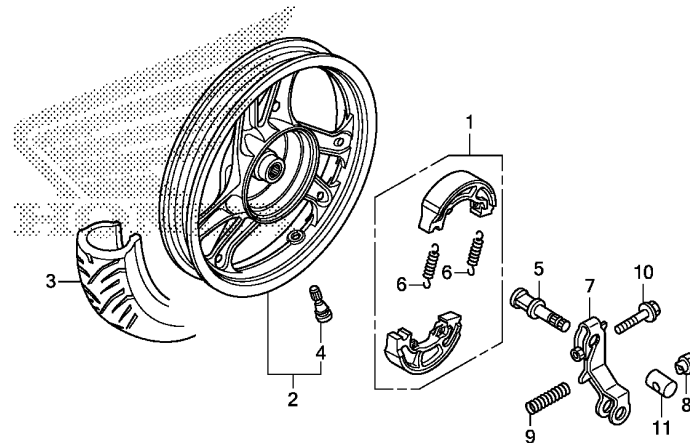
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
			ACA 125 CBF G		
12	91052-K03-N41	BEARING, RADIAL BALL(6201U L) (SKF)	2	----- 2V,3V,7V,8V	VÒNG BI (6201U L) (SKF)
	91052-K24-902	BEARING, RADIAL BALL(6201U L) (NTN)	2	----- 2V,3V,7V,8V	#N/A VÒNG BI (6201U L) (NTN)
	91052-K24-903	BEARING, RADIAL BALL(6201U L) (FUJIKOSHI)	2	----- 2V,3V,7V,8V	#N/A VÒNG BI (6201U L) (FUJIKOSHI)
13	91251-KPH-901	DUST SEAL, 21X37X7 (ARAI) ----	1		PHỚT CHẶN BỤI 21X37X7 (ARAI)
14	91251-KZR-601	DUST SEAL, 21X32X5 (ARAI) ----	1		PHỚT CHẶN BỤI 21X32X5 (ARAI)

3

F-22-30

BÁNH SAU

H10



FR.

K668F2230

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	711140	BỘ GUỐC (MÁ) PHANH SAU	0.7
2	710118	BÁNH SAU	0.9
3	710142	LÓP SAU (MỘT CHIÉC)	0.9
5	7111B4	CAM PHANH SAU	0.8
7	7111C4	CÁN PHANH SAU	0.8

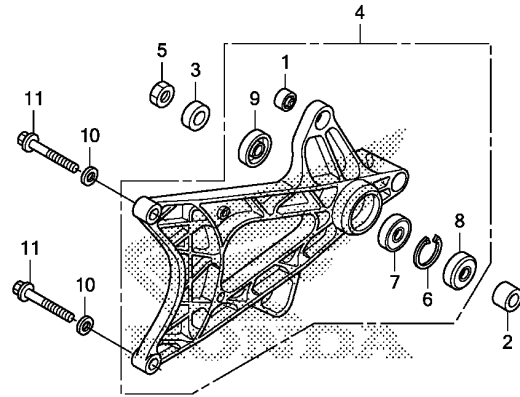
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	06430-KWN-900	SHOE SET, BRAKE(JB)	1		CỤM GUỐC PHANH(JB)
2	42650-K27-V00ZC	WHEEL SUB ASSY., RR. *NH364M*SHEEN SILVER METALLIC	1	----- 2V,3V,7V,8V	CỤM BÁNH SAU *NH364M*
	42650-K27-V00ZA	*NH303M* MAT AXIS GRAY METALLIC	1	----- 6V,V	*NH303M*
3	42711-KVG-V40	TIRE, RR.(IRC) (90/90-14M/C 46P)	1	----- 2V,7V	LÓP SAU(IRC) (90/90-14M/C 46P)
	42711-K27-V02	TIRE, RR.(CHENG SHIN) (90/90-14M/C 46P)	1	----- 3V,6V,7V,8V,V	LÓP SAU (CHENG SHIN) (90/90-14M/C 46P)
4	42753-GM9-743	VALVE, RIM(IRC)	1	----- 2V,7V	VAN BÁNH XE(IRC)
	42753-KBN-902	VALVE, RIM(CHENG SHIN)	1	----- 3V,6V,7V,8V,V	VAN BÁNH XE(CHENG SHIN)
5	43141-KZR-600	CAM, RR. BRAKE	1		CAM PHANH SAU
6	43151-329-000	SPRING, BRAKE SHOE	2		LÒ XO GUỐC PHANH SAU
7	43410-KWN-900	ARM, RR. BRAKE	1		CÁN PHANH SAU
8	43459-GN5-760	NUT, BRAKE ROD ADJUSTING	1		ĐAI ỐC ĐIỀU CHỈNH PHANH
9	43472-KVB-900	SPRING, RR. BRAKE ARM	1		LÒ XO CÁN PHANH SAU
10	90112-KVB-900	BOLT, FLANGE, 6X32	1		BU LÔNG 6X32
11	95015-32001	JOINT B, BRAKE ARM	1		TRỤC CÁN PHANH B

F-23

CÀNG SAU

H11



FR.

K668F2300

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
4		(8,9) CỤM CÀNG SAU	0.6
5121B0		VÒNG BI BÁNH SAU (MỘT CHIẾC)	0.8
7	710133		

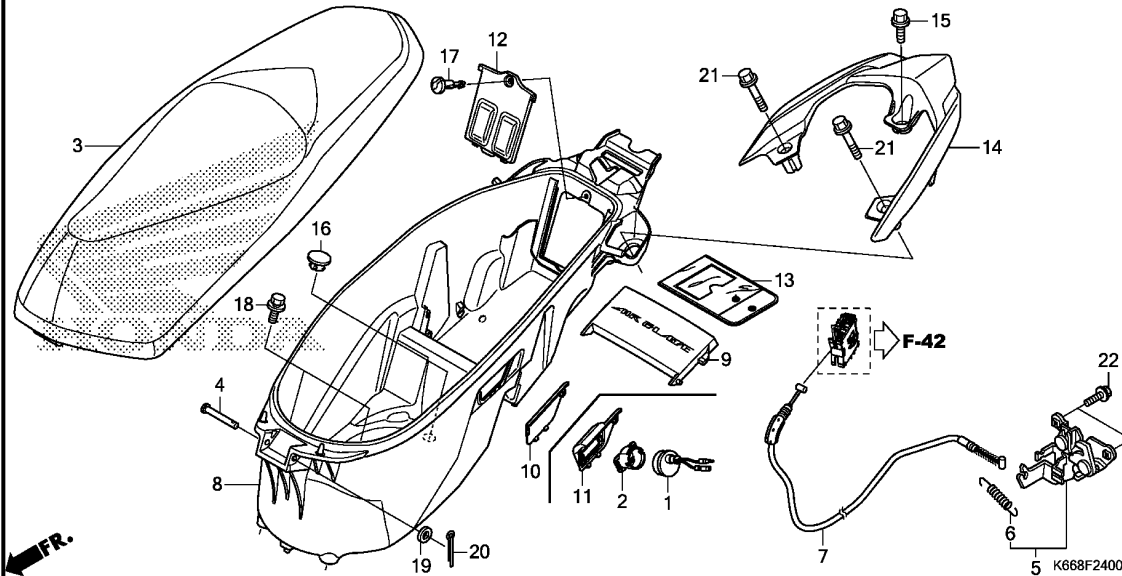
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	11203-K35-J00	BUSH, RR. CUSHION UNDER RUBBER	1		BẠC CAO SU PHÍA DƯỚI GIẢM XÓC SAU
2	42311-KVG-900	COLLAR, RR. WHEEL SIDE	1		VÒNG ĐỆM BÊN BÁNH SAU
3	42312-KVG-900	COLLAR B, RR. WHEEL SIDE	1		VÒNG ĐỆM BÊN BÁNH SAU B
4	52100-K27-V50	SWINGARM ASSY.	1		BỘ CÀNG SAU
5	90305-KVB-901	NUT, U, 16MM	1		ĐAI ỐC U 16MM
6	90651-KZR-601 94520-40000	CIRCLIP, INTERNAL, 40MM	1		PHANH CÀI TRONG 40MM
7	91051-K35-V01	BEARING, RADIAL BALL, 6203UU (NSK)	1		VÒNG BI 6203UU (NSK)
8	91252-KZR-601	DUST SEAL, 25X40X5	1		PHỐT CHẤN BỤI 25X40X5
9	91253-KZR-601	DUST SEAL, 25X35X6	1		PHỐT CHẤN BỤI 25X35X6
10	94101-10000	WASHER, PLAIN, 10MM	2		VÒNG ĐỆM 10MM
11	95701-10040-00	BOLT, FLANGE, 10X40	2		BU LÔNG 10X40

3

F-24

YÊN XE/HỘP ĐỰNG ĐỒ

H12



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6161F1	ĐÈN SOI HỘP ĐỰNG ĐỒ	0.3
3	4131E4	YÊN ĐÔI	0.3
5	4131E8	NGÀM YÊN PHÍA ĐUÔI XE	0.3
7	811175	DÂY KHÓA YÊN	0.1
8	412102	HỘP ĐỰNG ĐỒ	0.3
14	4131F6	TAY DẮT SAU	0.1

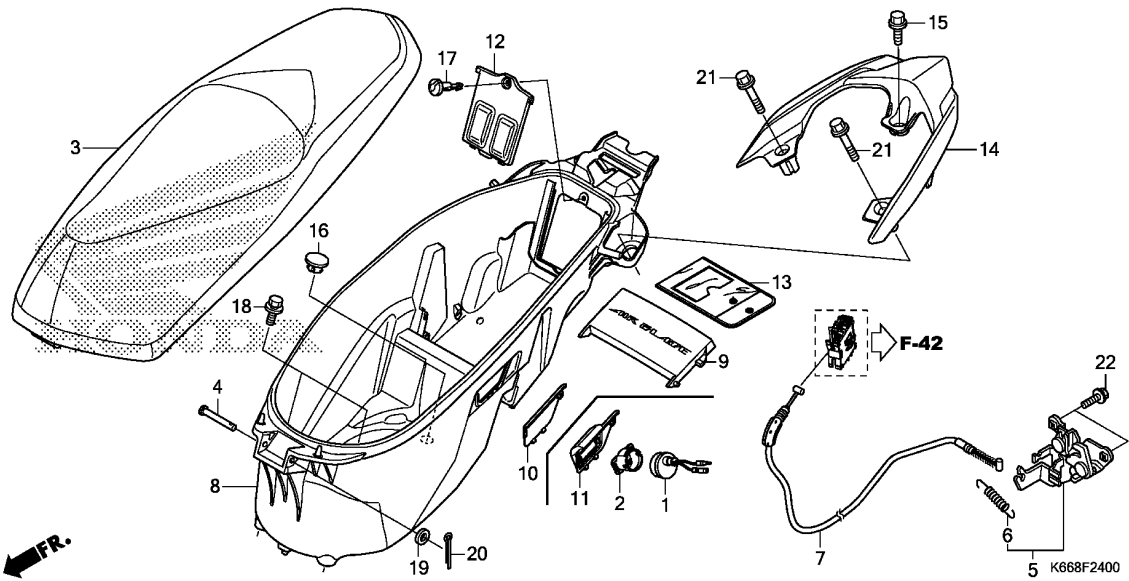


STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	34260-KVG-V41	LIGHT ASSY., LUGGAGE BOX	1	----- 2V,3V,7V,8V	CỤM ĐÈN SOI HỘP CHỨA ĐỒ
2	64335-KVG-V41	LENS ASSY., LIGHT	1	----- 2V,3V,7V,8V	CỤM MẮT BÓNG ĐÈN
3	77200-K66-V00ZB	SEAT COMP., DOUBLE			BỘ YÊN ĐÔI
	77200-K66-V00ZC	*TYPE2*	1	----- 2V,7V	*KIỂU2*
	77200-K66-V00ZA	*TYPE1*	1	----- 3V,8V	*KIỂU1*
	77200-K66-V00ZA	*TYPE3*	1	----- 6V,V	*KIỂU3*
4	77215-KZL-930	PIN, SEAT HINGE	1		CHÓT BẮN LÊ YÊN
5	77230-K66-V00	CATCH COMP., SEAT	1		CỤM BẮN LÊ YÊN
6	77234-GN2-000	SPRING, SEAT LOCK	1		LÒ XO KHÓA YÊN
7	77240-K66-V01	CABLE COMP., SEAT LOCK	1		CỤM DÂY KHÓA YÊN
8	81250-K66-V00	BOX, LUGGAGE	1		HỘP ĐỰNG ĐỒ
9	81251-K27-V00	PLATE, LUGGAGE BOX	1		TẤM NGẮN HỘP ĐỰNG ĐỒ
10	81252-K27-V00	COVER, LUGGAGE HOLE	1	----- 6V,V	ÓP NGOÀI ĐÈN SOI HỘP ĐỰNG ĐỒ
11	81252-K27-V10	COVER, LUGGAGE BOX LAMP	1	----- 2V,3V,7V,8V	ÓP TRONG ĐÈN SOI HỘP ĐỰNG ĐỒ
12	81252-K66-V00	LID, BOX	1		TẤM CHÂN HỘP ĐỰNG ĐỒ
13	83642-K12-900	BAG, OWNERS MANUAL	1		TỦI ĐỰNG SÁCH HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
14	84100-K66-V00ZA	RAIL, RR. GRAB			TAY DẮT SAU
	84100-K66-V00ZB	*NH364M*SHEEN SILVER METALLIC	1	----- 2V,3V,7V,8V	*NH364M*
	84100-K66-V00ZB	*NH1*.....BLACK	1	----- 6V,V	*NH1*
15	90103-KEZ-900	BOLT, SPECIAL FLANGE, 8X20	1		BU LÔNG ĐẶC BIỆT 8X20
16	90656-GCC-000ZC	PLUG, HOLE			NẮP LỖ HỘP ĐỰNG ĐỒ
	90656-GCC-000ZC	*NH1*.....BLACK	1		*NH1*
17	90683-GAZ-003	CLIP, TRIM	1		KEP
18	93404-06012-00	BOLT-WASHER, 6X12	2		BU LÔNG ĐỆM 6X12
19	94101-08000	WASHER, PLAIN, 8MM	1		VÒNG ĐỆM PHẪNG 8MM

F-24

YÊN XE/HỘP ĐỰNG ĐỒ

H13



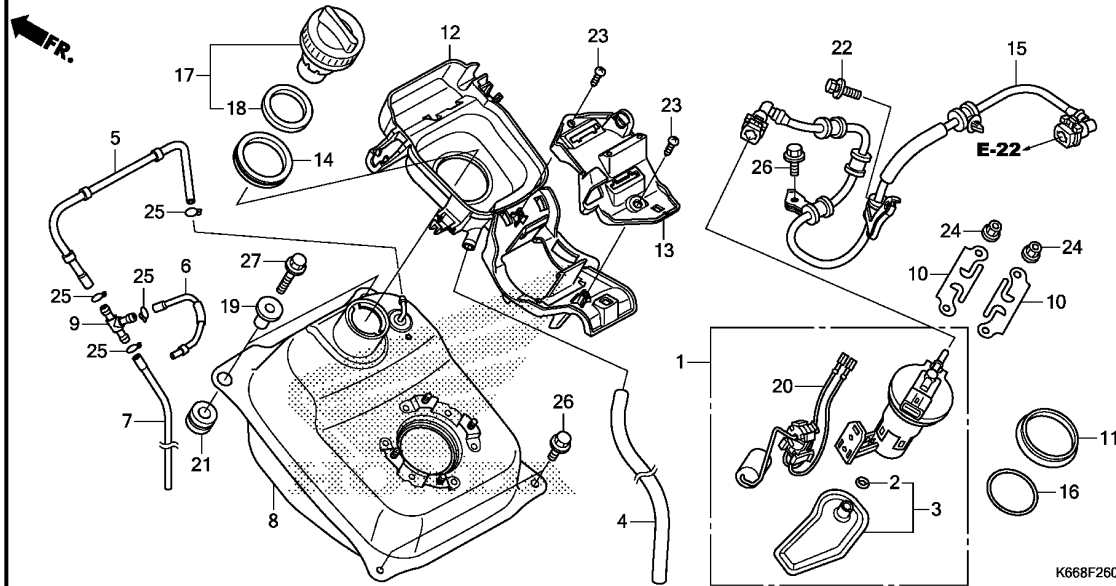
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
20	94201-16180	PIN, SPLIT, 1.6X18	1		CHÓT CHẼ 1,6X18
21	95701-08045-08	BOLT, FLANGE, 8X45	2		BU LÔNG 8X45
22	95801-06012-08	BOLT, FLANGE, 6X12	2		BU LÔNG 6X12

3

F-26

BÌNH XĂNG

H14



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1		(11,16)	
3	310120	BỘ BƠM XĂNG	1.2
3		(2)	
8	3101C7	LỌC XĂNG	1.3
8	310100	BÌNH XĂNG	1.3
15	310162	ỐNG CẤP XĂNG	1.1
20	617105	CỤM PHAO XĂNG	0.3

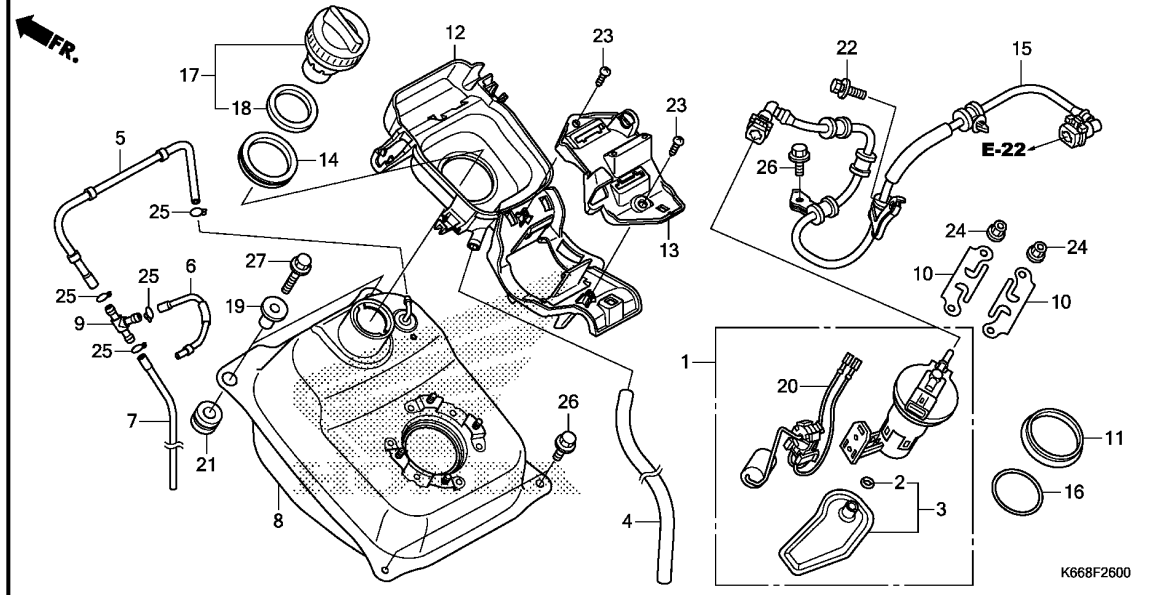
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	16700-K27-V52	PUMP ASSY., FUEL	1		BỘ BƠM XĂNG
2	16706-KVB-S51	O-RING(P7)	1		PHỐT O (P7)
3	16707-KVG-V41	FILTER SET	1		BỘ LỌC XĂNG
4	17260-K66-V00	TUBE, DRAIN(9X13X380)	1		ỐNG XẢ (9X13X380)
5	17411-K66-V00	TUBE A, BREATHER	1		ỐNG THÔNG HƠI A
6	17412-K66-V00	TUBE B, BREATHER	1		ỐNG THÔNG HƠI B
7	17416-K66-V00	TUBE, DRAIN	1		ỐNG XẢ
8	17510-K66-V00	TANK COMP., FUEL	1		BÌNH XĂNG
9	17515-K12-900	JOINT, 3WAY	1		ỐNG BA CHẠC
10	17517-GGL-J00	RETAINER, FUEL PUMP	2		KẸP GIỮ BƠM XĂNG
11	17518-GGL-J00	DUST SEAL	1		PHỐT CHẶN BỤI
12	17524-K66-V00	TRAY, FUEL	1		KHAY XĂNG
13	17525-K66-V00	HOLDER, CANISTER	1		GIÁ GIỮ HỘP LỌC KHÍ BÌNH XĂNG
14	17527-K35-V00	RUBBER, FUEL SEAL	1		PHỐT CAO SU BẮT KHAY XĂNG
15	17531-K66-V01	HOSE COMP., FUEL FEED	1		CỤM ỐNG CẤP XĂNG
16	17572-GGL-J00	O-RING, FUEL PUMP	1		PHỐT O BƠM XĂNG
17	17620-K66-V01	CAP COMP., FUEL FILLER	1		NÁP BÌNH XĂNG
18	17632-383-831	PACKING, FUEL FILLER CAP	1		GIOĂNG NÁP BÌNH XĂNG
19	18357-K66-V00	COLLAR, SILENCER	2		BẠC GIẢM CHẶN
20	37800-K27-V51	FUEL UNIT	1		CỤM PHAO XĂNG
21	38119-MM8-000	GROMMET, HORN STAY	2		ĐỆM GIẢM CHẶN
22	93401-06016-08	BOLT-WASHER, 6X16	1		BU LÔNG ĐỆM 6X16
23	93903-34310	SCREW, TAPPING, 4X12	2		VÍT TỰ REN 4X12
24	94050-06000	NUT, FLANGE, 6MM	4		ĐAI ỐC 6MM

F-26

BÌNH XĂNG

H15



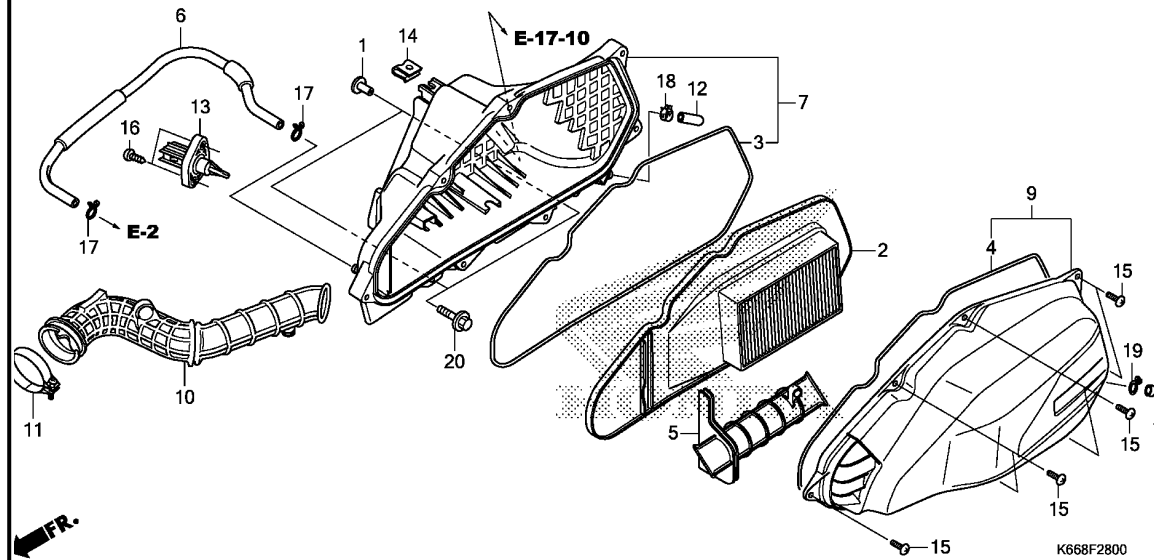
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
25	95002-02080	CLIP, TUBE (B8)	4		KẸP ÓNG (B8)
26	95701-06012-00	BOLT, FLANGE, 6X12	3		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12
27	95701-06020-00	BOLT, FLANGE, 6X20	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X20

3

F-28

LỌC GIÓ

H16



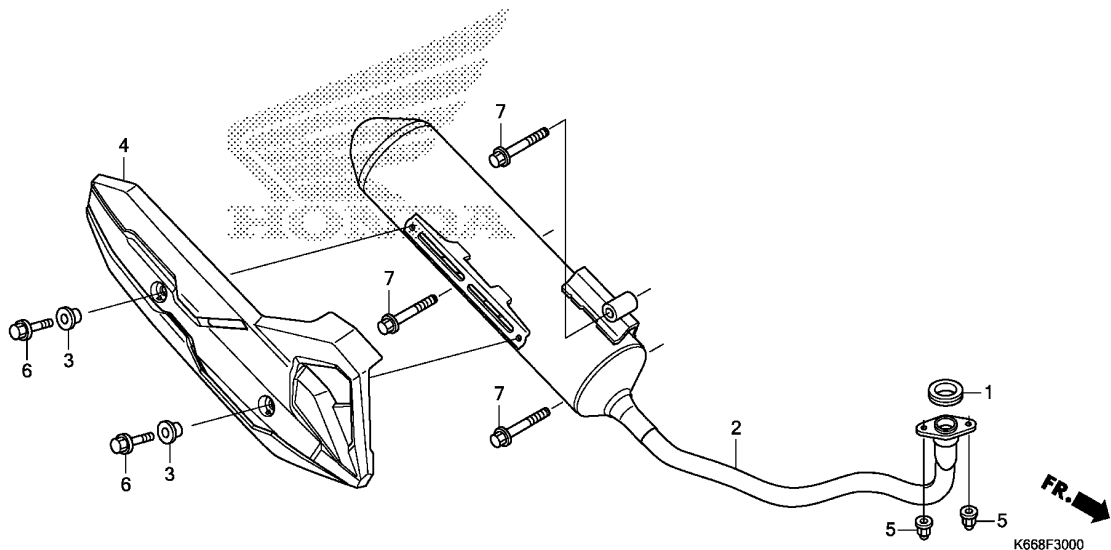
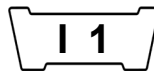
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	312105	(3,4) TẦM LỌC GIÓ	0.1
7	3121A5	HỘP LỌC GIÓ	0.5
9	312102	ÓP LỌC GIÓ	0.2
10	3121B6	ỐNG NỐI LỌC GIÓ	0.5
13	617120	CÁM BIẾN NHIỆT ĐỘ DUNG DỊCH LẠM MÁT	0.4

3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	17208-GR1-010	COLLAR, AIR CLEANER SETTING	2		BẠC ĐỊNH VỊ LỌC GIÓ
2	17210-K29-900	ELEMENT COMP., AIR CLEANER	1		TẦM LỌC GIÓ
3	17213-K36-J00	SEAL, AIR CLEANER	1		PHỐT LỌC GIÓ
4	17213-K36-J00	SEAL, AIR CLEANER	1		PHỐT LỌC GIÓ
5	17215-KWN-980	DUCT, AIR CLEANER	1		ỐNG NỐI LỌC GIÓ
6	17218-K66-V00	TUBE, BREATHER	1		ỐNG THÔNG HƠI
7	17225-K66-V00	CASE SUB ASSY., AIR CLEANER	1		ÓP LỌC GIÓ
8	17234-KCW-871	TUBE, AIR CLEANER DRAIN	1		ỐNG XẢ LỌC GIÓ
9	17245-K36-J00	COVER SUB ASSY., AIR CLEANER	1		ÓP LỌC GIÓ
10	17253-K60-B00	TUBE, AIR CLEANER CONNECTING	1		ỐNG NỐI LỌC GIÓ
11	17256-KWZ-900	BAND, AIR CLEANER CONNECTING TUBE (44)	1		ĐAI KẸP ỐNG NỐI LỌC GIÓ (44)
12	17261-K66-V00	TUBE, DRAIN	1		ỐNG XẢ
13	37880-KWW-C01	SENSOR ASSY., AIR TEMP	1		CÁM BIẾN NHIỆT ĐỘ KHÍ NẠP
14	90305-GEE-710	NUT, CLIP, 6MM	1		ĐAI ỐC KẸP 6MM
15	93903-25480	SCREW, TAPPING, 5X20	7		VÍT TỰ REN 5X20
16	93913-255J0	SCREW, TAPPING, 5X20	2		VÍT TỰ REN 5X20
17	95002-02130	CLIP, TUBE(B12.5)	2		KẸP ỐNG(B12,5)
18	95002-41200-08	CLAMP, TUBE(D12)	1		KẸP ỐNG(D12)
19	95002-80000	CLIP, TUBE(C12)	1		KẸP ỐNG (C12)
20	95701-06025-00	BOLT, FLANGE, 6X25	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25

F-30

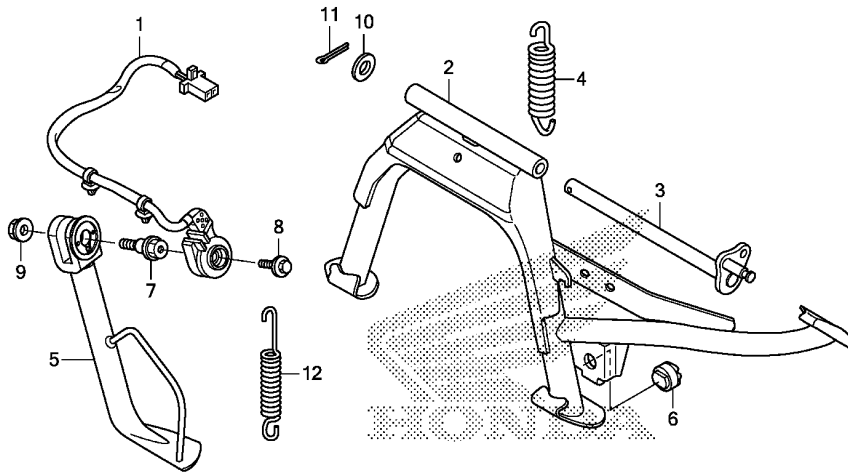
ỐNG XẢ



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	3131B4	GIOĂNG ỐNG XẢ	0.2
2	313120	ỐNG XẢ	0.2
4	313121	TẤM BẢO VỆ ỐNG XẢ	0.1

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	18291-GE2-921	GASKET, EX. PIPE	1		GIOĂNG ỐNG XẢ
2	18300-K66-V00	MUFFLER COMP., EX.	1		CỤM ỐNG XẢ
3	18316-K50-T00	COLLAR, MUFFLER PROTECTOR ...	2		BẠC LÓT ỐP BẢO VỆ ỐNG XẢ
4	18318-K66-V00	PROTECTOR, MUFFLER	1		ỐP BẢO VỆ ỐNG XẢ
5	90304-MJ0-920	NUT, CAP, 7MM	2		ĐAI ỐC 7MM
6	95701-06016-02	BOLT, FLANGE, 6X16	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16
7	95701-10065-07	BOLT, FLANGE, 10X65	3		BU LÔNG MẶT BÍCH 10X65





FR.

K668F3500

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	615195	CÔNG TÁC CHÂN CHỐNG NGHIÊNG	0.8
2	410175	CHÂN CHỐNG ĐỨNG	0.4
4	410176	LÒ XO CHÂN CHỐNG ĐỨNG	0.2
5	410180	CHÂN CHỐNG NGHIÊNG	0.2
12	410182	LÒ XO CHÂN CHỐNG NGHIÊNG	0.1

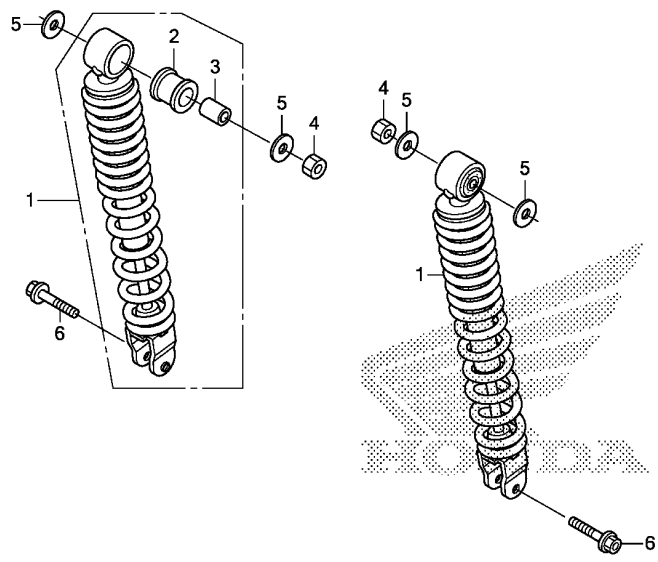


1	35700-K66-V01	SWITCH ASSY., SIDE STAND	1	CỤM CÔNG TÁC CHÂN CHỐNG NGHIÊNG
2	50500-K66-V00	STAND COMP., MAIN	1	CỤM CHÂN CHỐNG ĐỨNG
3	50503-K27-V00	SHAFT, MAIN STAND	1	TRỤC CHÂN CHỐNG ĐỨNG
4	50520-KVB-900	SPRING, MAIN STAND	1	LÒ XO CHÂN CHỐNG ĐỨNG
5	50530-K66-V10	BAR COMP., SIDE STAND	1	CHÂN CHỐNG NGHIÊNG
6	77214-KPH-900	RUBBER B, SEAT SETTING	1	CAO SU B ĐỊNH VỊ YÊN XE
7	90108-KZL-860	BOLT, SIDE STAND PIVOT	1	BU LÔNG CHỐT CHÂN CHỐNG NGHIÊNG
8	90147-KVB-900	BOLT, SPECIAL, 6X16	1	BU LÔNG ĐẶC BIỆT 6X16
9	90203-KVB-900	NUT, SIDE STAND	1	ĐAI ỐC CHÂN CHỐNG NGHIÊNG
10	94101-10800	WASHER, PLAIN, 10MM	1	VÒNG ĐỆM PHẪNG 10MM
11	94201-30200	PIN, SPLIT, 3.0X20	1	CHỐT CHÈ 3.0X20
12	95014-72102	SPRING A, SIDE STAND	1	LÒ XO A, CHÂN CHỐNG NGHIÊNG

F-36

GIẢM XÓC SAU

I 3



FR.

K668F3600

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	5121B6	BỘ GIẢM XÓC SAU: BÊN TRÁI	0.2
	5121B7	BỘ GIẢM XÓC SAU: BÊN PHẢI	0.2
	5121B8	BỘ GIẢM XÓC SAU: HAI BÊN	0.3

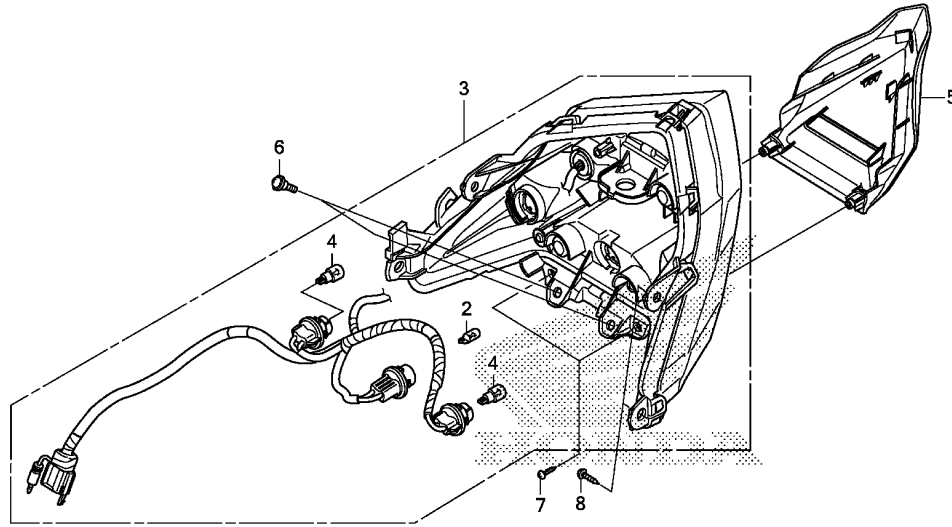
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	52400-K66-V01 52400-K66-V11	CUSHION ASSY., RR. (SHOWA)	2	----- 2V,3V,7V,8V ----- 6V,V	BỘ GIẢM XÓC SAU (SHOWA)
2	52485-KVY-901	BUSH, RUBBER (SHOWA)	2		BẠC LÓT CAO SU (SHOWA)
3	52486-GA7-003	COLLAR, RUBBER BUSH (SHOWA) ..	2		ỐNG LÓT (SHOWA)
4	94001-10000-0S	NUT, HEX., 10MM	2		ĐAI ỐC LỤC GIÁC 10MM
5	94101-10000	WASHER, PLAIN, 10MM	4		VÒNG ĐỆM PHẪNG 10MM
6	95801-08032-00	BOLT, FLANGE, 8X32	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 8X32

3

F-38-10

CỤM ĐÈN HẬU

I 4



K668F3810

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	6161F3	BÓNG ĐÈN SOI BIỂN SỐ	0.1
3	6161D5	CỤM ĐÈN HẬU	0.5
4	616139	BÓNG ĐÈN BÁO RẼ: PHÍA SAU	0.1
	6161G0	.LƯU Ý: thời gian tương tự đối với cả hai xe	
5	6161G8	BÓNG ĐÈN BÁO RẼ: ĐỐI VỚI 1 XE	0.2
		ÓP ĐÈN HẬU	0.4

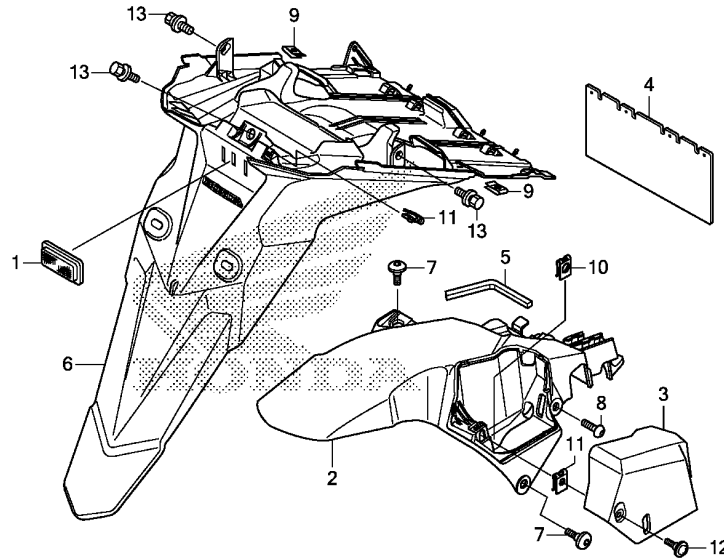
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
2	33301-SA0-741	BULB(12V 5W)(STANLEY)	1		BÓNG ĐÈN(12V-5W)(STANLEY)
3	33700-K66-V01	LIGHT ASSY., RR. COMBINATION	1		CỤM ĐÈN HẬU
4	34905-KAN-W01	BULB, WINKER(12V 10W)(AMBER) (STANLEY)	2		BÓNG ĐÈN XI NHAN (12V 10W)(AMBER) (STANLEY)
5	83760-K66-V00ZE	COVER, TAILLIGHT LOWER *NHB25M*			ÓP DƯỚI ĐÈN HẬU *NHB25M*
		POSEIDON BLACK METALLIC	1	----- 2V,6V,7V,V	
	83760-K66-V00ZB	*R340C*.....CANDY ROSY RED	1	----- 2V,7V	*R340C*
	83760-K66-V00ZC	*PB390M*EXALTED BLUE METALLIC	1	----- 2V,7V	*PB390M*
	83760-K66-V00ZD	*NHB35P*..PEARL JASMINE WHITE	1	----- 2V,7V	*NHB35P*
	83760-K66-V00ZA	*Y224M*			*Y224M*
		MAT VALUABLE GOLD METALLIC	1	----- 3V,8V	
	83760-K66-V00ZF	*NHB18M*			NHB18M*
		MAT TECHNO SILVER METALLIC	1	----- 3V,8V	
	83760-K66-V00ZG	*NHA76M*			*NHA76M*
		MAT GALAXY BLACK METALLIC	1	----- 3V,8V	
6	91509-GE2-760	SCREW, PAN, 5X11.5	2		VÍT NÓN CỤT 5X11,5
7	93903-34380	SCREW, TAPPING, 4X12	2		VÍT TỰ REN 4X12
8	93903-35210	SCREW, TAPPING, 5X12	4		VÍT TỰ REN 5X12

F-39

CHẨN BÙN SAU

I 5



K668F3900

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	4131N4	CHẨN BÙN TRONG PHÍA SAU	0.4
3	1151H8	ÓP BÌNH DỰ TRỮ DUNG DỊCH LÀM MÁT...	0.1
6	413102	CHẨN BÙN SAU	0.5

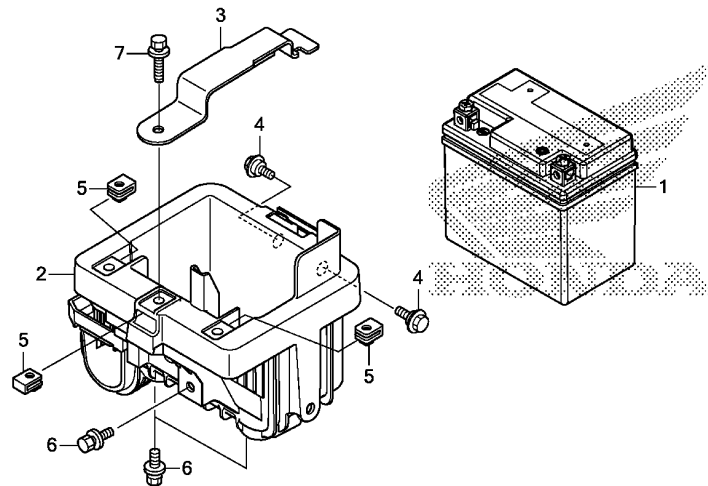
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	33741-KAN-961	REFLECTOR, RR. REFLEX(STANLEY)	1		TẤM PHẢN QUANG PHÍA SAU (STANLEY)
2	80101-K66-V00	FENDER, RR. INNER	1		CHẨN BÙN SAU BÊN TRONG
3	80102-K27-V00	COVER, RESERVE TANK	1		ÓP BÌNH DỰ TRỮ
4	80103-K27-V00	GUARD, SPLASH	1		CHẨN BÙN
5	80108-KZR-600	SEAL, RR. INNER FENDER	1		PHỐT CHẨN BÙN TRONG PHÍA SAU
6	80110-K66-V00ZA	FENDER SET, RR.(WL) *TYPE1*	1		BỘ CHẨN BÙN PHÍA SAU (CÓ TEM) *KIỂU 1*
7	90001-KWR-000	BOLT, SOCKET, 6X18	2		BU LÔNG GIÁC CHÌM 6X18
8	90085-MZ1-000	BOLT, SPECIAL, 6X17	1		BU LÔNG ĐẶC BIỆT 6X17
9	90303-K66-V00	NUT, SPRING, 4MM	2		ĐAI ỐC LÒ XO 4MM
10	90677-GBG-850	NUT, CLIP, 5MM	1		ĐAI ỐC KẸP 5MM
11	90677-KAN-T00	NUT, CLIP, 5MM	3		ĐAI ỐC KẸP 5MM
12	91509-GE2-760	SCREW, PAN, 5X11.5	1		VÍT 5X11,5
13	93404-06012-00	BOLT-WASHER, 6X12	3		BU LÔNG-ĐỆM 6X12

3

F-40

BÌNH ĐIỆN

I 6



FR.

K668F4000

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	610100	BÌNH ĐIỆN	0.2
2	410185	HỘP ĐỰNG BÌNH ĐIỆN	0.4

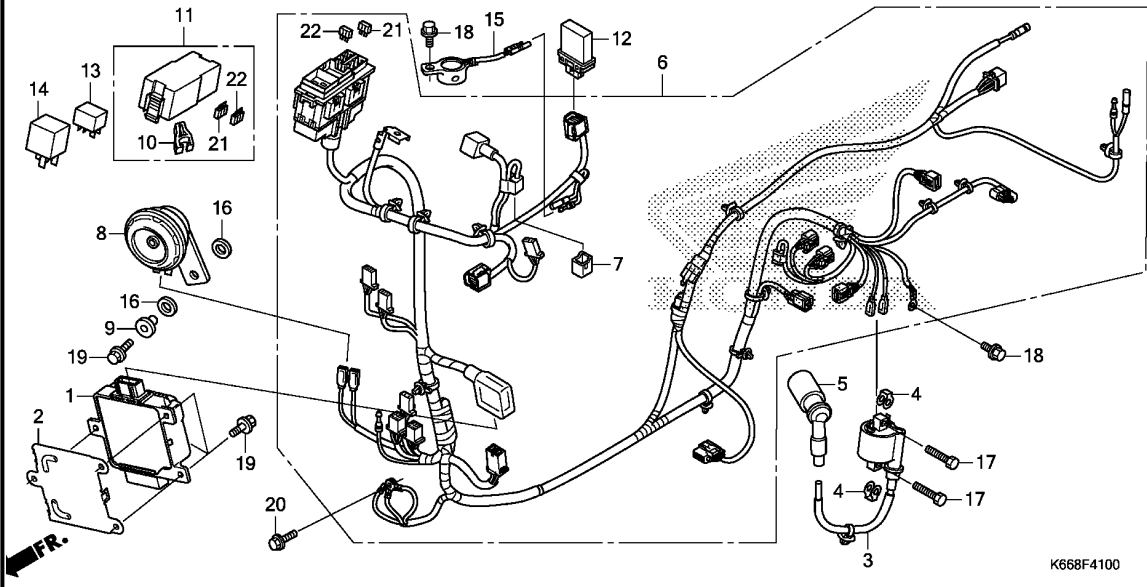
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	31500-K66-V01	BATTERY (WTZ6V) (LE LONG VIETNAM)	1	----- 2V,6V,7V,V	BÌNH ĐIỆN (WTZ6V) (LE LONG VIETNAM)
	31500-K01-901	BATTERY (GTZ6V) (GS YUASA)	1		BÌNH ĐIỆN (GTZ6V) (GS YUASA)
2	50381-K66-V00	BOX, BATTERY	1		HỘP ĐỰNG BÌNH ĐIỆN
3	50382-K66-V00	BAND, BATTERY	1		ĐAI KẸP BÌNH ĐIỆN
4	90116-KVB-900	BOLT, FLANGE, 6MM	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6MM
5	90311-K66-V00	NUT, CLIP, 6MM	3		ĐAI ỐC KẸP 6MM
6	93404-06012-00	BOLT-WASHER, 6X12	3		BU LÔNG ĐỆM 6X12
7	93404-06020-00	BOLT-WASHER, 6X20	1		BU LÔNG ĐỆM 6X20

F-41

BỘ DÂY

17



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	618135	MÔ ĐUN ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ (ECM)	1.1
3	614105	CUỘN ĐÁNH LỬA	0.7
5	6141E3	NÁP CHỤP BUGI	0.6
6	611100	BỘ DÂY	1.4
8	616169	CÒI	0.4
12	6181C8	BỘ ĐIỀU KHIỂN HỆ THỐNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ XE ..	0.4
13	611155	RƠ LE CHÍNH	0.2
14	6111C5	RƠ LE ĐỀ	0.2
15	6161AB	CÒI ĐIỆN TỬ	0.4

1	30400-K66-V01	CONTROL UNIT, ENGINE	1
2	30401-K59-A10	COVER, ENGINE CONTROL UNIT ..	1
3	30510-K66-V01	COIL COMP., IGNITION	1
4	30520-GFM-900	SPACER, IGNITION COIL	2
5	30700-K01-901	CAP ASSY., NOISE SUPPRESSOR ..	1
6	32100-K66-V10	HARNESS, WIRE	1
	32100-K66-V00	1
7	32606-GEV-761	CAP, DUMMY (4P) (RED)	1
8	38110-KZV-V31	HORN COMP. (HIGH)	1
9	38112-K27-M00	COLLAR, HORN SETTING	1
10	38235-SNA-A01	PULLER, MINI FUSE	1
11	38255-K66-V01	COVER COMP., FUSE & RELAY BOX UPPER	1
12	38385-K66-V11	CONTROL UNIT, ANSWER BACK ...	1
13	38501-KVZ-631	RELAY ASSY., POWER (MICRO ISO 4P) (MITSUBA)	1
14	38502-K59-A11	RELAY COMP., POWER (HONDA LOCK)	1
15	38720-K66-V11	BUZZER ASSY.	1
16	61106-KW6-840	RUBBER B, MOUNTING	2
17	92101-06020-4J	BOLT, HEX., 6X20	2
18	95701-06012-00	BOLT, FLANGE, 6X12	2
		1
19	95701-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	4
20	95701-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	1

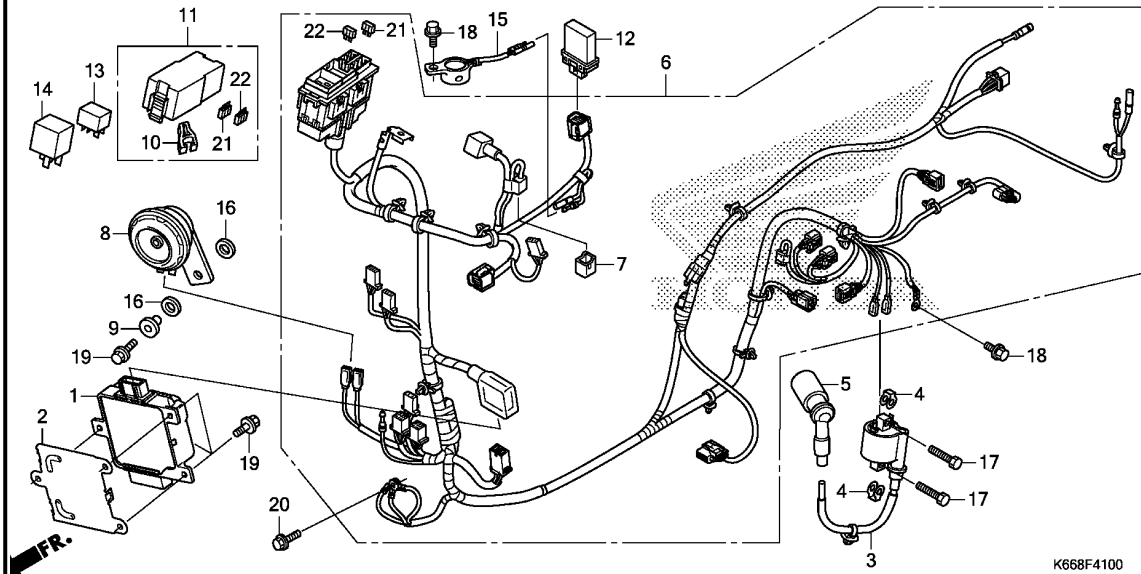
BỘ ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ
ÓP BỘ ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ
CUỘN ĐÁNH LỬA
ĐẦU CỰC MÔ BIN CAO ÁP
BUGI
BỘ DÂY
CHỤP ĐẦU GIÁC 4P (ĐỎ)
CỤM CÒI (HIGH)
BẠC BẮT CỤM CÒI
DỤNG CỤ THẢO CẦU CHỈ MINI
CỤM NÁP HỘP TRÊN CẦU CHỈ & RƠ LE
BỘ ĐIỀU KHIỂN HỆ THỐNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ XE
CỤM RƠ LE NGUỒN (MICRO ISO 4P) (MITSUBA)
CỤM RƠ LE NGUỒN (HONDA LOCK)
CỤM CÒI ĐIỆN TỬ
ĐỆM CAO SU B
BU LÔNG MẶT BÍCH 6X20
BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12
BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16

3

F-41

BỘ DÂY

I 8

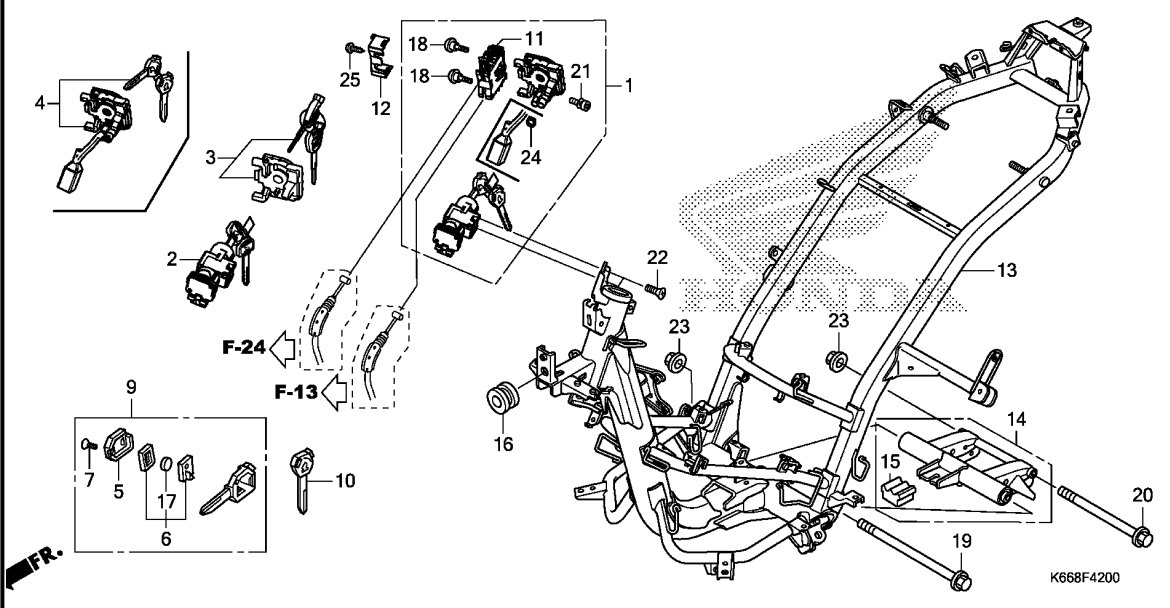


KHÔNG CÓ THÔNG TIN

3

Số lượng yêu cầu
ACA
125
CBF
G

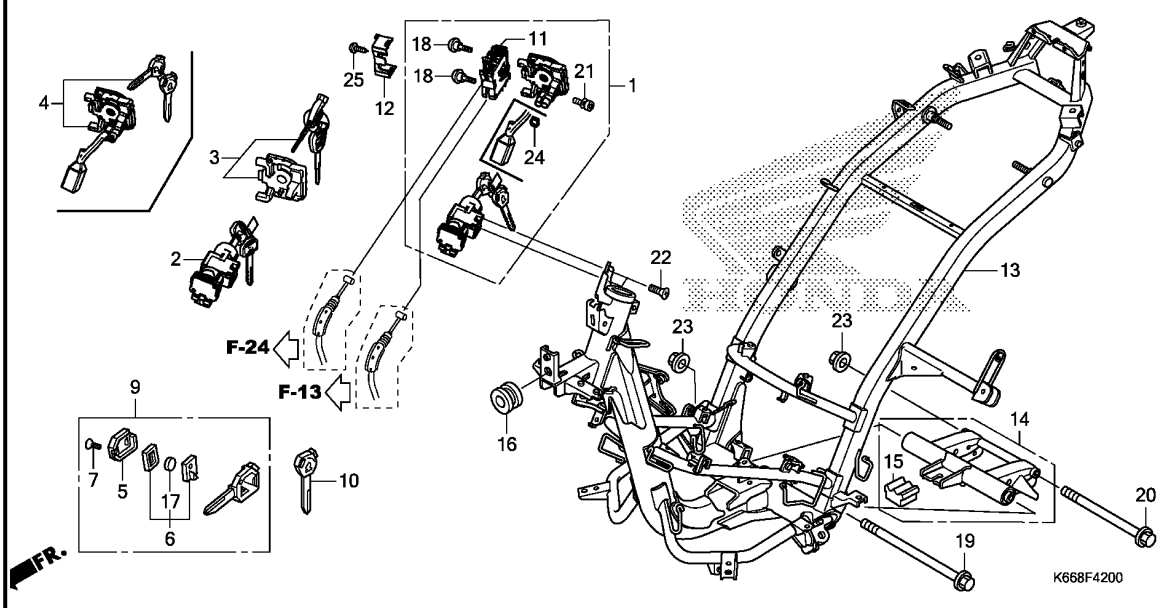
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
21	98200-41000	FUSE, MINI (10A)		CẦU CHÌ MINI(10A)
22	98200-42500	FUSE, MINI (25A)		CẦU CHÌ MINI(25A)



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6151A1	BỘ CHÌA KHÓA	2.0
2	615145	CÔNG TÁC MÁY	2.0
3	6151A2	CHÌA KHÓA AN TOÀN	1.9
		.NGOẠI TRỪ: Cắt khóa	
4	6151F4	CHÌA KHÓA AN TOÀN (A)	2.0
		.NGOẠI TRỪ: Cắt khóa	
11	6151C3	CÔNG TÁC MỠ YÊN	0.9
13	410100	THÂN XE	4.0
		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
14	4101B5	GIÁ TREO ĐỘNG CƠ	1.8
		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	



1	35100-K66-V11	SWITCH ASSY., COMBINATION & LOCK	1	-----	2V,3V,7V,8V	CÔNG TÁC MÁY
	35100-K66-V01	1	-----	6V,V	
2	35101-K35-V01	SWITCH COMP., COMBINATION & LOCK	1	-----		CÔNG TÁC MÁY
3	35110-K35-V01	SHUTTER, KEY	1	-----	6V,V	CHÌA KHÓA AN TOÀN
4	35110-K66-V11	SHUTTER, KEY	1	-----	2V,3V,7V,8V	CHÌA KHÓA AN TOÀN
5	35112-KVG-V41	CASE, BOTTOM	(1)	-----	2V,3V,7V,8V	CỤM NẮP KHÓA DƯỚI
6	35113-K27-V51	MODULE ASSY., ANSWER BACK ...	(1)	-----	2V,3V,7V,8V	CỤM MÔ ĐUN HỆ THỐNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ XE
7	35114-KVG-V41	SCREW, FLAT	(1)	-----	2V,3V,7V,8V	VÍT DẸT
9	35121-K66-V10	KEY, BLANK	(1)	-----	2V,3V,7V,8V	CHÌA KHÓA XE
		(V1KEYTOP2REPORDER)				(V1KEYTOP2REPORDER)
10	35121-KVY-900	KEY, BLANK	(1)	-----	2V,3V,7V,8V	CHÌA KHÓA XE
		(90KEYTOP2REPORDER)				(90KEYTOP2REPORDER)
11	35190-K35-V01	SWITCH ASSY., FUEL LID & SEAT OPENER	1	-----		CỤM CÔNG TÁC MỠ YÊN VÀ TÂM CHÂN BÌNH XĂNG
12	35191-K27-V01	COVER, CABLE	1	-----		ỚP GIỮ DÂY
13	50100-K66-V00	BODY COMP., FRAME	1	-----		CỤM THÂN XE
14	50350-K66-V00	LINK ASSY., ENGINE HANGER ...	1	-----		CỤM GIÁ TREO ĐỘNG CƠ
15	50352-K66-V00	RUBBER, LINK STOPPER	1	-----		CAO SU Hãm GIÁ TREO ĐỘNG CƠ
16	64216-GJ2-730	RUBBER, SCREEN SETTING	1	-----		BẠC LÓT
17	72148-SEA-900	BATTERY COMP.(CR1220)	(1)	-----	2V,3V,7V,8V	PIN (CR1220)
18	90101-KZR-C00	SCREW, SCREEN SETTING	2	-----		VÍT ĐỊNH VỊ CỤM CÔNG TÁC
19	90105-KVY-900	BOLT, FLANGE, 10X270	1	-----		BU LÔNG MẶT BÍCH 10 X270
20	90106-GCC-C50	BOLT, FLANGE, 10X238	1	-----		BU LÔNG MẶT BÍCH 10X238



KHÔNG CÓ THÔNG TIN

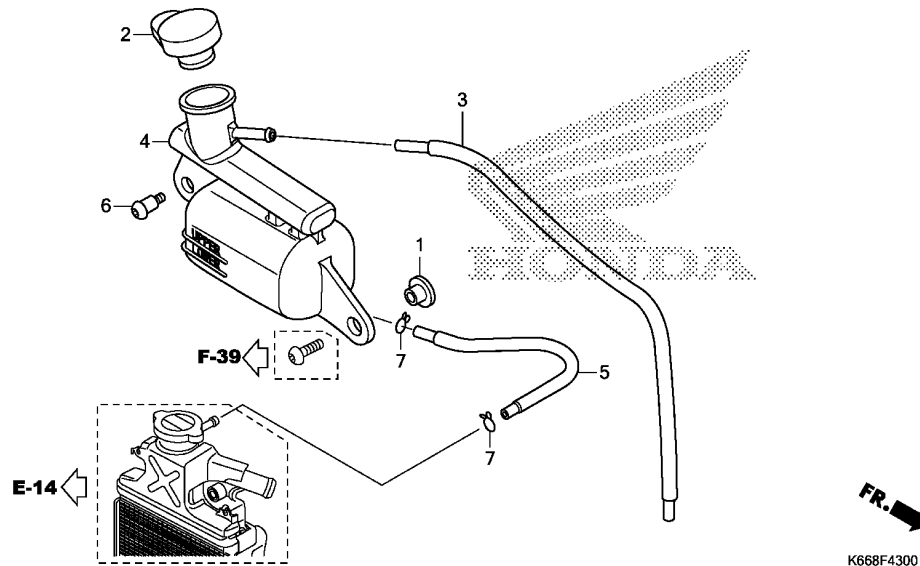
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
21	90111-MR5-000	BOLT, SOCKET, 5X9	1		BU LÔNG GIÁC CHÌM 5X9
22	90164-KZL-A00	SCREW, U-LOCK FLAT, 6X12	2		VIT DỆT KHÓA U 6X12
23	90304-KGH-901	NUT, U, 10MM	2		ĐAI ỐC U 10MM
24	90651-K35-V00	BAND, WIRE	1	----- 2V,3V,7V,8V	ĐAI GIỮ DÂY
25	93901-24320	SCREW, TAPPING, 4X12	1		VIT TỰ REN 4X12

F-43

BÌNH DỰ TRỮ DUNG DỊCH LÀM MÁT

111



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
4	115110	BÌNH DỰ TRỮ KẾT TẢN NHIỆT	0.2
5	1151E5	ỐNG NỐI BÌNH DỰ TRỮ KẾT TẢN NHIỆT	0.2

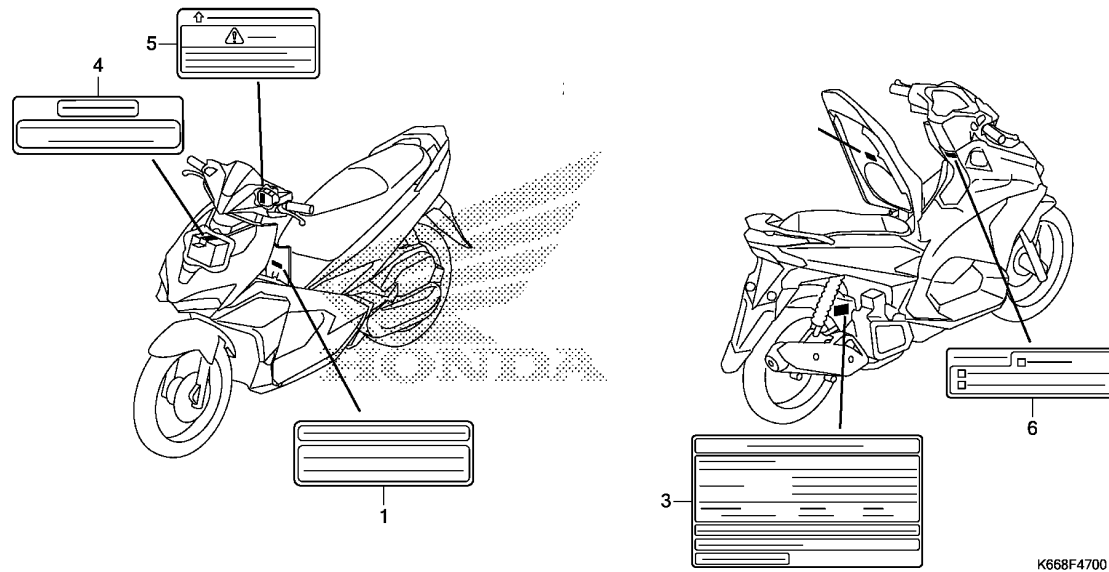
K668F4300

3

1	18316-KVB-900	COLLAR, MUFFLER PROTECTOR ...	1
2	19104-KVB-900	CAP, RESERVE TANK	1
3	19110-K27-V00	TUBE, RESERVE DRAIN	1
4	19111-K66-V00	TANK, RESERVE	1
5	19118-K27-V00	HOSE, RESERVE TANK	1
6	90102-K27-V00	SCREW, SPECIAL, 5X13	1
7	95002-02100	CLIP, TUBE(B10)	2

VÒNG ĐỆM ỐP ỚNG XÁ
 NÁP BÌNH DỰ TRỮ DUNG DỊCH LÀM MÁT
 ỚNG XÁ BÌNH DỰ TRỮ DUNG DỊCH LÀM MÁT
 BÌNH DỰ TRỮ DUNG DỊCH LÀM MÁT
 ỚNG DẪN DUNG DỊCH LÀM MÁT

VÍT ĐẶC BIỆT 5X13
 KẸP ỚNG(B10)



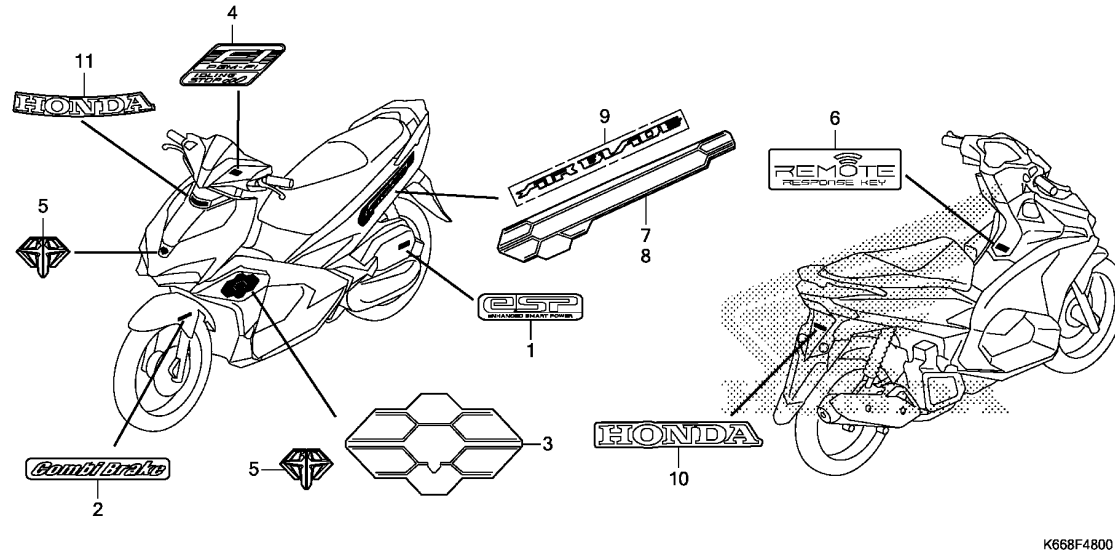
KHÔNG CÓ THÔNG TIN.

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	87502-KVG-950	LABEL, GASOLINE INFORMATION (VIETNAM)	1		NHÃN THÔNG TIN NHIÊN LIỆU (VIETNAM)
3	87505-K27-V00	LABEL, TIRE (VIETNAM)	1		NHÃN LỚP (VIETNAM)
4	87506-KTM-900	MARK, BATTERY CAUTION (VIETNAM)	1		TEM CẢNH BÁO BÌNH ĐIỆN (VIETNAM)
5	87514-K44-V00	LABEL, CBS CAUTION (VIETNAM) -	1		NHÃN CẢNH BÁO CBS (VIETNAM)
6	87560-KVB-950	LABEL, DRIVE CAUTION (VIETNAM)	1		NHÃN CẢNH BÁO LÁI XE (VIETNAM)

F-48

TEM/MÁC XE (ACA125CBF-2V,7V)

I14



K668F4800

STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

KHÔNG CÓ THÔNG TIN

Số lượng yêu cầu
ACA
125
CBF
G

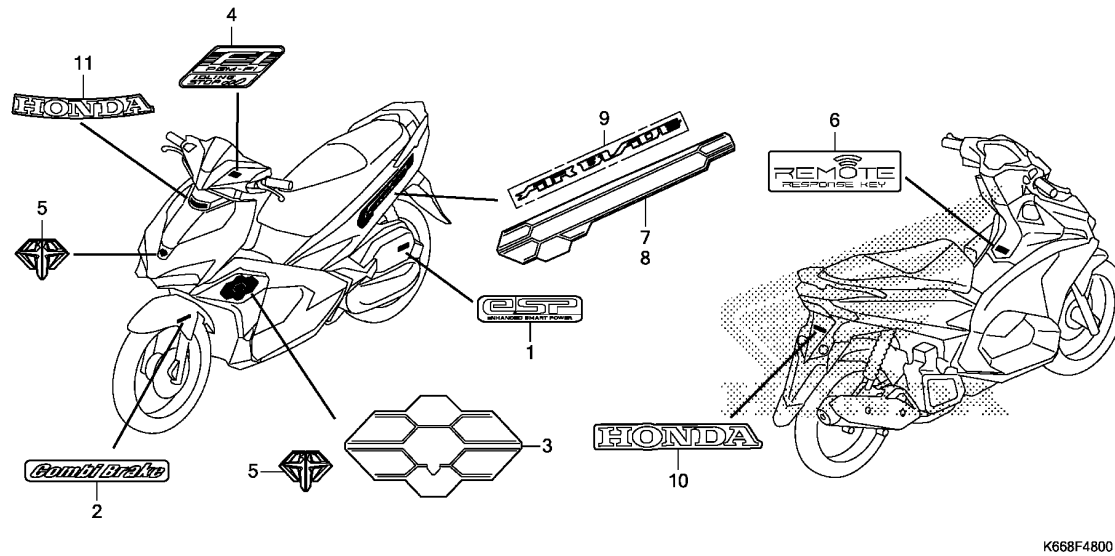
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	86170-KZR-600	MARK, ENGINE	1	TEM ĐỘNG CƠ
2	86611-K27-V00ZA	MARK, COMBINATION BRAKE (75MM) *TYPE1*	1	TEM PHANH KẾT HỢP (75MM) *KIỂU1*
3	86641-K66-V10ZA	STRIPE, FR. COVER *TYPE4*	2	TEM ỐP TRƯỚC *KIỂU4*
	86641-K66-V10ZB	*TYPE3*	2	*KIỂU3*
	86641-K66-V10ZC	*TYPE2*	2	*KIỂU2*
	86641-K66-V10ZD	*TYPE1*	2	*KIỂU1*
4	86644-KZR-770ZA	MARK, FI IDLING STOP *TYPE1*	1	TEM FI IDLING STOP *KIỂU1*
5	86644-K66-V10ZA	EMBLEM, AB *TYPE1*	3	TEM AB *KIỂU1*
6	86645-K27-V10ZA	MARK (RESPONSE KEY) *TYPE1*	1	TEM (RESPONSE KEY) *KIỂU1*
7	86831-K66-V10ZA	STRIPE, R. BODY COVER *TYPE4*	1	TEM ỐP THÂN BÊN PHẢI *KIỂU4*
	86831-K66-V10ZB	*TYPE3*	1	*KIỂU3*
	86831-K66-V10ZC	*TYPE2*	1	*KIỂU2*
	86831-K66-V10ZD	*TYPE1*	1	*KIỂU1*
8	86832-K66-V10ZA	STRIPE, L. BODY COVER *TYPE4*	1	TEM ỐP THÂN BÊN TRÁI *KIỂU4*
	86832-K66-V10ZB	*TYPE3*	1	*KIỂU3*
	86832-K66-V10ZC	*TYPE2*	1	*KIỂU2*
	86832-K66-V10ZD	*TYPE1*	1	*KIỂU1*
9	86835-K66-V00ZA	EMBLEM, BODY COVER (AIR BLADE) *TYPE1*	2	TEM ỐP THÂN (AIR BLADE) *KIỂU1*

3

F-48

TEM/MÁC XE (ACA125CBF-2V,7V)

115



KHÔNG CÓ THÔNG TIN.

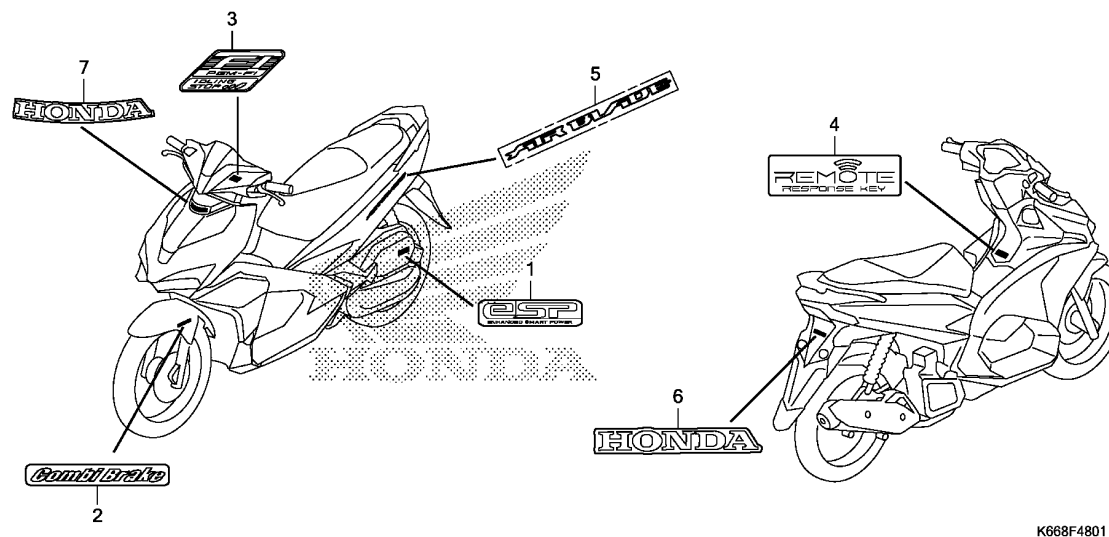
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
10	87110-KVB-900ZA	MARK, HONDA (60MM) *TYPE1*	1	----- 2V,7V	TEM HONDA (60MM) *KIỂU1*
11	87120-KTM-970	EMBLEM (HONDA)	1	----- 2V,7V	TEM (HONDA)

3

F-48-1

TEM/MÁC XE(ACA125CBF-3V,8V)

I16



KHÔNG CÓ THÔNG TIN.

K668F4801

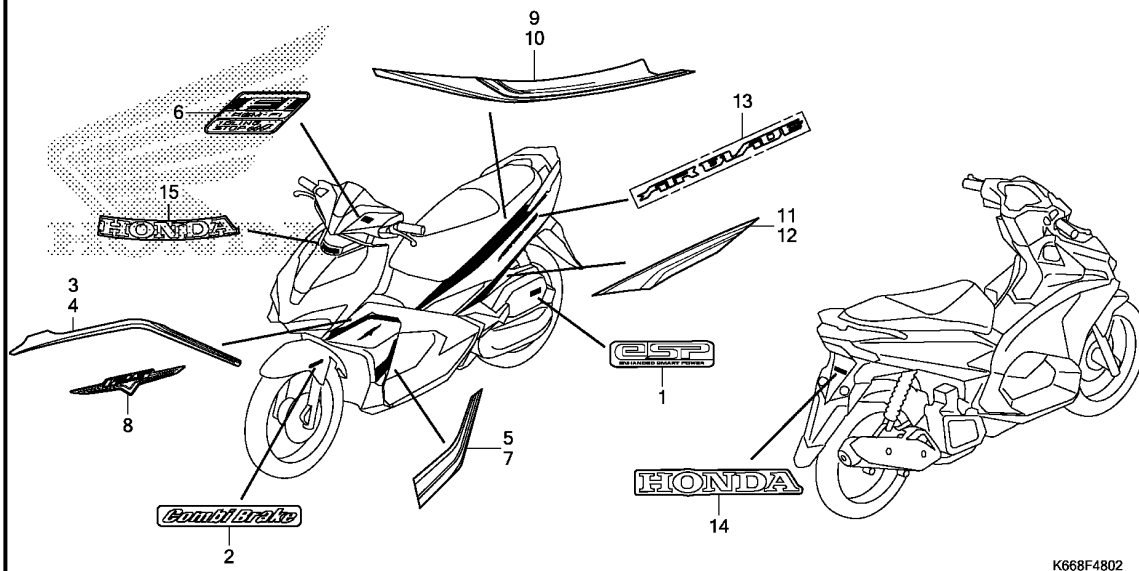
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
			ACA	125 CBF G		
1	86170-KZR-600	MARK, ENGINE	1	-----	3V,8V	TEM ĐỘNG CƠ
2	86611-K27-V00ZA	MARK, COMBINATION BRAKE(75MM) *TYPE1*	1	-----	3V,8V	TEM PHANH KẾT HỢP (75MM) *KIỂU1*
3	86644-KZR-770ZA	MARK, FI IDLING STOP *TYPE1*	1	-----	3V,8V	TEM FI IDLING STOP *KIỂU1*
4	86645-K27-V10ZA	MARK(RESPONSE KEY) *TYPE1*	1	-----	3V,8V	TEM(RESPONSE KEY) *KIỂU1*
5	86835-K66-V00ZA	EMBLEM, BODY COVER(AIR BLADE) *TYPE1*	2	-----	3V,8V	TEM ỚP THÂN (AIR BLADE) *KIỂU1*
6	87110-KVB-900ZA	MARK, HONDA(60MM) *TYPE1*	1	-----	3V,8V	TEM HONDA (60MM) *KIỂU1*
7	87120-KTM-970	EMBLEM(HONDA)	1	-----	3V,8V	TEM (HONDA)

4

F-48-2

TEM/MÁC XE(ACA125CBF-6V,V)

J 1

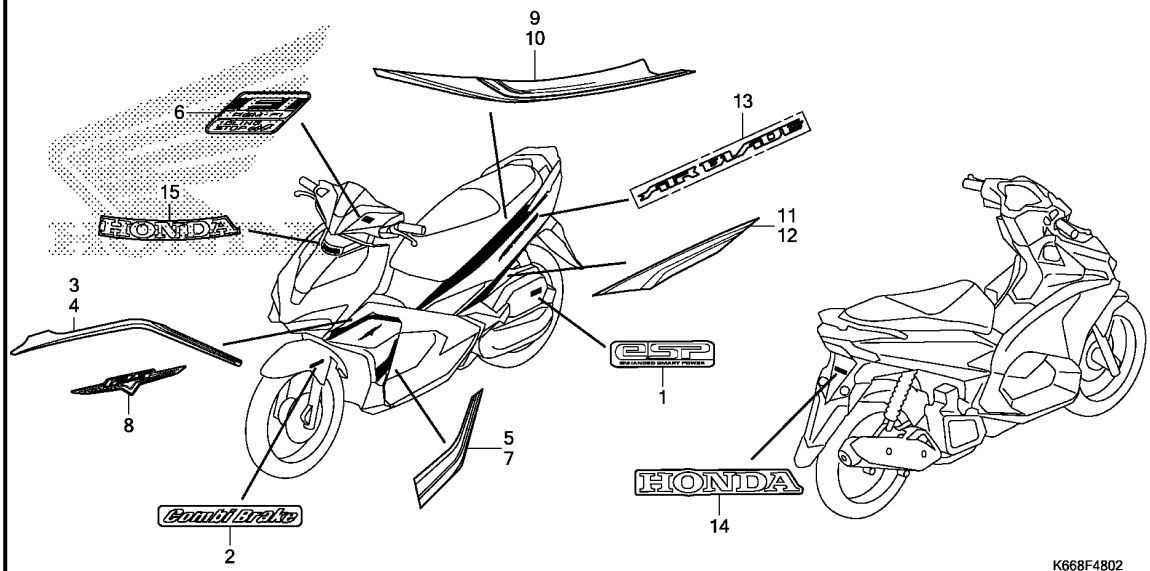


KHÔNG CÓ THÔNG TIN.

K668F4802

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	86170-KZR-600	MARK, ENGINE	1	----- 6V,V	TEM ĐỘNG CƠ
2	86611-K27-V00ZA	MARK, COMBINATION BRAKE (75MM) *TYPE1*	1	----- 6V,V	TEM PHANH KẾT HỢP (75MM) *KIỂU1*
3	86641-K66-V00ZA	STRIPE A, R. FR. COVER *TYPE4*	1	----- 6V,V	TEM A ÓP TRƯỚC BÊN PHẢI *KIỂU4*
	86641-K66-V00ZB	*TYPE3*	1	----- 6V,V	*KIỂU3*
	86641-K66-V00ZC	*TYPE2*	1	----- 6V,V	*KIỂU2*
	86641-K66-V00ZD	*TYPE1*	1	----- 6V,V	*KIỂU1*
4	86642-K66-V00ZA	STRIPE A, L. FR. COVER *TYPE4*	1	----- 6V,V	TEM A ÓP TRƯỚC BÊN TRÁI *KIỂU4*
	86642-K66-V00ZB	*TYPE3*	1	----- 6V,V	*KIỂU3*
	86642-K66-V00ZC	*TYPE2*	1	----- 6V,V	*KIỂU2*
	86642-K66-V00ZD	*TYPE1*	1	----- 6V,V	*KIỂU1*
5	86643-K66-V00ZA	STRIPE B, R. FR. COVER *TYPE4*	1	----- 6V,V	TEM B ÓP TRƯỚC BÊN PHẢI *KIỂU4*
	86643-K66-V00ZB	*TYPE3*	1	----- 6V,V	*KIỂU3*
	86643-K66-V00ZC	*TYPE2*	1	----- 6V,V	*KIỂU2*
	86643-K66-V00ZD	*TYPE1*	1	----- 6V,V	*KIỂU1*
6	86644-KZR-770ZA	MARK, FI IDLING STOP *TYPE1*	1	----- 6V,V	TEM FI IDLING STOP *KIỂU1*
7	86644-K66-V00ZA	STRIPE B, L. FR. COVER *TYPE4*	1	----- 6V,V	TEM B ÓP TRƯỚC BÊN TRÁI *KIỂU4*
	86644-K66-V00ZB	*TYPE3*	1	----- 6V,V	*KIỂU3*
	86644-K66-V00ZC	*TYPE2*	1	----- 6V,V	*KIỂU2*
	86644-K66-V00ZD	*TYPE1*	1	----- 6V,V	*KIỂU1*
8	86645-K66-V00ZA	STRIPE C, FR. COVER *TYPE3*	2	----- 6V,V	TEM C ÓP TRƯỚC *KIỂU3*

4



KHÔNG CÓ THÔNG TIN.

K668F4802

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	ACA 125 CBF G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
8)	86645-K66-V00ZB	STRIPE C, FR. COVER	2	-----	6V,V	TEM C ÓP TRƯỚC
		TYPE2	2	-----	6V,V	**KIỂU2*
	86645-K66-V00ZC	*TYPE1*	2	-----	6V,V	*KIỂU1*
9	86831-K66-V00ZA	STRIPE A, R. BODY COVER	1	-----	6V,V	TEM A ÓP THÂN BÊN PHẢI
		TYPE4	1	-----	6V,V	*KIỂU4*
	86831-K66-V00ZB	*TYPE3*	1	-----	6V,V	*KIỂU3*
	86831-K66-V00ZC	*TYPE2*	1	-----	6V,V	*KIỂU2*
	86831-K66-V00ZD	*TYPE1*	1	-----	6V,V	*KIỂU1*
10	86832-K66-V00ZA	STRIPE A, L. BODY COVER	1	-----	6V,V	TEM A ÓP THÂN BÊN TRÁI
		TYPE4	1	-----	6V,V	*KIỂU4*
	86832-K66-V00ZB	*TYPE3*	1	-----	6V,V	*KIỂU3*
	86832-K66-V00ZC	*TYPE2*	1	-----	6V,V	*KIỂU2*
	86832-K66-V00ZD	*TYPE1*	1	-----	6V,V	*KIỂU1*
11	86833-K66-V00ZA	STRIPE B, R. BODY COVER	1	-----	6V,V	TEM B ÓP THÂN BÊN PHẢI
		TYPE4	1	-----	6V,V	*KIỂU4*
	86833-K66-V00ZB	*TYPE3*	1	-----	6V,V	*KIỂU3*
	86833-K66-V00ZC	*TYPE2*	1	-----	6V,V	*KIỂU2*
	86833-K66-V00ZD	*TYPE1*	1	-----	6V,V	*KIỂU1*
12	86834-K66-V00ZA	STRIPE B, L. BODY COVER	1	-----	6V,V	TEM B ÓP THÂN BÊN TRÁI
		TYPE4	1	-----	6V,V	*KIỂU4*
	86834-K66-V00ZB	*TYPE3*	1	-----	6V,V	*KIỂU3*
	86834-K66-V00ZC	*TYPE2*	1	-----	6V,V	*KIỂU2*
	86834-K66-V00ZD	*TYPE1*	1	-----	6V,V	*KIỂU1*
13	86835-K66-V00ZA	EMBLEM, BODY COVER(AIR BLADE)	2	-----	6V,V	TEM ÓP THÂN (AIR BLADE)
		TYPE1	2	-----	6V,V	*KIỂU1*
14	87110-KVB-900ZA	MARK, HONDA(60MM)	1	-----	6V,V	TEM HONDA (60MM)
		TYPE1	1	-----	6V,V	*KIỂU1*
15	87120-KTM-970	EMBLEM(HONDA)	1	-----	6V,V	TEM (HONDA)